

BÁCH KHOA

22

I THÁNG 12-1957

Trong số này :

HOÀNG-MINH-TUYNH Chế độ dân chủ ở miền :
Hiệp-chúng-quốc Mỹ-Châu - II.

HUỖNH-ĐỨC-QUANG Tìm hiểu Hội nghị Á-Phi.

NGUYỄN-VĂN-BA Đồng ý trên căn bản nhân số.

QUANG-HUẤN Ấn-Độ ngày nay và ông Nehru.

TÂN-FONG-HIỆP Nguyễn-nhược-Pháp,
nhà thơ dễ thương.

THUẦN-PHONG Phần đóng góp của văn học bình dân
trong văn học bác học.

TRẦN-HÀ Một trận giặc, mấy bài học.

HƯ-CHU Trung-Hoa sinh sử.

Á-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI Đường thi dịch giải.

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG
(do Vi-Huyền-Đặc dịch) Khát lửa Kinh thành.

RƯỢU : — Rượu Âu mạnh “*Eau de Vie cu*” 40° và 50°

— Rượu Tàu “*Lão-Mạnh-Tửu*”

— Rượu Tàu “*Tích-Thọ-Tửu*”

SI-RÔ “*Verigoud*” :

— Si-rô Cam, Quít, Chanh, Bưởi.

DẤM THẬT NGON 6° :

— Dấm “*Distarome*”

DISTILLERIES ***DE L'INDOCHINE***



**NƯỚC HOA và DẦU
THƠM « D.I.C. » :**

— Naturelle — Fougère

— D. I. C. 5 — Lavande

— Stella

ĐỀU CÓ BÁN KHẮP NƠI

Mọi giao dịch về thương mại, xin do :

Ở NAM-PHẦN : HÃNG RƯỢU BÌNH-TÂY (S.F.D.I.C.)

135, đường Pasteur — SAIGON

Ở TRUNG-PHẦN : CÔNG TY THƯƠNG MẠI, KỸ NGHỆ và TIÊU CÔNG NGHỆ

(S.I.C.A.) — 32, Bến Bạch-Đằng — ĐÀ-NẴNG

HÃNG RƯỢU NHIÊU-BÁ

6, đường Hoàng-Hoa-Thám — NHA-TRANG

SẢN PHẨM CỦA HÃNG THUỐC



COTAB

VIRGINIE





Đi **PARIS** hoặc **HONGKONG**

bằng phi-cơ « **SUPER G** »



SAIGON - PARIS

(chuyến bay « **THANH-LONG** »)

cát cánh 20g20 mỗi thứ tư



SAIGON - HONGKONG

(chung với **AIR FRANCE**)

*cát cánh 9g30 mỗi thứ ba
thứ năm
thứ sáu*



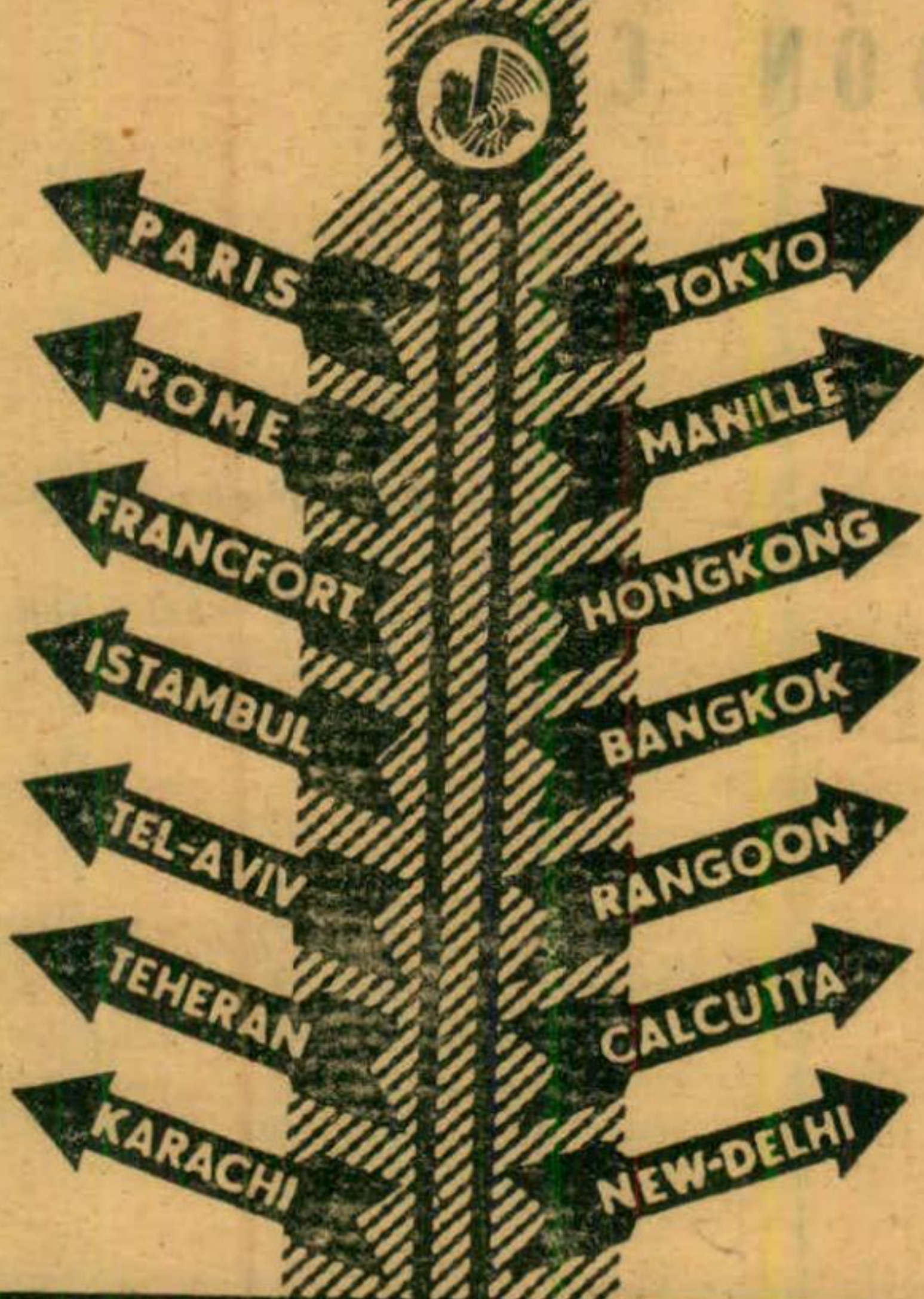
Xin hỏi: **VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG**

116, Đại-lộ Nguyễn-Huệ — SAIGON

Đ. T. 22.446 - 47, 21.624 - 25 - 26



De SAIGON, avec le
Super G
d'AIR FRANCE
vous pouvez aller à



AIR FRANCE

LE PLUS GRAND RESEAU DU MONDE

12, Đại-lộ Thống-Nhứt
SAIGON

Tél : 20.981 à 20.984



ĐÓN CỎI

*T*ẬP chí Bach-Khoa số đặc biệt
kỷ niệm đệ nhất chu niên xuất bản
ngày 15-1-1958.

Số đặc biệt, gồm những thiên khảo luận
giá trị và những sáng tác văn nghệ đặc sắc
của những cây bút quen biết,

sẽ đánh dấu một chuyển hướng mới
của Bach - Khoa, để đáp lại thịnh tình
của bạn đọc thân mến, đã ủng hộ và
khuyến khích Bach-Khoa trong một năm
vừa qua.

TẠP CHÍ BÁCH - KHOA

SỐ 22 — 1 - 12 - 57

HOÀNG-MINH-TUYNH Chế độ dân chủ cò điển :
Hiệp-chúng-quốc Mỹ-Châu - II.

HUỖNH-ĐỨC-QUANG Tìm hiểu Hội nghị Á-Phi.

NGUYỄN-VĂN-BA Đông y trên căn bản nhân vị.

QUANG-HUẤN Ấn-Độ ngày nay và ông Nerhu.

TÂN-FONG-HIỆB Nguyễn-Nhược-Pháp,
nhà thơ dễ thương.

THUẦN-PHONG Phần đóng góp của văn học bình dân
trong văn học bác học.

TRẦN-HÀ Một trận giặc, mấy bài học.

HƯ-CHU Trung-Hoa lịch sử.

Á-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI Đường thi dịch giải.

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG
(do Vi-Huyền-Đắc dịch) Khói lửa Kinh thành.

TẠP CHÍ BÁCH KHOA

Trong những số tới :

HUỲNH-VĂN-LANG : *Một chính sách hối đoái ở V.N.*

HOÀNG-MINH-TUYNH : *Chế độ dân chủ cổ điển :
Hợp-chúng-quốc Mỹ-châu - III.*

NGUYỄN-ĐỒNG : *Văn học Nhật-Bản.*

PHẠM-HOÀN-MỸ : *Nhà Triệu là một triều đại
Việt ? Lữ-Gia là một anh
hùng Việt ?*

CÔ-THOẠI-NGUYỄN : *John Dewey.*

NGUYỄN-HIỂN-LÊ : *Cái « thần » trong văn.*

HU-CHU : *Tình sử (II.—Lưu-hoài-Ấm).*



THẺ LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng 12 số : **90\$00** — 1 năm 24 số : **180\$**

Giá tiền trên đã tính cả cước phí.

TÒA SOẠN : 412-414, đại lộ Trần-Hưng-Đạo — SAIGON

Hộp thư 339 — SAIGON

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ CỔ ĐIỂN: HIỆP-CHÚNG-QUỐC MỸ-CHÂU

Hoàng-minh-Tuynh

Nguồn gốc hiến pháp

(Tiếp theo)

2 — Vấn đề Hiến pháp, sau ngày giành độc lập.



Trong số trước (B.K. số 21), khởi sự thảo luận về chế độ dân chủ tại Hiệp - chúng - quốc Mỹ-châu, chúng tôi đã bàn về nguồn gốc Hiến pháp

Hiệp - chúng - quốc và nói sơ qua về các thuộc địa Mỹ - châu tiến tới độc lập như thế nào.

Trong kỳ này, chúng tôi xin đề cập tới vấn đề hiến pháp đối với các thuộc địa trên sau khi đã giành được độc lập ra sao.

Mười ba thuộc địa Mỹ-châu sau khi đã giành được độc lập và đã từng cùng nhau sát cánh trong cuộc tranh đấu chung, tự nhiên cảm thấy cần phải tổ chức lại chính trị nội bộ, nghĩa là các mối liên hệ chính trị giữa mười ba thuộc địa với nhau thế nào, hay nói một cách khác, phải hội ý với nhau về một hiến pháp có mục đích bảo đảm cuộc sinh hoạt chính trị công cộng. Vậy ta thử coi xem vấn đề hiến pháp hiện ra trước con mắt họ với những hình thái nào và những hình thái ấy biểu dương những đặc điểm gì của người dân Mỹ.

a — *Tinh thần người dân Mỹ.*

Trước hết, ta nên ghi nhớ điểm này là hiến pháp của người dân Mỹ phản chiếu rõ rệt tinh thần đặc thù của họ, tinh thần gồm những yếu tố đã ăn sâu vào trí não họ từ khi họ đi thực dân và còn để lại những hình tích khá sâu trong tâm lý của họ về sau này.

Yếu tố thứ nhất là tâm lý biến cải của người Anglo-Saxon khi đi thực dân. Người Mỹ, ở thế kỷ XVIII, cũng như người Anh ở chính quốc, vốn ưa chuộng tự do và những định chế có tính chất dân cử, cùng những bảo đảm pháp lý hạn chế uy quyền của nhà nước. Song cái tâm lý ấy ở người Mỹ còn mãnh liệt hơn ở người Anh, bởi lẽ các người thực dân Mỹ, cả từ trước khi tuyên bố kháng cự chính quốc, đã từng phải tranh đấu ác liệt với người Anh, để giành lại tự do. Những loại giải pháp dung hòa phải để lâu hàng trăm năm mới thực hiện tại nước Anh, ta ít thấy có trong lịch sử các xứ Mỹ-châu.

Yếu tố thứ hai là tính ưa chuộng luật lệ thành văn của người Mỹ. Khi còn ở dưới quyền đô hộ của người Anh, người Mỹ đã từng am hiểu các định chế dân cử và chế độ địa phương phân quyền hay địa phương tự trị self government. Phần đông các người thực dân Anh đều là công dân Anh, nhưng ngoài và trên cái qui chế Anh quốc ấy, người thực dân Anh còn theo cái qui chế nơi lãnh thổ họ định cư. Luật lệ của các người thực dân phần nhiều đều có đăng ký trong những tài

liệu thành văn, như kế ước chính quốc làm với các công ty thực dân, với các cá nhân hoặc với nhân dân ở ngay thuộc địa. Do đó, người dân Mỹ tập quen lần lần với luật thành văn, trái với thủ tục truyền thống của người Anh quen dùng luật bất thành văn.

Yếu tố thứ ba là các người thực dân tại các thuộc địa Mỹ-châu đều là những người có tinh thần độc lập, thoát sáo, từ bỏ đại lục sang Mỹ-châu là cốt đề tìm tự do và tự giải phóng mọi ách áp chế họ. Trên những khoảnh đất mới, tầm mắt của họ phóng ra được xa rộng hơn, không bị những khung cảnh của cái Âu-châu cũ kỹ kia che khuất nữa, và chính do đấy mà họ dễ dàng hướng chiều về những giải pháp cực đoan, triệt để. Hoàn cảnh xã hội ít tôn ti trật tự hơn tại Âu-châu, còn hoàn cảnh kinh tế thì rộng rãi, khoáng đạt hơn, khiến cho sáng kiến của mỗi người càng dễ nảy nở và nhất là dễ trở nên táo bạo hơn. Về phương diện tôn giáo, có một vài nhóm có tư tưởng hẹp hòi, còn phần đông dân chúng bởi buộc phải chung sống với nhau, nên lần lần cởi bỏ được nhiều cổ chấp, câu nệ và biết khoan dung nhau; tuy nhiên, tinh thần tôn giáo của họ không phải vì sự khoan dung đó mà giảm sút chút nào.

Sau hết, còn một yếu tố đáng ghi nhớ là do cuộc chiến tranh giành độc lập, người dân Mỹ tự gây cho mình được một mối tin tưởng huyền mặc vào khả năng của họ và vào những kho tàng tài nguyên vô tận

trong xứ sở họ. Mỗi tin tưởng đó khiến họ trông cậy gần như tuyệt đối ở những giải pháp mà họ cho là hợp lý, mới mẻ, và đối với họ, những quan niệm mới mẻ không phải là những quan niệm trừu tượng, mơ hồ, sinh ra ở trong trí tưởng tượng, khi đem áp dụng — nếu áp dụng được — vào đời sống thực tại, còn phải sửa đổi đi nhiều. Mỗi tin tưởng của họ trực tiếp hơn, thiết thực hơn và vẫn giữ được cái cốt yếu của tinh thần Anglo-Saxon chỉ vụ vào thực tế. Điều đó giải thích cho ta rõ vì đâu họ đã thiết lập được một nền cộng hòa giữa lúc mà ít ai chịu tin rằng chính thể ấy có thể thực hiện được trong những nước lớn, và vì đâu mà nền cộng hòa của họ không bị cái tinh thần trừu tượng, không tưởng giết chết từ lúc sinh ra, mà còn trường tồn cho tới ngày nay.

Sau lại xin nói thêm một điểm nữa, tuy điểm này không ở trong phạm vi chính trị, đó là cuộc Tây tiến của người dân Mỹ, Người dân Mỹ trong khi khai khẩn đất hoang làm thành điền địa đã giải quyết được nhiều vấn đề lớn lao mà các nước ở đại lục phải giải quyết bằng chiến tranh, xâm chiếm thuộc địa hay khủng hoảng kinh tế. Hiệp-chúng-quốc Mỹ-châu rồi đây tất sẽ có ngày phải giải quyết những vấn đề trên của các nước ở đại lục, ngày ấy là ngày mà Hiệp-chúng-quốc bị án ngữ trước Thái-Bình-Dương, hay nói một cách khác, ngày mà người dân Hiệp-chúng-quốc Tây tiến tới bờ Thái-Bình-Dương, thì ngày đó tại nước họ sẽ phát hiện

ra những vấn đề mà các nước trong đại lục đã phải điều chỉnh mới tạm giải quyết được.

Tất cả những yếu tố trên gom lại đưa người dân Mỹ tới chỗ xướng suốt lên những lời công bố trên bản Tuyên ngôn Độc lập và những điều khoản trong Hiến pháp năm 1787. Âu-châu hồi thế kỷ XVIII, với Lôc-kơ (Locke) Mông-tét-ky-ơ (Montesquieu) Rút-xô (Rousseau) đã cho người dân Mỹ-châu một mô-tơ tư tưởng và một số danh từ, song những tư tưởng và danh từ ấy, khi nhập cảng vào Mỹ-châu để thể hiện đã biến đổi đi nhiều và mang nhiều nghĩa mới, do bởi những yếu tố đã trình bày trên. Hiệp-chúng-quốc Mỹ-châu đã trả lại cho Âu-châu những yếu tố họ mượn của Âu-châu, sau khi đã làm cho thêm phong phú và cụ thể hóa được tương đối tốt đẹp. Những đại diện của Hiệp-chúng-quốc cử qua thăm Âu-châu, như Franklin, từng khiến cho cả nước Pháp mê mẩn; bọn quý phái Pháp như La Fayette, sau cuộc chiến tranh giành Độc lập, trở về phổ biến toàn nước Pháp, hình ảnh một nước cộng hòa thuần phác, do một số người tốt lành và chân thật xây dựng bằng công bình, tự do, nhân quyền, hiến pháp thành văn và phân quyền, đã gây ảnh hưởng không ít trên trường chính trị Pháp sau này, nhất là từ năm 1789 tới năm 1791. Cho đến hiện nay, vẫn còn nhiều người Pháp chú ý đến những thành công của Hiệp-chúng-quốc, hỏi họ về bí quyết hạnh phúc chính trị ở đâu, mà không hề nghĩ tới những lý do sâu xa đã đưa họ tới những thành công trên.

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ CỔ ĐIỂN...

b — *Sắc thái riêng biệt của mỗi tiểu bang trước mỗi thống nhất quốc gia của Liên bang.*

Từ khởi thủy, tại Hiệp - chúng - quốc có hai khuynh hướng đối lập nhau, hai khuynh hướng này nhờ Hiến pháp năm 1787 đã dung hòa với nhau được phần nào thì bỗng xảy ra cuộc Nam Bắc phân tranh khiến cho lại trở nên gay go thêm. Khuynh hướng thứ nhất là khuynh hướng thống nhất tập quyền, khuynh hướng thứ hai là khuynh hướng địa phương phân quyền hay tiểu bang tự trị. Sau khi đã chung lưng đấu sức nhau đề đối phó với nước Anh và giành được thắng lợi, mười ba thuộc địa cũ trở nên những tiểu bang độc lập, tất nhiên có những quyền lợi chung cần phải phối hợp với nhau trong sự thống nhất, tập quyền. Song, mỗi tiểu bang đều muốn giữ những sắc thái đặc thù và những quyền lợi riêng biệt của mình.

Vậy nên hình thức chính trị đầu tiên mà các thuộc địa sau khi tuyên bố độc lập đưa ra đề tổ chức cuộc chung sống với nhau là chính thể *Bang Liên* (Confédération).

Các điều khoản của Bang Liên Mỹ châu được công bố vào năm 1771 và được phê chuẩn vào năm 1781. Theo các điều khoản này thì các tiểu bang có một nghị viện chung, mỗi tiểu bang được cử đại biểu tham dự, nhưng vẫn giữ nhân cách riêng biệt. Các tiểu bang không hợp thành một thể và Bang liên không có cơ quan hành pháp chung.

Thí nghiệm Bang liên đem lại kết quả không hay ngay cả trong thời kỳ chiến tranh giành độc lập. Sau thời kỳ chiến tranh, khi hiệp hòa chung ràng buộc các tiểu bang không còn, kết quả còn tai hại hơn nữa.

Tuy nhiên, cái yếu tố khiến cho khuynh hướng thống nhất tập quyền thắng được cái khuynh hướng tiểu bang tự trị và đặt nổi được một quyền hành pháp trung ương mạnh lại nằm trong cuộc thí nghiệm không mấy tốt đẹp trên.

Đó là vấn đề chúng tôi sẽ đề cập trong số báo sau.

HOÀNG-MINH-TUYNH

biên khảo

Danh ngôn, danh lý trong số này quy về ý chính :

ĐAU KHỔ, ƯU HOẠN.

★ *Cái thuật sống nằm ở bên trong gian khổ.*

GABRIEL PALAU

HỘI NGHỊ Á-PHI

họp lần thứ nhất tại Bandung

HUỲNH-ĐỨC-QUANG

Ở đây, chúng tôi dựa theo tài liệu của Maurice Queguiner, đăng trong báo *ÉTUDES* số tháng bảy - tám 1957.



Hội nghị Á-Phi nhóm họp khóa hai cuối năm 1957 ở Le Caire, vắng bóng của đại diện dân tộc Việt-Nam tự do, vì chính phủ Việt-Nam đã chính thức công bố bức điện văn từ chối tham dự hội nghị Á-Phi đang chuẩn bị dưới quyền bảo trợ của các nhà cầm quyền Ai-Cập có khuynh hướng thân cộng sản.

Nhân dịp này, chúng ta nên trở về với dĩ vãng, đề có vài ý niệm về nguyên nhân và tầm quan trọng của hội nghị Á-Phi nhóm họp lần đầu ở Bandung, một thành phố nhỏ ở đảo

Java. Đó là hội nghị quốc tế có màu sắc và đặc tính riêng biệt, mà từ trước tới giờ, chưa thấy xuất hiện trên lịch sử nhân loại, vì một lẽ giản dị ngày nay các dân tộc trong hội nghị mới có ý thức về giấy liên đới ràng buộc mọi màu da, mọi dân tộc, cùng chung một hoàn cảnh chính trị, kinh tế như nhau, và vì nay họ mới được quyền tự do hành động.

Hội nghị Á-Phi họp ở Bandung từ ngày 18 đến ngày 26 tháng 4 năm 1955, một đảng là tiếng chuông lâm chung của quyền bá chủ Tây phương đối với các dân tộc còn chậm tiến hơn họ ở Á-Châu và ở Phi-Châu., đảng khác

HỘI NGHỊ Á-PHI

là kèn báo sự tham gia của dân tộc Á-Phi ngày càng nhiều vào các vấn đề có liên quan đến vận mạng chung nhân loại.

Những quyết định của hội nghị không quan hệ bằng chính thành phần của các dân tộc được mời đến dự. Hội nghị là động cơ thúc đẩy một tiềm lực tâm lý rất mực dồi dào sẽ góp phần lớn lao vào cuộc biến hóa chính trị hiện thời. Tinh thần hội nghị Bandung và giấy liên kết ràng buộc các dân tộc Á-Phi không phải là con đẻ của hội nghị, nhưng chỉ là sự kết tinh và phát biểu ra hành động những khát vọng của một nửa nhân loại. Muốn hiểu những khát vọng ấy và tầm quan trọng của hội nghị Á-Phi nhóm họp lần thứ nhất ở Bandung, chúng ta tìm hiểu mục đích của hội nghị mà các hội viên nhắm khi đi dự.

Mục đích.

Những mục đích hội nghị nhằm có thể tóm tắt như sau :

1) Đề cao thiện chí và sự cộng tác giữa các nước Á-Phi, để họ hiểu biết nhau, yêu mến nhau, họ là những người mà vì bị kiềm chế trong vòng bảo hộ hay thuộc địa ngoại bang, đã trở nên xa lạ. Ngày nay cần khuyến khích sự phát triển lợi ích của từng quốc gia nói riêng và của toàn nhân loại nói chung, mở mang những mối giao hảo với các nước lân bang.

2) Khảo sát các giấy liên lạc xã hội, kinh tế và văn hóa giữa các nước hội viên.

3) Khảo sát những vấn đề đặc biệt của các dân tộc, vấn đề chủng tộc và thực dân.

4) Khảo sát lập trường các dân tộc Á-Phi trước thế giới hiện tại đang căng thẳng và đang phân chia ra hai khối, và tìm xem khả năng đóng góp của họ vào công cuộc củng cố hòa bình và hợp tác quốc tế.

Thành phần hội nghị.

Thành phần hội nghị gồm những nước đứng mời và những nước được mời. Những nước đứng mời gồm Nam-Dương, và bốn nước hội viên của kế hoạch Colombo : Ấn-Độ, Hồi-Quốc, Tích-Lan và Miến - Điện. Các nước được mời gồm hết mọi nước độc lập ở Á-châu, trừ Đài-Loan, Do-Thái, Ngoại-Mông (1), hai chính phủ Nam-Hàn và Bắc-Hàn, Koweit (2). Các nước hội viên Phi-châu gồm : Ai-Cập, Soudan, Ethiopie, Libye, Liberia và Côte d'Or.

Dị đồng và tương đồng.

Đặc tính nổi nhất của hội nghị là sự dị đồng giữa các nước thành phần hội viên. Người ta thấy bước xuống sân bay Bandung những vị đại diện cho các đế vương, cho vua chúa giống như thời phong kiến, cho nền độc tài và nền dân chủ. Những người cộng sản và có cảm tình với cộng sản sát cánh với những người trung lập và các chiến sĩ

(1) Ngoại Mông (Mongolie Extérieure)

(2) Koweit : một miền trên bờ tây bắc vịnh Ba-Tur, Kinh đô Koweit, rộng 5.000 Km², 120.000 dân số.

bài cộng gặt gao. Có vị đại diện cho các dân tộc mà ở đây quyền lợi người công dân được bảo đảm hoàn toàn, không phân biệt giai cấp, chủng tộc, tôn giáo. Có vị đại diện cho các dân tộc mà chế độ nô bộc, nông nô còn hiện hành, phụ nữ bị liệt xuống hạng nhì, đi đâu phải buông khăn che mặt, sống dưới chế độ đa thê, các tôn giáo thiểu số bị bách hại. Nhưng mọi tôn giáo đều có mặt trong hội nghị kể cả « tôn giáo vô thần của các nước cộng sản ».

Tuy thành phần hội nghị có nhiều điểm dị đồng, nhưng các nước Á-Phi đều ràng buộc lại với nhau bằng giây liên kết tinh thần do cùng chung một vận mạng chính trị và các vấn đề kinh tế, xã hội. Trừ Thổ-Nhĩ - Kỳ và Thái-Lan, hết mọi nước hội viên đến Bandung đều mang cái nhục bị ngoại lai đô hộ lâu hay chóng. Cuộc cách mạng dân tộc Á-Phi vừa đề rũ sạch cái hận bị đô hộ, vừa là sự công nhận và thâu hợp các giá trị và phương pháp kỹ thuật của Âu-châu. Tính cách chống đô hộ, nếu không quan hệ nhất, thì cũng là điểm đáng chú ý nhất trong cuộc cách mạng này. Trong số hai mươi chín nước cử hội viên đến Bandung, có hai mươi sáu nước đã đòi được quyền độc lập trong khoảng từ đại chiến thứ nhất đến đại chiến thứ hai, hoặc trong khoảng 10 năm gần đây sau ngày phe Trục đầu hàng. Đế quốc rộng lớn và kiên cố của Anh cũng rạn vỡ như một hồ nước đông dưới ánh nắng và khí ẩm áp của ngày xuân. Ấn-Độ, Hồi-Quốc, Miến-Điện, Tích-Lan, Liên bang Mã-Lai đã dần dần thoát khỏi ách đô hộ. Phi-Lật-Tân được Mỹ-Quốc trao trả chủ quyền, Nam-Dương cũng dành được độc

lập. Nước Việt-Nam, Ai-Lao, Cao-Mên cũng thế.

Chúng ta nên đề ý đến tính cách khác biệt giữa thuộc địa Á-châu và Phi-châu. Các nước Phi-châu chỉ mới biết mùi vị đô hộ của người da trắng, còn các nước Á-châu, từ Séoul đến Calcutta, đã bị Nhật-Bản chiếm đóng một thời gian. Chủ nghĩa đế quốc có lẽ không riêng biệt một chủng tộc nào. Nhưng người ta đã bỏ qua cuộc đô hộ của Nhật-Bản vì tính cách nhất thời vì khẩu hiệu mơn trớn « Á-châu của người Á - châu » và vì niềm hy vọng vào khối thịnh vượng chung Đông-Nam-Á.

Những vấn đề chính trị và kinh tế

Thu hồi được chủ quyền không có nghĩa là đã giải quyết được mọi vấn đề chính trị, nhìn vào các tân quốc gia ở gần chúng ta đủ thấy sự thực này. Không phải chỉ cần đuổi được bọn thống trị là đã tìm ra được biện pháp thích nghi làm nền tảng cho chính quyền một nước. Ngay vấn đề ranh giới cũng là điểm tranh chấp của nhiều quốc gia. Ở một vài nơi, sự tranh chấp đã đưa đến đổ máu như vụ Do-Thái và Á-Rập, vụ Hồi-Quốc và Ấn-Quốc. Ngoài ra còn nhiều nỗi khó khăn về nội bộ do tính cách tiêu cực chủ nghĩa. Mọi khuynh hướng, mọi chính đảng, mọi người dân quen sống bầu không khí phản đối, thờ ơ với công việc quốc gia, vì họ quan niệm bộ máy cai trị là của thực dân. Ngày nay tuy nền đô hộ ngoại lai không còn nữa, các nhà cầm quyền cảm thấy phần nào bất lực để gây trong lòng người dân một ý nghĩa về sự liên kết ràng buộc mọi người trong

một quốc gia, về cộng đồng trách nhiệm và về sự cố gắng bắt tay vào công cuộc kiến thiết xứ sở. Các tân quốc gia dân chủ cảm thấy khó khăn làm cho mọi người dân trở nên một khối duy nhất, một thực thể sống động và hiệu nghiệm hầu có thể chung vai chống đỡ gian sơn trước mọi biến cố xảy đến. Ngoài ra còn nhiều yếu tố đưa đến chia rẽ: trong một quốc gia các đảng phái không cùng quan điểm, các công dân không chung một nòi giống, một ngôn ngữ, vì thế sự duy nhất quốc gia bị tổn thương.

Đứng trước tình trạng tâm lý và chính trị bi quan ấy, đáng lẽ phải có bộ máy hành chánh vững chắc mới mong cứu vãn mau lẹ tình thế, sự thực lại xảy ra cách khác hẳn. Trong thời kỳ đô hộ người ngoại quốc nắm hết chức vụ quan trọng về mọi ngành hoạt động, rồi đột ngột những chức vụ này được trao trả lại cho người bản quốc. Một số đông các vị lên thay thế chưa có đủ kinh nghiệm về chuyên môn. Nạn « nha sạnh » phát triển mạnh, các văn phòng tăng lên nhiều, nên hành chánh bị kém sút.

Đàng khác, vì các điều kiện thuận tiện trong thời chiến tranh, vì thiếu ý thức về công ích, vì con số ủa vào các cơ sở quá đông đúc, và vì lòng khát vọng tiền của, chức quyền quá đáng đã làm thối nát các công chức trong mọi cấp bậc, quan niệm chức vụ như một chiêu bài buôn bán ảnh hưởng. Đâu đâu cũng chỉ thấy người đổ dầu cho con cái. Người ta không căn cứ tài đức của người sẽ chọn, nhưng căn cứ vào vây cánh. Tình

trạng này ở Việt-Nam trước đây là một bằng chứng cụ thể.

Hơn nữa, trong khi chiến đấu giành độc lập, các nhà cách mạng hứa hẹn rất nhiều về mọi phương diện: tổ chức y tế, nâng cao mức sản xuất nông nghiệp cũng như kỹ nghệ, mở mang học đường, bệnh viện, sân vận động, các nơi nghỉ mát..., nghĩa là tất cả những gì đem lại cho người dân mức sống sung túc. Lên nắm chính quyền, họ không sao thực hiện được hết lời đã hứa hẹn, vì thiếu kỹ thuật, thiếu các nhà chuyên môn, thiếu vốn liếng, hoặc vì hậu quả chính trị quốc tế về kỹ nghệ cũng như về thương mại. Những mong mỏi của mọi tầng lớp nhân dân bị thất vọng. Mặc dầu các quốc gia đã nỗ lực rất nhiều để cải thiện mọi phương diện, nhưng nó không xứng đối với niềm hy vọng chứa chan vào chế độ cai trị mới. Họ thấy vẫn phải sống cuộc đời cũ, làm cái công việc tầm thường hằng ngày. Nhất là đối với giới trí thức, họ hy vọng một khi chiếm được mảnh bằng, sẽ tìm được địa vị tương xứng với học lực. Họ đã trở thành người bất mãn, khi bị thất vọng, vì họ đã ôm ấp quá nhiều kỳ vọng vào một cuộc đời sung túc hơn.

Tình trạng này càng rối rắm đối với những dân tộc, tuy đã thoát ách cộng sản, nhưng còn bị quyến rũ hay bị đe dọa. Mỹ-Quốc muốn giúp họ giải quyết một phần nào nỗi khó khăn, nhưng còn e ngại, vì sợ bị hiểu lầm dùng viện trợ để tái diễn hình thức đô hộ khác.

Trên đây, chúng ta mới xét về

phương diện chính trị, bây giờ chúng ta thử bàn đến quan điểm kinh tế. Một dân tộc đói nghèo, thất học, rất dễ chiều theo tư tưởng cách mạng, rất dễ bị lời hứa hẹn hảo huyền lợi dụng.

Các nước Á-Phi là những nơi mà mức sống thấp kém nhất. Họ gồm hai phần ba tổng số dân cư hiện đang sống chen chúc trên quả địa cầu này, thế mà họ chỉ có 15 phần trăm số huê lợi thu hoạch, còn một phần ba nhân loại ở các nước trên châu khác hưởng 85 phần trăm. Bằng cứ vào sổ thống kê của các cơ quan Liên-Hiệp-Quốc, sự chênh lệch kia chẳng những không giảm bớt, mà ngày càng tăng thêm.

Không phải các nước Á-Phi thiếu nguồn lợi. Họ có nhiều kho nhiên liệu quý giá về khoáng sản, lâm sản, nông sản. Các nước hội viên trong kế hoạch Colombo hầu như chiếm độc quyền về đay cối, cao su, lúa. Họ sản xuất ba phần tư chè, nửa số thiếc dùng trong kỹ nghệ hiện đại, họ còn có nhiều mỏ uranium. Á-châu còn sản xuất đường, dầu, bông... Nhưng vì kỹ nghệ biến đổi nguyên liệu chưa được phát triển, thành ra các hàng sản xuất chẳng những ít giá trị, mà còn liên hệ đến thời giá.

Nếu xét về phương diện thực phẩm, tình trạng các nước Á-Phi còn bi thảm hơn. Phương pháp trồng tĩa lỗi thời, thiếu phân bón, thời tiết bất hoà, việc dẫn thủy nhập điền thô sơ, thêm vào đó còn nạn ngu dốt, dị đoan, bệnh tật, đau cơ, tất cả những yếu tố ấy làm cho các tân quốc gia không sao tăng mức sản xuất lên được, hầu

thắng hẳn thần đói thỉnh thoảng hoành hành đó đây.

Một tâm tình

Cùng chung những vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, các nước hội viên trong hội nghị Bandung còn chung một tâm tình. Tâm tình ấy ràng buộc họ lại thành khối duy nhất, mặc dầu có nhiều điểm dị đồng. Như tôi đã nói trong số 29 nước hội viên, hai mươi sáu nước đã ném mùi vị đô hộ ngoại bang. Họ bị những người khác giống, nhất là những người da trắng khinh rẻ, đối xử một cách khác với người đồng chủng với họ. Cách đối xử quá chênh lệch đã gây trong thâm tâm người bản xứ một niềm uất hận, và đã làm hạ giá nhân vị rất nhiều. Vì phương diện ấy, họ đã thông cảm với nhau, đề vươn mình lên trên mọi dị đồng ý kiến và tư lợi, đề hợp lại thành khối sức mạnh ghê gớm.

Đã bao thế kỷ, bằng lời nói hay việc làm, người ta đã lập đi lập lại cái quan niệm khinh chê người dân thuộc địa, coi như một giống nòi thấp hèn. Nếu những người da trắng không dám tuyên bố trắng trợn: dân tộc da vàng, da đen, sinh ra để hầu hạ họ, thì họ cố tìm lý lẽ chứng minh cần có người da trắng hướng dẫn, vì các chủng tộc khác không đủ khả năng tự cai trị. Đâu đâu cũng thấy có sự ngăn chia người da trắng và dân bản thổ. Nhiều phổ xá, dưỡng đường, trường học, toa xe lửa, câu lạc bộ, khách sạn, quán giải khát, chức vụ, thậm chí đến cả đền thờ, cũng có sự chia rẽ ấy. Chỉ một số ít người bản

xứ vì lẽ này hay lẽ khác được lui tới những nơi ấy. Pháp luật và cách tổ chức hành chánh ra sức củng cố địa vị ưu thắng này. Không cần phải tìm chứng cứ đâu xa, chỉ nhằm vào đời sống người Pháp ở Việt-Nam cũng đủ nhận thấy sự thực đau lòng này. Những đức tính niềm nở của giống người Gaulois bị mất dần, từ khi họ xách va-ly xuống tàu để sang trị nhậm bất cứ chức vụ nào trên giải đất này. Người ta không thể tưởng tượng nổi sự thay đổi quá nhanh chóng của một kiểu dân Pháp sống ở thuộc địa.

Không phải người bản xứ thấp hèn, có nhiều bậc anh tài, tâm hồn cao thượng mà người da trắng không sánh bằng. Những người này nhờ bộ óc sáng suốt sẽ cảm thấy tủi nhục và phản uất hơn. Sự phản uất ghi sâu vào trong xương thịt họ. Hình ảnh và cảm giác nặng nề của chuỗi ngày đô hộ theo rồi các đại biểu tới Bandung và ám ảnh họ trong hết mọi cuộc tranh chấp, mặc dầu ngày nay ở khắp các nơi đang có sự cố gắng để giải phóng dân tộc.

Chủ nghĩa thực dân

Chủ nghĩa thực dân được các đại biểu kết án gắt gao. Nhưng các vị chỉ đồng ý về danh từ, còn về nội dung danh từ ấy lại chia rẽ nhau. Vậy chủ nghĩa thực dân còn tồn tại ở thế kỷ 20 này chăng. ? Soekarno tuyên bố :

« Người ta nói rằng chủ nghĩa thực dân đã chết, chúng ta đừng bị phỉnh lừa hay ru ngủ trong lời lừa dối này.

Tôi quả quyết với các ngài, chủ nghĩa thực dân vẫn còn. Chúng ta chối sao được sự thực hiển nhiên ấy, khi còn phần nửa Á-châu, Phi-châu chưa được hưởng tự do. Xin các vị đừng nghĩ nguyên đến chủ nghĩa thực dân cổ điển, như các vị nhìn vào lịch sử Mã-lai, và những miền khác ở Á-Phi. Chủ nghĩa thực dân ngày nay khoác hình thức một sự kiểm sát kinh tế, trí thức, thể dục của một nhóm người ngoại lai nằm ngay trong một quốc gia. Đó là địch thù lợi hại, ăn sâu dưới nhiều hình thức và như thế khó làm cho nó bùng mồi ».

Về phương diện này, Sir John Kotelawala, thủ tướng Tích-Lan, mặc dầu trung lập, không ngần ngại tố cáo một hình thức thực dân khác ngay trước mặt Chu - Ân-Lai và Phạm-văn-Đồng. Đó là chủ nghĩa thực dân cộng sản :

« Tất cả chúng ta hiện có mặt ở đây, là những người phản đối chủ nghĩa thực dân, quả quyết tuyên bố với thế giới là chúng ta đồng thanh phản đối mọi hình thức thực dân. Chủ nghĩa thực dân mặc nhiều hình thức. Chúng ta hãy nhìn đến các nước chư hầu Trung-Âu và Á-châu, tí như Hung-gia-Lợi, Lỗ, Bào, Albanie, Tiệp-Khắc, Lettonie, Lithuanie, Estonie và Ba-Lan. Đó chẳng phải là những nước thuộc địa giống như những nước thuộc địa Phi-châu sao ? Nếu chúng ta liên kết với nhau trong hàng ngũ chống thực dân, chúng ta có bổn phận tuyên bố sự phản đối của chúng ta đối với chủ nghĩa thực dân Xô - Viết, cũng như đối với chủ nghĩa đế quốc ».

Đại diện Irak tuyên bố :

« Chủ nghĩa cộng sản đưa thế giới đến một hình thức thực dân mới, nguy hại hơn chủ nghĩa thực dân đã có từ trước. Dưới chế độ thực dân cồ điển, thế giới còn có chút hy vọng nghe thấy kêu than đau đớn ».

Nhắm vào Chu-An-Lai, Carlos Romelo, trưởng phái đoàn Phi-Luật-Tân yêu cầu :

« Có phải chúng ta đã tranh đấu dành lại sự hùng mạnh để đầu hàng những chính phủ hiện đang ngồi đây . Những chính phủ ấy chiếm lấy quyền lực để bắt chúng ta phải chịu đô hộ. Chúng ta có nên để mình mê hoặc mở cửa đón nhận một hình thức hiểm độc của chủ nghĩa tân đế quốc đang hoành hành dưới danh hiệu giải phóng ? »

Chủ nghĩa chung sống.

Một vấn đề khác cũng không kém phần gay go là chủ nghĩa chung sống của Nê-ru. Vị thủ tướng Ấn-Độ muốn được hội nghị Bandung xác nhận năm nguyên tắc của Ông đề ra lần thứ nhất ngày 29 - 4 - 1954 trong hòa ước giữa Ấn-Độ và Trung cộng về những mối bang giao thương mại, văn hóa và tôn giáo giữa Tân-Đê-Li và Tây-Tạng. Tháng sáu năm sau, Nê-ru đề nghị với thế giới nên lấy năm nguyên tắc ấy làm nền tảng cho việc giao thiệp quốc tế. Các nước Miến-Điện, Nam-Dương và sau này, Nam-Tur, Ba-Lan cả Liên-Sô cũng công nhận. Chúng ta nên nhắc qua lại năm nguyên tắc của Panchshila :

1) Tôn trọng chủ quyền và nguyên toàn lãnh thổ của các nước.

2) Không gây hấn.

3) Bình đẳng và tương trợ lẫn nhau.

4) Không giầy vào nội bộ của các nước khác.

5) Chung sống hòa bình.

Bản văn trên không đủ động đến quyền gia nhập các tổ chức phòng thủ chung, cho nên các nước hội viên của các tổ chức ấy khó lòng công nhận nguyên văn năm nguyên tắc này. Đại biểu Hồi-quốc yêu cầu được quyền gia nhập các tổ chức liên phòng. Vị trưởng phái đoàn Thồ-Nhĩ-Kỳ quả quyết không có tổ chức liên phòng O.T.A.N, nước ông đã chẳng được đến dự hội nghị Á-Phi này, mặc dầu Nê-ru phải kêu : « Thật là nhục nhã cho các nước Á-Phi phải gia nhập các khối cường quốc ». Ngoài năm nguyên tắc của thủ tướng Panchshila Nê-ru, hội nghị phải nhận thêm 10 nguyên tắc chung nữa, chẳng hạn « Tôn trọng quyền căn bản của con người, tôn trọng mục đích và nguyên tắc của Hiến Chương Liên-Hiệp-Quốc », « Quyền mỗi quốc gia được tự mình bảo vệ lấy mình hay gia nhập các khối liên phòng hợp với Hiến Chương Liên-Hiệp-Quốc. », « Không gia nhập các khối mục đích bảo vệ lợi ích cho bất cứ cường quốc nào...»..»

KẾT LUẬN

Hội nghị đồng thanh kết án chủ nghĩa thực dân Danh từ này gồm chủ nghĩa thực dân cồ điển và mọi hình thức đô hộ của chế độ cộng sản. Trong lời tuyên bố, Hội nghị nhắc đến « chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức là một tai họa cần phải tẩy trừ ». Lời

công bố còn thêm : « Sự áp bức các dân tộc dưới ách đô hộ, khai thác ngoại lai là phủ nhận quyền căn bản của con người, trái với Hiến Chương Liên-Hiệp-Quốc, làm cản trở cho công cuộc hòa bình và sự cộng tác thế giới...» Về phương diện này, Hội nghị ủng hộ lập trường đòi quyền độc lập của dân tộc Algérie, Maroc và Tunisie, yêu cầu chính phủ Pháp gấp rút tìm giải pháp hòa bình cho vấn đề này. Hội nghị cũng yêu cầu Liên-Hiệp-Quốc hãy duy trì quyền lợi của các nước Á-Rập ở Palestine, đòi Hòa - Lan phải trao trả miền Irane cho Nam - Dương, và một cách mặc nhiên yêu cầu chính phủ Anh thỏa mãn đòi hỏi của Yemen ở giáp giới với Aden.

Chú trọng đặc biệt đến chủ nghĩa thực dân, Hội nghị còn quan tâm cả đến vấn đề kinh tế. Các vấn đề kinh tế được khảo sát kỹ lưỡng, Hội nghị khuyến khích các nước hãy trao đổi trên phạm vi rộng rãi hơn về phương diện kỹ thuật và bang giao kinh tế. Hội nghị không chủ lập ra các khối, nhưng công nhận : « sự viện trợ của nước ngoài cho ít nhiều quốc gia của Hội nghị theo hiệp ước quốc tế hay tay đôi đã cộng tác phần lớn vào sự mở mang của nước ấy ». Hội nghị kêu gọi các tổ chức quốc tế hãy tích cực làm ổn định giá hàng hóa, hãy kỹ nghệ hóa các nước, nhất là mau mau thực hiện *Quỹ riêng mở mang Kỹ nghệ* (Fonds Spécial de développement Economique) (*SUNFED*) vẫn còn nằm trong dự án chưa được đem ra thực hiện. Sự thành lập quỹ này liên hệ với sự giải giáp các cường quốc.

Cho nên Hội nghị tuyên bố cần phải giải giáp để cứu vãn hòa bình, yêu cầu các tổ chức Liên-Hiệp-Quốc tiếp tục cố gắng để thực hiện ngay sự kiểm sát, hạn chế mọi lực lượng quân sự và vũ trang. Cấm sản xuất và sử dụng mọi khí giới mà bản tính là giết tập thể. Trong khi chờ đợi cấm mọi khí giới nguyên tử, khinh khí, Hội nghị yêu cầu các nước ngưng công cuộc thí nghiệm các loại bom đạn ấy.

Về phương diện văn hóa, Hội nghị cổ súy các mối bang giao văn hóa đã bị gián đoạn trong nhiều thế kỷ giữa các nước Á-Phi, nơi phát sinh ra các tôn giáo lớn và nền văn chương cổ kính nhất. Những mối bang giao này bị chủ nghĩa thực dân cắt đứt. Nhất là ở Tunisie, Algérie, Maroc, quyền căn bản để được học tiếng và theo văn hóa riêng của dân tộc đã bị bãi bỏ. Đó là sự xúc phạm đến phẩm giá con người, và làm hại đến những giá trị chủ yếu của nền văn minh. Đó là kết quả do chính sách chia rẽ và phân biệt chủng tộc gây ra. Hội nghị nhắc lại ý chí các dân tộc Á-Phi quyết tâm tẩy rửa mọi dấu vết chủng tộc, và cố gắng dùng hết mọi phương thế để khỏi rơi vào chính cái tai họa mà họ đã cố công diệt trừ.

Thành tích hội nghị Bandung

Sau khi chúng ta đã tóm tắt những nét chính của bản tuyên cáo sau cùng của hội nghị Bandung, chúng ta nhận thấy từ ngày có Hội nghị đến giờ, Maroc, Tunisie đã giành được chủ quyền, Togo và Cameroun cũng đang đi dần đến chỗ

ấy. Mã-đảo (Madagascar) và các thuộc địa Pháp ở Phi-châu cũng được hưởng qui chế rộng rãi hơn trước, hy vọng tiến đến chỗ tự trị. Nigeria cũng thế. Tunisie và Maroc ngày nay đã được vào Liên-Hiệp - Quốc. Họ đã tăng thêm uy tín và tiếng nói cho khối Á-Phi.

Ý tưởng Hội nghị Á-Phi thật rõ rệt về phương diện chống với chủ nghĩa thực dân. Nhưng chưa chắc họ có trung thành với lời tuyên bố không ? Họ có chống với « chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức » không ? Họ có ý thức nỗi hiểm họa cộng sản đang rình chực và như « một tai họa cần phải diệt trừ » ?

Việc Krishna Menon công nhận thái độ đàn áp của Nga-Sô đối với sinh viên và thợ thuyền Hung-Gia-Lợi là một bằng chứng Ấn-Độ trong khi nhiệt liệt chống với chế độ thực dân cồ điển

đang dần dần tiêu diệt, mà quên một cuộc đô hộ khác hiện đang hoành hành một phần ba Châu-Âu. Có lẽ vì diêm này nên chính phủ Việt-Nam tự do từ chối việc tham dự hội nghị Á-Phi họp lần thứ hai ở Le Caire dưới quyền bảo trợ của Ai-Cập trái với tinh thần Bandung.

HUỖNH-ĐỨC-QUANG

Hộp thư Bách-Khoa

Tạ-Ký : mong đợi những sáng tác khác nữa của anh.

Mai-Phong (Nam-Vang) : hai bài trước của ông đã nhận được, nhưng cần phải sửa lại. Vậy ông cứ gửi tiếp bài thứ ba của ông đã ghi trong thư.

Đông-Xuyên : mong đợi thêm những bài thơ khác nữa của ông.

Nguyễn-Đồng : Đã nhận được thư và bài « Toán học lược khảo » của ông. Sẽ trả lời bằng thư riêng.

Kiểm-Đạt : Đã nhận được bài.

Đạo quân thần

Định-Công nước Lỗ hỏi Khổng - Tử :

— Vua khiến bề tôi, bề tôi thờ vua, phải thế nào ?

Khổng-Tử đáp :

— Vua khiến bề tôi phải giữ lễ phép ; bề tôi thờ vua phải cho hết lòng.

Đó là đạo quân thần. Đó cũng có thể là nguyên tắc cho hệ thống quyền uy trong mọi chính thể, mặc dầu danh xưng mỗi thời tuy có khác.

ĐÔNG Y TRÊN CĂN BẢN NHÂN VỊ

NGUYỄN-VĂN-BA

Y học nhân vị trong văn minh cơ giới và văn minh dịch lý



TRONG khi hóng tối vừa tan và hương dịu của bình minh hòa cùng gió thoảng, tôi thấy một con diều hâu bay từ đỉnh núi cao, xẹt xuống đồng

bằng, một hơi không động cánh. Với một ý chí, một tấm lòng, nó kiếm mỗi ngon để chiều lại bay về dưỡng nuôi con đại nằm trong ổ mật mù cao trên đỉnh non êm lặng.

Giống như con diều hâu, người đã lăn lóc giữa bịnh tật tử thần để tìm nguyên lý của sự đau khổ, rồi một ngày kia, trở về với nhân loại yêu thương, với một ý chí, một tấm lòng, người ấy nâng đỡ dưỡng nuôi đồng loại bằng một tình thương nồng nàn vô tận. Không tình nồng nàn vô tận ấy,

người lương y trong khi hành nghiệp, như một chiếc thuyền không kim chỉ hướng, lay quay trên biển cả mệnh mông; hoặc như người cầm lái xe vô trách nhiệm, ông lương y chỉ đưa nhân loại mau xuống hố mà thôi.

Một thợ lò gốm nhồi đất nặn đồ, có thể nghĩ đến tiền mà không nghĩ đến nhân sinh. Một nhà bác học cặm cụi trong gian phòng làm bom nguyên tử để giết người hay để người khác dùng giết người, có thể không nghĩ đến nhân loại. Một ông lương y, với cái linh của lương tâm, với cái lương tâm, với cái thần kỳ của nhân trí, với tay xương mắt mũi của nhơn thân mình để dò thám nhơn thể, cảm ứng nhơn tình mà thông suốt nhơn bịnh của người, thì không thể không nghĩ đến NHÂN

ĐỒNG Y TRÊN CĂN BẢN NHÂN VỊ

Vị của người chung quanh mình được.

Tiền bối ta nói: «Xuất Vi Lương Tướng, Nhập Vi Lương Y», chẳng phải đợi làm lương y mới biết thương người, trọng nhân phẩm, kính nhân vị mà thôi, lương tướng cũng như lương y, cũng như các chính trị gia, triết học gia, bác học gia, xã hội gia đều phải căn cứ sự hiểu biết việc làm của mình trên Nhân Vị.

Làm sao mà không cho được. Đã là con người trong vũ trụ thì phải theo luật tự nhiên của vũ trụ. Bởi luật biến dịch không ngừng của tạo hóa, phần tử nào trong vạn vật bao giờ cũng tìm bạn đồng thanh đồng khí để tương ứng tương cầu. Khổng-Tử đã nói: «Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu... các tông kỳ loại dã». Đồng thanh thì ứng với nhau, đồng khí thì cầu với nhau... mọi vật đều theo về loại của mình vậy. Con người không sao ngoài luật ấy được.

Phàm sinh ra ở trong trời đất, chưa có cái gì đứng một mình không tương cầu lẫn nhau mà tồn tại được. Nhưng muốn ứng cầu hòa hợp được nhau thì phải trừ bỏ gián cách, căn cứ trên nhân vị, lấy tình đồng loại mà thông cảm hòa xướng với nhau. Tử-Thị Trung-Hàng. khi luận về lời của Khổng-Tử trong kinh Dịch, có nói: «Minh hạc tại âm nhi kỳ tử bất hòa, tình chi sở đồng, vô ần hiện chi gián dã». Chim Hạc kêu ở chốn âm u, con nó tất họa lại chỗ đồng tình ấy không có gì ần hiện làm gián cách cả. Tình mẫu tử, tình phụ tử là tình đồng loại thân mật nhất, nên chim cha chim mẹ kêu, tất con nó phải họa lại, vì đã là

tình yêu thương đồng loại thì không gì làm trở được.

Văn minh cơ giới, nảy sinh ra 300 năm nay, có giúp xã hội tạo được những nhà lương y trên căn bản nhân vị, hòa đồng với nhân loại hay không? Văn minh cơ giới có cái hay của nó: *học biết để khắc phục ngoại cảnh, làm lợi khí cho sự phát triển vật chất thỏa mãn lòng thị dục của con người*. Bởi vậy ta thấy những nhà cao cửa rộng chọc trời, máy bay vòng quanh thế giới mấy mươi lần mà không đáp cánh, hỏa tiễn bắn tận cung trăng, bom nguyên tử sát hại một lúc mấy triệu người nếu ta muốn.

Nhưng, khuyết điểm thứ nhất của văn minh cơ giới là: *chỉ dùng cái trí để biết sự vật mà quên cái tâm để hiểu sự vật*. Vì quên cái tâm ấy mà sự hiểu người và vạn vật không có, chỉ có *biết những luật* của thế giới tự nhiên để lợi dụng cho con người mà thôi. Phải dùng cả trí lẫn tâm, thì mới biết và hiểu; khi biết và hiểu một lược thì cái TRÍ mới nảy sinh và chỉ có cái trí ấy mới đáng quý, vì chỉ có cái trí ấy mới hiểu biết được cái LÝ của người và của vạn vật. *Hiểu biết được cái lý của con người thì khoa học ấy và văn minh ấy mới nằm được trên căn bản Nhân Vị*. Trong Đại Học, Ông Tăng-Tử có nói: «Cái nhân tâm chi linh, mạc hữu bất tri, nhi thiên hạ vạn vật mạc bất hữu lý. Duy ư lý bất cùng cố kỳ tri bất hữu tận dã». Chỗ linh của nhơn tâm (trí và tâm) không có gì không hiểu biết và thiên hạ vạn vật không gì là không có lý. Cái lý đã không cùng, thì sự hiểu biết cũng vô tận.

Khuyết điểm thứ nhì của văn minh cơ giới là : *đi xa ở ngoài cảnh mà lia bỏ nội tâm*. Con người đối với ngoại cảnh là phải khắc phục, phải chiếm đoạt vũ trụ, chiếm đoạt đất đai, chiếm đoạt kinh tế, chiếm đoạt ngày giờ, chiếm đoạt văn hóa, chiếm đoạt con người, chiếm đoạt tự do và hạnh phúc của kẻ khác. Người ta không bước lên xe lửa mà nhảy lên xe lửa ; người ta không ngắm cảnh bao la của vạn vật khi xe chạy giữa cánh đồng bát ngát, mà chỉ xem báo chí hoặc mở va ly ra rồi lại đóng vào. Xe đến chỗ sớm hơn mười phút, là người ta đã mừng rồi, như là được văn minh thêm chút nữa. Nhưng rồi họ đi đâu, họ sẽ làm gì ? Chiều hôm ấy, thấy họ ngồi ở tiệm cà phê, để giết thì giờ với chuyện gẫu, vắn vơ, ngắm cảnh vật giả tạo với một ý chí bông lông. Ở những xứ chỉ có văn minh cơ giới, con người không đi mà chạy, không ngưỡng mặt để vui với cảnh thiên nhiên, mà gục đầu nặng trĩu với những tư tưởng chiếm đoạt đấu tranh, chừng đến khi đêm vắng trăng thanh, tự vấn lòng mình coi hạnh phúc nơi nào, thì bỗng dưng thấy lòng mình trống rỗng.

Ông Descartes là thủy tổ của văn minh cơ giới ngày nay. nói câu rất rõ rệt. Ông nói: Tôi biết được vũ trụ là nhờ tôi biết tôi đang sống, đang có tôi ở đây. Mà tại làm sao tôi biết được là đang có tôi ở đây ? Tôi biết được như thế là nhờ tôi suy nghĩ. Hễ khi nào tôi suy nghĩ, thì sự suy nghĩ ấy tỏ rằng tôi đang sống, đang có tôi ở đây. « *Je pense, donc je suis* » (tôi suy nghĩ, tức là có tôi vậy), là một câu

đanh tiếng được thế giới công nhận là hay, nhưng hay có phần nửa, vì nó phủ nhận cái tâm mà chỉ dùng cái trí.

Ông cũng nói : « *Je frappe un chien, il crie mais il ne sent pas* ». Tôi đánh con chó, nó kêu mà nó không đau. Tôi biết nó kêu vì tôi nghe nó kêu, tôi có thể đo sự kêu nó đến bậc nào. Còn nó đau ? tôi không nhận vì tôi không thể thấy, thể đo, thể lường được cái tâm của nó. Câu ấy đem áp dụng cho con người. thì có thể nói : « Tôi chiếm đoạt đất đai của người khác, tôi chiếm đoạt tư tưởng và tự do của người khác, tôi ném bom giết chết muôn triệu người, tôi biết rằng tôi có giết họ, vì tôi đếm được số người, tôi trông thấy họ đang quằn quại, nhưng họ có đau khổ hay không, tôi không cần, vì tôi không nhận cái tâm của họ ». Không nhận cái tâm của người tức là không nhận nhân phẩm, nhân cách, nhân vị của ai hết, và cũng khinh bỉ nhân phẩm, nhân vị của mình ; « khi nhân tức khi kỳ tâm, khi kỳ tâm tức thị khi kỳ thiên » là vậy đó.

Chính trị gia chỉ có văn minh cơ giới thì chà đạp nhân vị, đức khuôn nhân loại, bắt ai ai cũng phải tư tưởng như nhau, coi con người như một đàn bò nuôi cho lớn. dạy cho tính dề làm việc theo thị dục của mình. Còn một lương y nếu chỉ có hấp thụ văn minh cơ giới, nhìn con người như nhìn cái máy, cần phải thay bộ phận này, lao bộ phận kia. Con người là một sinh vật, biết ăn uống, sinh sản, sống chết theo luật phản ứng hóa học không hơn không kém.

Văn minh dịch lý Á-Đông căn bản trên sự biến chuyển không ngừng của vũ trụ, trên những luật biến dịch và giao dịch của hai mãnh lực âm dương, bao trùm cả không gian và thời gian, CON NGƯỜI và sự vật; văn minh dịch lý ấy đã tạo được những khoa học nhân vị, luân lý nhân vị, nghệ thuật nhân vị, triết lý nhân vị. Nhưng, cách đây 100 năm, văn minh cơ giới Âu-Châu tràn qua Á-Đông như nước thủy triều, như ngọn cuồng phong bạo lực. Mạnh được yếu thua là câu phương ngôn trên đầu lưỡi mọi người căn cứ trên học thuyết phiến diện «Sinh tồn cạnh tranh» của Đạt-nhĩ-Văn (Darwin). Chánh trị cơ giới đánh chà đạp lên, khoa học máy móc tiến là khoa học nhân vị lùi; luân lý của kẻ mạnh là luân lý chánh đáng; nghệ thuật không vì nhân sinh nữa mà vì những thị dục vẩn vơ; còn triết lý cao siêu tuyệt đích về TU THÂN XỬ THẾ của những bậc hiền nhân, chính người Á-Đông mình, trước sự tấn công mãnh liệt của sức mạnh máy móc, đã phủ nhận và mất hết cả tự tín mà xóa bỏ khỏi cõi lòng những tư tưởng chân lý mà trước kia mình quý nhưt.

Trong hai trận thế giới chiến tranh, sức mạnh của máy móc tàn phá đến cực điểm, người Á-Châu và người Âu-Châu đều bị đất mà nhìn nhận; nhưng, từ khi hai quả bom nguyên tử nổ tại Hiroshima và Nagasaki, người Á-Châu nhận được chân tướng của văn minh cơ giới là chỉ có toàn phá mà thôi, tàn phá rồi để không biết làm gì nữa. Người Á-Châu nhìn lại tâm mình, thấy sao tâm mình hay ho, vẫn còn ngọn

đèn leo lét làm ấm được cõi lòng. Trái lại, người Âu-Châu hoảng hốt vì không kiểm soát được mãnh lực máy móc mình đã tung ra: máy móc đến lúc không còn phục vụ con người mà làm chủ lại con người đó. Một số người phản đối sự công dụng ngu xuẩn của máy móc, quay về Á-Đông là miếng đất bao la, triền miên tư tưởng cao siêu, của tâm linh và trí diệu. Còn một số người, sau khi hoảng hốt, nhìn lại tâm mình trống rỗng lại càng hoảng hốt, không biết làm thế nào hơn bằng cách giấn thân vào con đường mình đã vạch.

Một trăm năm nay, văn minh cơ giới thời rap cả thế giới, nhưng văn minh dịch lý NHÂN VỊ của Á-Đông như cây sậy, cong mà không gãy. Triết lý nhân vị đã được bành trướng trở lại; nghệ thuật nhân vị đã được đề cao; luân lý nhân vị đã được áp dụng; khoa học nhân vị đã được nêu ra và chính trị nhân vị đã được đề xướng. Nhưng, ĐÔNG Y HỌC NHÂN VỊ, nhờ có ích lợi thiết thực hằng ngày cho nhân dân toàn cõi Á-Đông, nhờ nó đấu tranh không lui bước để giữ vững lòng mến chuộng của đồng bào trong một thế kỷ nay, nhờ chủ lực của muôn ngàn cán bộ tận tâm với Đông Y ẩn tại chốn thôn quê, nên ngày nay nó trở dậy được, mạnh mẽ kiện toàn.

Ba mươi sáu nước thế giới ngày nay, nhờ sự cố gắng không ngừng của Đông Y Sĩ Việt-Nam, Trung-Hoa và Nhật-Bản, hiểu rõ NHÂN VỊ của Đông Y mà mến phục, thấm nhuần lý thuyết nhân vị của Đông Y mà quyết tâm

theo đuổi cho đến cùng khoa học nhân vị của Đông Y mà châm cứu là bước đầu.

Trước một bệnh nhân đau thương đang quằn quại mà học thuyết nhân vị của Đông Y chữa khỏi, thì không

còn ai phủ nhận được giá trị của nó. Nhưng muốn biết tại sao Đông Y căn bản được trên nhân vị, thực hành được trên nhân vị, tồn tại và vinh quang được trên nhân vị, xin hãy xét mấy đoạn sau.

II

Căn bản của Đông y nhân vị là dịch lý

Trước đây một muôn năm, dân Việt-Nam cùng với dân Hán, Ngụy, Tấn, Tần, Ngô, Sở..., rời bỏ ngọn núi Tây-Tạng cao vút và lạnh lẽo mà lần theo hai con sông to lớn Hoàng-Hà, Dương - tử, rời rải rác định cư trên miếng đất mênh mông gọi là Trung-Hoa lục địa ngày nay.

Trong cuộc di dân khổng lồ ấy, trải năm sáu ngàn năm, dân tộc Á-Đông ở trong tình cảnh du mục, nghĩa là nay đây mai đó, lấy sự săn bắn chăn nuôi, trồng tía tạm thời mà độ nhật. Cảnh màn trời chiếu đất khiến dân tộc Á-Đông sống mật thiết với thiên nhiên, cảm hiểu định luật thiên nhiên, và nhận sự tương quan con người và vũ trụ rất rõ rệt,

Một chiều hôm ấy, PHỤC-HI, thủ lĩnh của nhiều bộ lạc đã đến định cư sớm trên Cao Nguyên trung tâm Trung-Quốc, đầy cửa gai bước ra trước lều.

Đỉnh Cao Nguyên mênh mông, tro trọi, u tịch, vắng lặng : xa xa những đồi gò, nhấp nhô xanh xanh tận mãi chân trời. Ánh Thái dương vừa lặn, bóng phùng trở lại những tia êm dịu, như thân chào mọi vật cho đến ngày mai.

Thủ lĩnh có một thân hình đồ sộ, cứng rắn như một pho tượng dẻo với vài nhát búa đơn giản mà hùng hồn : mũi cao, mắt rộng, sáng sủa và thông tuệ. Ngài bước mạnh dạn cứng cáp và dẻo dai như một người còn niên thiếu.

Ngài bước lên mô đất cao vọi vọi, tầm mắt nhìn được rõ ràng những bãi đồng xanh, phơi phơi ở tít mù xa.

Gió đã êm trên ngọn cỏ, mà vùng trắng bông đầu lối dạng, vàng lờn hiên ngang, vừa tao nhã vô cùng.

Thủ lĩnh ngắm bầu trời, trên ấy đã hiện tỏ các ngôi sao... Những cộng tác viên của Ngài cũng đã đến đông đủ và đêm, theo luật tự nhiên, đã tuần tự thả bóng tối khắp cả mọi nơi. Ngài đã ngoại bát tuần, tóc Ngài đã bạc. Lúc thiếu thời, Ngài là tướng dũng cảm, lao động không biết mệt. Ngài che chở dân Ngài khỏi vạn nỗi khó khăn : đói rét, tật bệnh, giặc giã, mê tín. Nay Ngài hợp những bậc lão thành, đã cùng với Ngài biết bao đêm kiểm điểm học thuật dưới ánh mờ của đom đóm, để tổng quát hết tất cả sự hiểu biết truyền từ lưu tôn tự mấy nghìn đời.

Ngài nói: « Các Em hãy xem, vũ trụ không phút nào ngừng. Ngày mới hết thì đêm đã nối liền theo. Đêm chưa tận thì ngày bỗng dưng đã thấy. Ngày là căn nguyên của đêm, đêm là nguyên do của ngày: không gì hoàn tất, mọi vật đang biến chuyển, ràng buộc liên hệ lẫn nhau. Sự sanh đã có mầm sự tử, mà sự tử đã phát động sự sanh. Tử sanh, sanh tử là hai trạng thái biến chuyển không ngừng của một nguồn sống vô tận vô biên tràng vũ trụ.

« Kia xem, to lớn thay cái đức của trời, là nguồn sanh vạn vật, nuôi nấng muôn loài, hanh thông mà lại chính bền, người quân tử coi đó mà tự cường không thôi. Cùng tốt thay cái đức của đất, muôn vật nhờ đó mà sinh ra. Bao dung, rộng rãi, sáng láng, lớn lao, hanh thông mà lại thuận bền, người quân tử coi đó mà mến yêu muôn loài, hòa đồng với vạn vật. Con người nằm trong lòng trời đất vạn vật, không có lý gì tách riêng biệt được. Trời đất vạn vật không phải là ngoại cảnh mà khắc phục, tâm con người không phải là nội tâm mà bảo thủ. Tâm người tất là tâm trời đất vạn vật, lý của vạn vật tức là lý của ta. Vạn vật đồng nhất thể, nhân loại là một người. Tiếng người nói rung động cả trời đất; vạn vật âu sầu thì lòng người héo hon, mà lòng người càng héo hon khi đồng loại mình khốn đốn. Yêu đồng loại mình là yêu trời đất; kính trời đất tất phải kính người. Hãy nhìn chung quanh các Em: họ như ta, mắt sáng ngời, đượm đầy anh linh của vũ trụ. Đáng kính thay, CON NGƯỜI; đáng trọng thay, CON NGƯỜI

cũng như vạn vật đồng đáng kính trọng vậy.

« Các Em nhận rõ: con người và vũ trụ là một. Trời đất có gì là ta có nấy, liên quan mật thiết vô cùng. Cả thấy đang biến chuyển trên một cái Lý chung. Nhưng cái lý đương nhiên của sự vật, khi hành động phải thuận lý, ứng vật mà làm thì không sai. Con người chẳng nên tạo ra một việc gì, rồi trên sự giả tạo ấy xây cất lâu đài tư tưởng mà bắt người khác làm theo. Con người chẳng nên âm mưu dục vọng, theo thị dục của mình mà làm, như thế tất phải sai lầm. Mà hề sai lầm thì ảnh hưởng đến ta, mọi vật có thể giúp ta sống mà cũng có thể làm cho ta chết, như nước chở thuyền mà cũng lật thuyền được vậy. Thiên địa có một cái Cớ. Con người phải thông hiểu máy huyền vi ấy, thì mới thuận lý ứng vật được. Khi thuận lý ứng vật, thì làm trước trời đất mà trời đất cũng đồng lòng, làm sao trời đất, trời đất cũng ưng thuận. Muôn triệu người tuy khác nhau, nhưng chừng thuận lý ứng vật, thì đồng qui về một chỗ, đưa dâng cho nhau những bó hoa muôn sắc.

« Đứng trên núi, các Em nhận thấy lý do nó khác đồng bằng; bây giờ đang đêm tối, các Em cũng xác thực rằng chẳng phải là ban ngày. Vậy thì tối sáng, thấp cao, nặng nhẹ, lạnh nóng, cứng mềm... là những đức tánh của trời và của đất; cho đến thể chất với tinh thần, mọi lý lẽ ở đời đều có hai mãnh lực âm và dương đối lập. Dương là những gì sáng sủa, phát động, biến hóa..., và Âm là những gì thâm

tối, thu tàng, dưỡng dục... Không gì là hoàn toàn Âm, không gì là hoàn toàn Dương. Âm Dương là hai tiếng tiện lợi để bàn luận khi ta nói đến thiên hình vạn trạng của vật thể và khi ta muốn nói đến sự đối lập của sự vật mà thôi. Nhận đối lập của sự vật tức là nhận hai chữ Âm Dương; nhận có Âm Dương tức phải học những luật phối hợp của Âm Dương mà ta gọi là luật Đối Đãi.

« Thật ra, không có sự vật có đối lập, là tại ta phân tách để dễ nhận xét mà thôi. Sự vật đối lập là sự vật chết; phân tách mà không phối hợp là cắt đứt trời đất, nhân loại, vũ trụ làm hai, gây sự loạn ly khốn khổ cho loại người. Luật vĩnh viễn của trời đất là phối hợp, là xường hòa, vui vẻ với nhau mà hòa hợp, thuận lý với nhau mà đi đến chỗ trí trung hòa. Sở dĩ có chỗ chưa hòa hợp được, là vì có gián cách, bỏ gián cách đi thì lại có hòa hợp. Các Em nhìn xem, trời đang trong, đất đang lặng, bỗng nhiên gió thổi mây che: Trời đất đâu phải không hòa mà tại có ngọn cuồng phong ở đâu thổi

đến, nay nó đã đi thì thiên địa tự nhiên tương cảm lại mà vạn vật xường hòa hanh thông hạnh phúc với nhau.

« Các Em hãy đưa cánh cây cho ta vẽ vũ trụ bằng một vòng tròn. Ta vẽ Âm Dương biến chuyển ở trong bằng một lẫn cong và trong Âm có điểm Dương, trong Dương có điểm Âm. Âm Dương đối đãi trên 8 luật này mà ta gọi là Bát Quái: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Không có luật đối đãi thì không sanh hóa muôn loài vạn vật được. Luật đối đãi ấy, ta vẽ ra 64 quẻ sau đây, các Em nên coi đó là nền tảng biến chuyển của vũ trụ và con người trong không gian và thời gian. Dầu là thiên văn, dầu là địa lý, dầu là triết học, nghệ thuật, chính trị, Y HỌC, muôn việc vi cũng đều biến chuyển như nhau, nhưng ở phương diện khác nhau mà thôi. Các Em phải nhớ câu này: dầu làm việc gì cũng phải lấy con người làm gốc, thường yêu kính trọng lẫn nhau, VÌ CON NGƯỜI LÀ ANH LINH CỦA VẠN VẬT ».

NGUYỄN-VĂN-BA

★ GIAN khổ khác nào sà bông, nó rất rúa, nhưng rửa sạch; gian khổ khác nào cái dũa, nó cọ mòn, nhưng làm mất rỉ sét; gian khổ khác nào bàn chải, nó khô cứng nhưng chùi sạch.

THÁNH FRANÇOIS DE SALES

★ BẠN sẽ biết thế nào khoái lạc, khi bạn biết thế nào là nước mắt.

GABRIEL PALAU

ẤN-ĐỘ NGÀY NAY VÀ ÔNG NERHU

Quang-Huân

Đầu tháng mười, Việt-Nam Cộng Hòa đã được hân hạnh tiếp đón Phó Tổng Thống Ấn-Độ, bác sĩ Radhakrishnan, một học giả uyên thâm của Ấn-Độ ngày nay. Trong cuộc thăm viếng quan sát các nước Đông-Nam-Á, trước khi ghé Saigon, Phó Tổng Thống Ấn đã là khách của chánh quyền miền Bắc Việt-Nam. Về hình thức, đó là một cuộc thăm viếng xã giao thông thường trên trường ngoại giao quốc tế ngày nay, nhưng trên thực tế, bác sĩ Radhakrishnan cũng như sứ giả Krishna Menon chỉ làm một cuộc du hành quan sát các nước bạn để định hướng cho nền ngoại giao có thể nói là trung lập của ông Nerhu, lãnh tụ của Ấn-Độ ngày nay...



HÀ lãnh đạo của 370 triệu dân Ấn, một người có thành tích chánh trị bậc nhất ở Á-Đông, ông Nerhu là một trong những người mà lời nói có nhiều tiếng vang trong thế giới. Ông cũng là một trong những chánh trị gia mà người ta cho là khó hiểu nhất ở thế kỷ thứ XX, khó hiểu ở quan niệm riêng biệt của ông trước những biến chuyển quốc tế, và ông cũng là người đã từng được tiếp đón nồng hậu ở Moscou và Washington, và cũng là người đã từng niềm nở tiếp Kroustchev, Boulganine và Chu-Ân-Lai ở kinh đô Ấn, và cũng có thể sẽ tiếp đón Eisenhower trong năm nay. Ảnh hưởng chánh trị của ông Nerhu sâu rộng, tuy hậu thuẫn của ông không dựa trên sức mạnh quân sự hay kinh tế, nhưng 370 triệu dân Ấn là

một tiềm lực đáng kể trong sự tranh chấp giữa hai khối buổi nay và có thể là thành phần quyết định của thế giới ngày mai. Trong một thế giới mà ảnh hưởng chánh trị của một nước và uy thế của người ngoại giao được độ bom khinh khí, bằng những hạm đội mạnh mẽ cùng những sư đoàn sắt, Ấn-Độ đưa ra một lập trường chánh trị dựa trên sức mạnh tinh thần của quần chúng, của hàng trăm triệu dân chúng có lẽ không hiểu đâu là thuyết Cộng Sản hay thuyết Tự Do, nhưng là một sức mạnh tiềm tàng của ngày mai. Không có bom khinh khí, không có một hạm đội hùng cường, không có một đạo quân dũng mạnh, ông Nerhu đã xây dựng và củng cố lý thuyết chánh trị của ông trên cái sức mạnh mà ông nói là của ngày mai: sức mạnh của những dân tộc mới thâu hồi độc lập, đang củng cố nội bộ và xây dựng nền kinh tế còn lạc hậu. Phần đông đó là dân chúng Á-Phi, hơn một nửa số người trên thế giới, sống trong một tình trạng kinh tế còn sơ khai, tình trạng chánh trị chưa ổn định, dễ bị lôi cuốn theo những thuyết chánh trị nào hứa hẹn nhiều ở tương lai. Trong một thế giới mà phân nửa Âu-Châu đã rơi vào bức màn sắt, một nước Anh không còn là một đế quốc mạnh lắm, một nước Pháp chỉ là một cường quốc bậc nhì, trọng tâm của hướng tiến của khối Cộng và cũng là hi vọng của thế giới Tự Do, sẽ là Châu-Á và Châu-Phi, còn lạc hậu nhưng tài nguyên phong phú

và dân chúng đông đúc. Vị trí của Ấn-Độ ở Châu-Á, tài sản tinh thần của Ấn đã cho phép ông Nerhu đưa ra một lập trường ngoại giao riêng biệt.

Ông Nerhu chủ trương thuyết trung lập, không liên minh với một khối nào và triệt để phản đối sự thành lập những hiệp ước quân sự mà ông cho là lỗi thời và nguy hiểm cho nền hòa bình thế giới. Ông không thích chủ nghĩa Cộng Sản, và vì chính ngay ở Ấn-Độ ông phản đối những hành vi của người Cộng Sản Ấn, nhưng ông quan niệm rằng Cộng Sản đã là một thực tế đáng kể trên một phần của trái đất, thì dù muốn dù không, cần phải coi nó như một thực tế, và trong hiện tại, chỉ cần giữ sao cho khối Cộng không có cơ hội bành trướng thêm để có thể gây ra một cuộc chiến tranh lôi cuốn theo cả nhân loại. Ông chủ trương rằng, với thời gian và với cuộc tranh đấu của mọi dân tộc để tiến tới tự do, các nước chư hầu Nga-Sô sẽ được dân chủ hóa vì sự đòi hỏi của dân chúng và khối Cộng-Sản nếu không tan rã hẳn, cũng sẽ tiến triển đến một hình thức bớt độc tài hơn. Ông cho rằng các lãnh tụ Nga-Sô, sau cuộc khởi nghĩa ở Hung, sẽ không thể quay về cái quan niệm sắt và tàn bạo của thời Staline, và ông cũng đã tuyên bố trong kỳ đi viếng thăm Mỹ-Quốc cuối năm 1956 rằng « các nước Đông-Âu sẽ có thể được dân chủ hóa dần dần ».

Về học thức, về quan niệm dân

sinh, về tư tưởng, có lẽ ông Nerhu gần thế giới Tự Do hơn là gần Cộng Sản. Nhưng ông không cho rằng hành vi của Anh-Quốc về vấn đề kinh Suez là đúng và ông đã cực lực phản đối chương trình Eisenhower đưa ra để lấp chỗ trống ở Trung-Đông, chỗ trống gây ra bởi sự sụp đổ của ảnh hưởng Anh-Quốc, và ông cho rằng, làm như vậy, ông Eisenhower chỉ gây thêm rối loạn và hiềm khích trên thế giới. Ông đã nói: «chỗ trống ở Trung-Đông phải do chính các nước Trung-Đông lấp», nói một cách khác, ông muốn Trung-Đông biến thành một vùng trung lập, làm trái độn giữa hai khối.

Trong bài diễn văn ở Gia-Nã-Đại, ông đã kịch liệt chỉ trích hành động của nước Pháp ở Algérie mà ông cho là hành động thực dân lỗi thời. Người đã từng bao lần vào tù ra khám để tranh đấu cho sự giải phóng của Ấn-Độ, đồ đệ tư tưởng của Gandhi, Nerhu nhiệt liệt chống lại mọi hình thức của áp bức, ngại ngùng và tránh xa mọi hành vi bạo tàn. Không đồng ý với Nasser về cách nhà lãnh tụ Ai-Cập quốc hữu hóa một cách độc đoán Suez, nhưng ông không cho rằng đây là một cơ chánh đáng để quân đội Anh Pháp ồ ạt tấn công Ai-Cập, và khi Mỹ-Quốc phản đối giải pháp quân sự của hai nước đồng minh, Hoa-Thịnh-Đốn đã được cảm tình nồng hậu của ông Nerhu, có lẽ của đa số dân Ấn và người ta tiên đoán khi sang thăm Ấn-Độ, ông Eisenhower sẽ được tiếp đón nồng hậu hơn cả Châu-Ân-Lai và cặp

Boulganine Kroutchev. Lần đầu tiên sau trận chiến tranh thứ hai, Mỹ-Quốc đã đứng hẳn về phía các dân tộc hậu tiến để phản đối hẳn hai cường quốc mà Ấn-Độ và phần đông các dân tộc Á-Phi coi như là còn giữ một ít quan niệm thực dân.

Có lẽ, tình cảnh và vị trí của Ấn-Độ không cho phép ông Nerhu có một quan niệm chánh trị thực tế và hoạt động hơn. 370 triệu dân Ấn là một sức mạnh, nhưng là một sức mạnh còn phải tổ chức: bên cạnh hàng trăm triệu người còn nghèo khổ đến chết đói hàng triệu mỗi năm, có bao nhiêu người Ấn ăn no-mặc ấm? Công cuộc kỹ nghệ hóa và canh tân hóa Ấn-Độ đòi hỏi thời gian, nguyên liệu, an ninh nội bộ và hòa bình trên thế giới. Ấn-Độ nằm ngay cạnh 450 triệu dân Trung-Hoa đã bị nhuộm đỏ: Ấn-Độ chắc chắn là mục tiêu của Cộng Sản ở Á-Châu, và có được Ấn-Độ, toàn thể Á-Châu sẽ có thể bị nhuộm đỏ. Có lẽ, hơn ai hết, ông Nerhu hiểu như vậy: ông cần sự hòa khí với một người láng giềng đất đai đai mệnh mông và đông dân cư còn hơn Ấn-Độ. Trên nhiều phương diện, người láng giềng đáng sợ ấy cũng có những vấn đề mà chính ông phải giải quyết ở Ấn-Độ: kỹ nghệ hóa, canh tân xứ sở, nâng cao mức sống của dân chúng. Ông Nerhu hiểu rằng Trung-Hoa đỏ cũng cần hòa bình để tiến hóa, và mai sau, nếu Trung-Hoa đỏ có nuôi tham vọng xâm lăng tiến về đồng bằng sông Indus, ông tin rằng, lúc ấy, Ấn-Độ cũng đã có một tiềm lực khả dĩ đập tan một cuộc xâm lăng như vậy.

Đàn áp Cộng Sản trong nước, không công nhận Chánh phủ Đài-Bắc, nhưng ông Nerhu vẫn tiếp Chu-Ẩn-Lai và nhận lời mời đi Bắc-Kinh và Mạc-Tư-Khoa, nhận viện trợ kỹ thuật của Nga, vay tiền của Mỹ: bao nhiêu hành vi mà bao người cho là mâu thuẫn và nguy hiểm, nhưng thật ra không lạ ở một người đã học ở Cambridge, hấp thụ một nền văn hóa Tây phương, (anglo-saxon), nhưng phải giải quyết một vấn đề Á-Châu, giữa ngã ba đường của một cuộc tranh chấp trọng đại của lịch sử. Giá trị tinh thần cổ truyền của Ấn là một cái gì cách biệt hẳn với thuyết Cộng Sản, nhưng vị trí kinh tế và chiến lược của Ấn lại là một mục tiêu của khối Cộng.

Lãnh tụ của Ấn-Độ, nhưng ảnh hưởng của lập trường chánh trị của ông lan rộng ở Á-Châu, Miến-Điện, Nam-Dương đã theo gót ông mà chấp nhận năm nguyên tắc «chung sống hòa bình», một thủ đoạn ngoại giao, hơn thế, một chiến lược của Chu-Ẩn-Lai đưa ra ở Bandung. Ảnh hưởng của ông Nerhu ở hội nghị Bandung đã thật là sâu rộng và ngay cả ở Liên-Hiệp-Quốc, sứ giả của ông gần như là sứ giả hòa bình của thế giới, hòa bình gượng gạo và mong manh. Từ Cao-Ly đến Việt-Nam, ủy hội quốc tế đình chiến đều do người Ấn cầm đầu, và trên bờ kinh Suez, trên đường ranh giới Do-Thái — Ai-Cập, bộ đội Ấn cũng đã có mặt trong hàng ngũ đạo binh Liên-Hiệp-Quốc.

Dân chúng các nước đã từng hiểu thế nào là chủ nghĩa Cộng Sản, dân

chúng miền Bắc di cư vào Nam, dân chúng Trung-Hoa ở Đài-Loan cho rằng ông Nerhu đã vô tình nối giáo cho giặc. Người ta chỉ trích ông đã có một hành vi mập mờ, tai hại cho thế giới Tự Do. Từ khi có cuộc khởi nghĩa ở Hung-gia-Lợi, ông Nerhu, qua sứ giả Krishna Menon, đã hiểu thêm một phần nào sự thật bên kia bức màn sắt, nhưng ông quan niệm rằng cuộc khởi nghĩa dù đau thương của dân chúng Hung sẽ thổi một luồng gió ấm vào cái lạnh lẽo âm u của các xứ bên kia bức màn sắt và đồng thời ông cũng chống lại một âm mưu — nếu có âm mưu — của thế giới Tự Do muốn dùng biện pháp quân sự ủng hộ các cuộc khởi nghĩa trong các nước chư hầu Liên-Sô, và nếu cần không lùi bước trước một cuộc chiến tranh toàn diện.

« Trông và chờ », chờ một biến chuyển của đế quốc Đỏ, chờ sự canh tân hóa Ấn-Độ để Ấn-Độ có tiềm lực quân sự khả dĩ làm hậu thuẫn lý thuyết vị tha cổ truyền của Ấn, chờ sự trưởng thành của dân tộc Á-Phi ngõ hầu thành lập một lực lượng thứ ba, lực lượng thứ ba về tinh thần cũng như về vật chất, phải chăng đây là ý tưởng của ông Nerhu về biến chuyển của lịch sử mai hậu.

Dù sao, quan hệ tinh thần của một người như ông Nerhu trong tình trạng hiện tại của thế giới không phải là nhỏ. Tiếng nói hòa bình của ông tượng trưng cho một cái gì cao đẹp hầu như ít còn thấy trong nẻo đường hiện tại của nhân loại, nẻo đường dẫn đến

một hòa bình trường cửu trong ấy những hứa hẹn sẽ bao la, hay đến chiến tranh thiêu đốt cả đến mọi giá trị tinh thần. Ông là một tâm hồn Á-Châu, phong phú vì thấm đượm đạo lý và tình yêu nhân loại. Ngày xưa, Gandhi đã tin rằng sức mạnh tinh thần sẽ giải phóng được Ấn-Độ, sự giải phóng toàn diện chứ không phải sự giải phóng chính trị hẹp hòi. Ngày nay tiếng nói của Gandhi đã áp dụng cho cuộc tranh

đấu giải phóng Ấn-Độ đã được ông Nerhu áp dụng trên một lãnh vực cao rộng hơn: sự giải phóng toàn diện cho con người của cả năm Châu. Không ai chối cãi rằng quan niệm ấy, siêu hình trên hình thức, nhân bản trên thực tế, chỉ là một quan niệm trung dung giữa cái quá khích hiện tại gây nên bởi những xáo động quốc tế.

QUANG-HUẤN

★ KỂ chưa từng đau khổ, dù có tấm lòng ưu ái đến đâu và dù có trí lự thông suốt đến đâu, cũng không thể nào hiểu thấu những nông nổi đau khổ của loài người.

HENRI PERREYVE

Đức tốt bị điều hại che lấp

Khổng-Tử hỏi Tử-Lộ :

— Này Do, người có từng nghe sáu đức tốt thường bị sáu điều hại che lấp đi không ?

Tử lộ đáp :

— Chưa.

Khổng-Tử liền bảo :

— Người ngồi xuống đây, ta nói cho biết : Hiếu nhân mà không hiếu học thì điều hại che lấp là sự ngu muội ; hiếu trí mà không hiếu học thì điều hại che lấp là tính phóng đảng ; hiếu tín mà không hiếu học thì điều hại che lấp là sự thiệt thòi ; hiếu trực mà không hiếu học thì điều hại che lấp là tính gắt gao ; hiếu dũng mà không hiếu học thì điều hại che lấp là sự phản loạn ; hiếu cương mà không hiếu học thì điều hại che lấp là tính cuồng bạo.

NGUYỄN - NHƯỢC - PHÁP,

(1914 - 1938)

nhà thơ dễ thương.

TÂN - FONG - HIỆP



MƯỜI lăm năm qua mà tôi còn nhớ rõ nỗi bực mình đến gần như tột độ sau khi đọc xong ba hàng rưởi chữ trong một quyển sách mới mua về.

Quyển sách ấy vốn quyển « Thi nhân Việt-Nam (1932-1941) » của Hoài-Thanh và Hoài-Chân.

Ba hàng rưởi nọ trong sách ấy như sau :

« Chúng tôi còn muốn trích hai bài nữa « Sơn-Tinh — Thủy-Tinh » và « Một buổi chiều xuân », nhưng không thể được vì phải chiều theo lời yêu cầu của Ô. Nguyễn-Giang. Các bạn chịu khó tìm xem quyển Ngày xưa. »

Nhà thơ Nguyễn-Nhược-Pháp qua đời ngày 19 tháng 11 năm 1938. Thân phụ người, văn hào Nguyễn-Văn-Vĩnh, cũng đã thành người thiên cổ. Anh người, ông Nguyễn-Giang, giữ quyền tác giả, không vui lòng cho soạn giả « Thi nhân Việt-Nam » trích quá ba bài thơ của em mình.

Tôi đã hết sức bực vì hai bài thơ được các ông Hoài-Thanh và Hoài-Chân trích chưa làm tôi thỏa... Y như người đang say sưa nghe một bản đàn hay thì dây tơ bỗng đứt hết, y như người đang mê man xem diễn một vở kịch đợi mong, đến hồi gay cấn, thì bóng tối ngập tràn : nhà máy điện thành phố bị « ban » !

Tôi giận ông Nguyễn-Giang biết mấy, nổi giận cứ tăng lên vì nhớ ra anh tác giả « Ngày xưa » là một họa sĩ có tài kiêm một nhà thơ được đề ý. Một người « văn nghệ » như thế mà lại như thế sao ?

Thơ đưa em yêu quý mình được những nhà phê bình đứng đầu giới thiệu trong một cuốn sách soạn khá công phu, (1) đó là một điều nào phải dở, thì có dịp khiến người đời được thưởng thức tài em mình, được thấu đáo tâm hồn đáng mến trọng em mình, sao lại chẳng rộng rãi hơn, « biết điều » hơn ?

« Các bạn chịu khó tìm xem quyển Ngày xưa ».

Hai ông Hoài-Thanh và Hoài-Chân dặn thế, nửa như trách khéo ông Nguyễn-Giang khó tính, nửa như phân bua và cáo lỗi với bạn đọc : không thể trích thêm hai bài thơ các ông thích, và do đó, chưa trình bày đầy đủ cái hương vị đặc biệt của « Ngày xưa » và tâm hồn tế nhị của Nhữ-Pháp.

Cho đến lúc đó, tôi chưa được đọc « Ngày xưa ». Trước, tôi chỉ « biết » người qua vài truyện ngắn tình cảm nhẹ nhàng, đôi kịch nhỏ duyên dáng dịu buồn đăng trên vài tờ báo ở Hà-Nội. Tôi mến người từ độ ấy. Nhưng dòng đời lại đẩy tôi xa cái thế giới thơ văn. Bốn năm sau, cuốn « Thi nhân Việt-Nam » cầm trên tay, tôi mới hay người đã không còn, và những lời giới thiệu, những nhận xét của hai tác giả, cùng hai bài thơ nằm trong sách : « Tay ngà », « Chùa Hương »

đưa tôi đến gần người hơn nữa ; tôi sao thấy như có gì « không phải » với nhà thơ dễ thương ấy, lánh cõi đời khi tuổi chưa đến hai mươi lăm !

Và tôi đã « chịu khó » tìm tập « Ngày xưa ». Tôi tìm ở tủ sách các bạn, các thầy ; tôi tìm ở các hàng sách mới, cũ ; tôi tìm ở Thư viện Nam-kỳ (2). Chịu khó, tôi có chịu, mà có « Ngày xưa », tôi đành không. Cho nên tôi khó chịu vô cùng, và cái tức giận cái ông Nguyễn-Giang kia lúc ấy có gì chứa cho hết !



Rồi bao nhiêu biến cố xảy ra trong đời Đất Nước, cũng như bao nhiêu xáo trộn bất ngờ dồn đến cho đời tôi, đời bạn.

Rồi gần đây, một anh bạn Sầm-giang mến tặng tôi quyển « Thi nhân Việt-Nam » anh còn giữ được qua bao phen khói, lửa, chạy, về, đề « kỷ niệm những ngày gặp lại sau bảy năm xa cách » mà « thời gian xa cách » không làm phai nhạt được tình bạn thiêng liêng ». Lật qua sách cũ, nhìn lại ảnh vài thi nhân quen biết, tôi thấy lòng mình xao xuyến những ước mơ, mong muốn, tức giận tuổi hai mươi, cái tuổi mà phần đông thanh niên từng khổ nặng

(1) Quyển « Thi nhân Việt-nam » xuất bản năm 1942 thì qua năm sau, in lại.

(2) Tức Thư viện Quốc gia bây giờ.

vì một bài thơ, một người, một mộng mà mình tưởng là đẹp lắm.

Rồi « tôi gặp lại » Nguyễn-Nhược-Pháp. Mười lăm năm qua không làm phai lạt cảm tình xưa. Tôi nhờ một họa sĩ quen, bạn Tam-Xuân vẽ lớn lại hình nhà thơ để thương chỉ đề lại cho « ngày sau » một tập thơ nho nhỏ mà chứa chan tình người, mà đậm đà hồn dân tộc.

Bạn đã thấy chớ ? Cảnh một Hằng-Phương dài các, sang trọng, kể một Lưu-Trọng-Lư, một Nguyễn-Bính, một J. Leiba « người nhón » với vết tông, với cà vạt, Nguyễn-Nhược-Pháp, với cái sơ mi cổ lật, có vẻ lạc loài đi mất : một bệnh diện thư sinh, giản dị, còn « con nít » nếu không có đôi « giếng mắt » (để nói theo Xuân-Diệu) to, sâu, có phần dịu êm mà cũng có phần già sắc cho ta đoán được một tâm hồn đã chín trong một cơ thể còn non.

Rồi mới đây, duyên may khiến tôi thấy quyển thơ mà mười lăm năm trước mình đã chạy tìm, thấy tập « Ngày xưa » ẩn trong một am lớn nọ, giữa một kinh thành dường như chẳng giữ được chút gì xưa.



Lần đầu dò tập « Ngày xưa » mà tôi có cảm giác gặp lại người quen cũ.

Sách nho nhỏ, bìa dày dày, tên người viết, người vẽ, người xuất bản, năm ra đời, đều in với mực đen, và tất cả

được đóng trong một khung đôi cũng đen nốt. Một cái gì hiền lành, đơn giản, nhún nhặn và đoan trang tỏa ra từ đầu cuốn sách. Khiến người nhìn bất giác nhớ những gì xưa xưa mà mình không còn nữa : bà mẹ hiền, mái nhà tranh ở một nơi nào trước kia chưa nghe tiếng xe hơi rồ, chưa sợ bom nguyên tử rớt, và một vài cái mộng con con, năm ba niềm tin âm ỉ.

Một nỗi vui bất ngờ chờ tôi ở trang đầu. Bút tích tác giả, và cả chữ ký của người. Chữ viết gọn ghẽ, chữ ký thực thà mà cứng cáp.

Ngày viết mấy dòng đề tặng một nhà văn : 10-10-36, hai năm chín ngày trước ngày bình thương hàn đột ngột đem người sang cõi khác.

Đến nay, đã hai mươi một năm, nét mực tím còn đậm đà. Hồn người xưa dường như vẫn nán lại...

Trang đề tặng : « Tặng anh Giang » lật qua, ta gặp một trang đề tặng khác. Họa sĩ Nguyễn-Giang tặng lại em thi sĩ mình một cảnh, một người của ngày xưa.

Ngày xưa, khi rừng mây u ám,

Nguyễn-Nhược-Pháp mở đầu chuyện « Sơn-Tinh, Thủy-Tinh » với cảnh chẳng sáng tươi gì ; mà « Sơn-Tinh, Thủy-Tinh » lại mở đầu tập « Ngày xưa ».

Nên ông Nguyễn-Giang « đãi » ta trước một cảnh... tươi tươi sáng sáng : có rừng có núi đầy, nhưng núi ở chân trời, vài nét ; rừng xa thì cây thon thon, lá tròn tròn, lại có dăm cành hoa đang



10/10/36

Hình, bút tích và chữ ký của
NGUYỄN-NHƯỘC-PHÁP

nở ; một cây to, thì dáng hiên hiên ;
và một người của ngày xưa ngồi
« bắc đống ».

« Sơn-Tinh có một mắt ở trán »,

À, thì ra con người một mắt, có
sừng, y phục cổ sơ, râu dài dài thừa
thừa, mà miệng rộng cười vui kia là
ông thần Núi đã « xin » được Mị-Nương.
Thi sĩ tả Sơn-Tinh đáng sợ, họa sĩ
cho ta thấy một Sơn-Tinh dễ thương.
Con người thời thương cổ ấy, tay lại
cầm một cuốn sách, có đề chữ THƠ,
vừa xem vừa cười. Hẳn là thần đang
xem Nguyễn-Nhưộc-Pháp kể lại chuyện
mình hơn hai ngàn năm về trước, kể
cách nào mà thần thích chí, cười vui !

Cả cái hồn của tập « Ngày xưa »,
ta có thể nói nằm trong tranh vẽ này :
ngày xưa ấy êm êm êm dịu dịu, người
cảnh trong ngày xưa ấy dễ thương, đáng
mến, dù có dữ dần đến đâu cũng có
vẻ... buồn cười, chẳng hại được ai đâu.
Đến nhân vật hung hăng nhất :

« ... râu ria quăn xanh rì »,

vị thần Nước kiêu căng bị mất vợ
tức tối « thúc rống đau kêu rú »,

« Co hết gân, nghiêng răng, thần quát :
« Giết, giết Sơn-Tinh hả hồn ta ! »

cũng không làm ta hốt hoảng hay
âu lo. Là vì rồi thần cũng chẳng
giết được ai, và ta chỉ thương hại con
người đi chậm, mà đi chậm phải chăng
vì biên ở quá xa ? vì cố tìm chọn những
của quý trên trời dưới đất chẳng ai có ?
và đời đời kiếp kiếp không quên thù
nọ, mà nào có trả được cho đâu !



Tranh vẽ làm ta buồn cười, thì những bài thơ tiếp đó cũng khiến ta buồn cười nữa. Một thứ cười hiền, nhỏ nhẹ, pha chút thích vui và cảm động thanh thanh.

Khi tập thơ mới ra đời, ông Tự-Trị trên « Văn học tạp chí 1935, » số 5, đã đoán như sau — mà chắc chúng ta cũng đoán như ông vậy :

« Tôi chắc là Nguyễn-Nhược-Pháp vừa viết thơ vừa tủm tủm cười. Tôi chắc ông Giang đọc thơ em cũng tủm tủm cười. Những bác thợ xếp chữ ở nhà in cũng đã cười, và ai đọc đến cũng sẽ cười... »

Chúng ta cười nhẹ nhẹ, chúng ta thương vắn vơ. Cười những cảnh :

« Dứt lời tay hất chòm râu xanh,
Bắt quyết hồ mây to nước cả,
Giậm chân rung khắp làng gần quanh,
Ào ào mưa đổ xuống như thác,
Cây xiên, cầu gãy, nước hồ reo,
Lăn, cuốn, găm, lay, tung sóng bạc.
Bò lộn và cột nhà trôi theo. »

Chỉ có mình nàng Mị-Nương là sợ hãi ; chúng ta như

« Sơn-Tinh cười, xin nàng đừng lo ;
Rồi vị thần này

« Vung tay niệm chú. Núi từng dải,
Nhà lớn, đồi con lồm cồm bò
Chạy mưa ».

(Sơn-Tinh — Thủy-Tinh)

Ta vui vui với cảnh thời lều chõng :

« Quân hầu reo chuyền đất,
Tung cán lọng vừa quay. »
(Tay ngà)

Ta cười cười người trong truyện,
cười mà có thương thương.

Đây, Thủy-Tinh lờng lộng khi đem
sính lễ đến nơi, mà người ngọc
không còn :

« ...thức rỗng đau kêu rú,
Vừa uất vì thương, vừa bởi kiêu,
Co hết gân, nghiền răng, thần quát ... »

Đây cảnh gieo cầu, mà người đứng
dưới khi thấy nghe :

Trên lầu mấy thị nữ
Cùng nhau rúc rích cười ;
« Thừa cô đừng thẹn nữa,
Quan Nghè trông lên rồi. »

(Tay ngà)

Và cảnh chàng thư sinh lang thang
chẳng biết tìm chi...

« Đi vui rồi vắn vơ.
Hay đâu thức còn mơ !
Lạc vào trong vườn rộng.
Môm vẫn còn ngậm thơ ! »

(Một buổi chiều xuân)

Giờ, ta hãy nghe cô bé đi « Chùa
Hương » tả người văn nhân nàng thấy,
sau khi mơ xa nghĩ gần, hỏi « Đời
mấy kẻ tri âm » :

« Người dẫu thanh lạ nhường !
Tướng mạo trông phi thường.
Lưng cao dài, trán rộng. »

Và cô—cô hay tác giả đang che một
nụ cười hóm hỉnh ? — và cô hỏi,
không biết hỏi ai :

« Hỏi ai nhìn không thương ? »

Dầu gọi lại cảnh xưa : cảnh êm đềm hay hùng vĩ, cảnh thơ mộng hay gớm ghê, dầu làm sống lại người xưa : người xưa ngây thơ, người xưa chua xót, người xưa hung hăng, dưới ngòi bút chứng chàng, duyên dáng của Nhược-Pháp, ngày xưa hiện trước mắt ta ngộ-nghĩnh, và đáng yêu biết bao. Ta cảm ơn nhà thơ biết mấy, người đã làm sống lại, với vài nét đơn sơ như những bức tranh thủy mặc, một trong những gương mặt của thời xưa (xưa thật xưa, hay xưa... gần nay) mà tiềm thức ta còn giữ chút âm vang : những câu chuyện mẹ già kể lại, những vết tích đó đây, những bài học ở nhà trường lúc lòng còn trong, tình còn trắng...

Ta càng cảm ơn nhà thơ vì người đề lòng người trong cảnh xưa người gọi, trong người xưa người tạo. Nụ cười khúc khích của người không che được tấm lòng thương của người, dù nó được bao phủ bằng một vỏ trêu đùa trông thấy.

Người thương — và nhờ người, ta cũng thương — Mị-Nương, xa quê yêu, xa cha quý, theo chồng về non cao, kêu qua hàng lệ : « Phụ vương ôi ! Phong-châu ! » ; người thương Mị-Châu đến chết còn hỏi với trăng sao : « Yêu nhau sao nở bạc nhau mà ? » ; người thương cả anh chàng Trọng-Thủy Trung Hoa đã tìm cách chuộc tội : « gieo mình trên làn nước suối », người thương nàng Mị-Ê Chiêm-Thành « vờn theo sóng dạt bờ hoan » để giữ niềm tiết liệt với người chiến bại ; người thương chàng thư sinh nho

nhã, đi dạo một chiều xuân, thoáng thấy người yêu điệu « tay cầm bút đề thơ », chưa kịp lại gần hơn thì « nàng lệ gót lầu son », để tại tờ giấy hoa e thẹn ; người thương nàng Nguyễn-Thị-Kim khóc xong Lê-Chiều-Thống hỏi : « Thiếp chờ ai nữa ? Hỏi chàng ôi ! », người thương kẻ đi sứ, lúc quanh đèo mép núi hiểm nguy, nhớ lại « Vợ con ở chum giời mây phủ. Hẳn đang nhìn bóng nhận mong chờ... », người thương cô bé « chưa lấy ai » cùng thầy mẹ trẩy chùa Hương », (3) gặp người quân tử ; người lại thương chính mình nhìn mấy lần mây mà « hồn xưa tìm chẳng thấy ».

Nụ cười trêu cợt không ác ý bao giờ cũng có ít nhiều thương tiếc văn vương, khiến người xem « Ngày xưa » giữ một kỷ niệm khó phai.

Nhà thơ làm chủ hẳn nguồn cảm xúc và ngòi bút của mình. Ta có cảm tưởng đứng trước một vì bô lão đã thấy nghe nhiều, chiều chiều ngồi kể lại cho đàn con cháu những chuyện của ngày xưa, kể rất chậm rãi, rất duyên dáng, rồi khi chợt nhớ điều gì, hay chợt thấy cái chi : chiếc lá rơi, đường nắng tắt hay lòng bỗng gợn lên ? im lặng rồi thốt một câu, khi thì cực kỳ tình tứ, lúc lại vơ vẩn đến hay hay, nói cho người hay nói cho mình ? cợt mình hay đùa thiên hạ ? Cái duyên riêng biệt ấy, chưa nhà thơ nào có được.

Ta hãy nghe :

(3) Nhạc sĩ Trần-văn-Khê có phổ nhạc bài thơ này và âm thanh đã chẳng phụ lời thơ.

Theo nhà thơ ta ngắm Mị-Nương xinh lắm, tươi nhiều dễ thương không dễ tưởng, sao có tiếng ai :

« Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ ».

Thời thượng cổ xa mù tịt, thời mà đời sống gắt gay, cũng có người làm thơ vì đôi « má hây hây đỏ » của ai à ? Ta hỏi thế, rồi soát lại coi mình đã có thời nào làm thơ hay viết thơ chẳng ! Rồi ta mỉm cười, hỏi lại tác giả : « Còn anh hẳn anh đã từng làm những bài thơ không lời nhờ « đôi giếng mắt đã chứa trời vạn học » của anh gởi đến cho cô bạn cùng lớp ở ban tú tài ấy, vậy chớ anh có « mê nàng » không ! Và tác giả, và ta cùng nhìn nhau khúc khích cười, và nàng chẳng biết gì, cũng nhẹ nhẹ cười theo.

Vua Hùng thứ XVIII ấy chẳng có kinh nghiệm như chúng ta giờ đây nên mừng có con đẹp, đẹp quá, đến đôi « chấp tay nâng lên giới tạ ân » ; thế chưa đủ, vua còn cười, bảo « xứng ngôi phò mã, trừ có ai ngang vì thần nhân ». Vua có ngờ đâu, mà cả chúng ta cũng chẳng ngờ, còn tác giả ? Tác giả thì cũng chẳng hơn gì. Nhưng

« Hay đâu thần tiên đi cưới vợ ! »

Chắc thần tiên ở đâu đây — ta cứ cho rằng có, cho vui — cũng bật cười vì câu nói có phần bất kính dễ thương này.

Nhưng lại có đến hai thần, thần nào cũng giỏi cả. Biết làm sao chừ ?

« Nhưng có một nàng mà hai rề,

« Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều »

Chữ hơi ấy giá mới nặng làm sao !

Và ta thương ngay vua cha gặp trường hợp « hơi » khó xử.

« Vua nghĩ lâu hơn bàn việc nước »

Có lẽ chừng đó, vua mới thấy : « Có con gái đẹp đến đôi thần tiên mê (còn một hơn là có nước lắm điều ! »

Rồi khi Sơn-Tinh đến trước, rước được người tiên, theo sau kiểu gấm, « nụ cười bay », tác giả lại xen một câu mà ta chẳng biết ai đùa ai :

(Vui chỉ xinh ai mê mới hiền).

Hẳn là người hiền cái vui của Sơn-Tinh hơn hết — lúc bấy giờ — là chàng Nhược-Pháp.

Rồi cả cái hoài nghi vĩ đại bị che lấp sau cái nhận xét ngoài đề :

Mị-Nương kinh hãi ngồi trong kiệu,

Bỗng chợt nàng kêu, mắt lệ nhòa

(Giọng kiêu hay buồn không ai hiểu,

Nhưng thật dễ thương) : « Ô vì ta ! »

Vì ta, mà hai thần quyết một còn một mất. Vì ta mà tướng hồ binh tôm đôi bên máu nhuộm rừng xanh, huyết hòa nước rêu ! Vì ta mà hằng năm dân Việt của ta chịu cảnh mùa màng hư hại, nhà cửa cuốn trôi, tằm thân... ». Không đâu, người gái đẹp hiền « khép nép như cành hoa » là Mị-Nương kia chỉ buồn, chỉ khổ, chớ không kiêu như những người đẹp đời sau này. Tác giả cũng rõ thế, nhưng ai cấm người đặt thành nghi vấn đề cho những người đẹp đồng thời với tác giả trả lời.

Và cuộc « năm năm báo oán, đời đời đánh ghen » ấy khiến có câu kết :

« *Cũng bởi thần yêu nên khác thường* »

Ai nói câu đó thế ? Tác giả ? Chúng ta ? Mị-Nương ? Sơn-Tinh ? Thủy-tinh ? Có thể là tất cả, mà cũng có thể là không ai. Nhưng ai đọc đến câu kết ấy mà chẳng cười cười...

À ! đây mới thật là « Hận tình muôn thuở ! »

« *Thưa cô đừng thẹn nữa.*

« *Quan Nghè trông lên rồi.* »

Ta nghe như đó là tiếng tác giả trên cô gái mà tay ngà vừa gieo cầu ngũ sắc quan Nghè bắt được, trên luôn cả quan Nghè má hây hây nhìn lên.

Cả ngọn gió vô tình này cũng là hiện thân của tác giả vốn chẳng buông tha ai — chính người cũng chẳng tha người — trong việc bốn cột nhẹ nhàng :

— *Vừa loàn nhìn nét phượng,*

Giấy thẹn bay thu tròn.



Tình người xưa ngộ thế, cảnh thời xưa cũng chẳng thua gì. Với vài chữ đặc biệt, đôi hình ảnh tân kì để đúng chỗ, là nổi bật trước mắt ta cả một chân trời.

« *Bình minh má ửng đào phơn phớt,*

Ngọc đỏ rung trên đầu lá xanh,

Ngọn liễu chim vàng ca thành thót.

(Sơn-Tinh, Thủy-Tinh)

Màu sắc, âm thanh, cử động, tình tứ, đều có cả.

Quanh hoa lá róc rách,

Như đua bắt làn hương

(Tay ngà)

Tác giả gọi cho ta một làn hương mà có người rồi bắt được :

« *Ô ! vườn bao nhiêu hồng !*

Hương nghi ngút đầu bông,

Lầu xa tô mái đỏ,

Uốn éo hai con rồng. »

(Một buổi chiều xuân)

Cảnh xinh, cảnh êm, cảnh mơ mộng như thế. Còn cảnh u sầu.

Đêm hôm gió khóc thổi ru cành,

Núi bạc âm thầm, bề uốn xanh,

(Mị - Châu)

Cảnh đèo cao hút gió, nguy nga mà... nguy hiểm :

Núi cao lửa hồng reo chói lọi,

Đỏ vàng cây cối um tùm xanh.

Khi lờn nắng lóa, khi thâm tối,

Sườn non con đường mềm uốn quanh,

(di-cổng)

Cảnh rừng rợn :

Phơn phớt hồn ma đóm lập lờ.

Cú rúc. Đàn dơi bay tứ bề,

Răng rắc kêu như tiếng xương đập,

Gió rền, quỷ khóc, lay cành tre,

(Giếng Trọng-Thủy)



Một điểm đặc sắc nữa của Nguyễn-Nhược-Pháp là có những tiếng, đơn hoặc kép, vừa miêu tả một cử chỉ rất đúng dáng của người trong chuyện, vừa bộc lộ cho ta thấy phần sâu kín của lòng ai.

Nàng tiểu thơ được người trong mộng bắt được cầu nàng gieo bị mấy thị nữ tinh nghịch đùa trêu

« *Mim cười về cành hoa* »

(Tay ngà)

Ta thấy mấy ngón tay ngà người thực nữ vo tròn cành hoa vô tội, vo đi vo lại chẳng biết mấy lần..., ta đọc được trong cử chỉ ấy cả niềm hân hoan bên lên vừa dậy trong lòng thơ.

Và cô bé ngày xưa trảy chùa Hương lần đầu, và lần đầu con tim xao xuyến, khi « làn gió thổi hây hây », ghi trong thiên ký sự :

« Em nghe tà áo bay. »

(Chùa Hương)

Cô bảo cô « nghe » tà áo bay, mà ta lại hiểu : cô « nghe » tiếng lòng cô nhận nhịp.

Có những tiếng, những hình ảnh rất sáo, thể mà dưới bút Nhược-Pháp, lại có một sức gợi mới mẻ. Phải chăng vì nhà thơ đã tạo trước một thời, một khung cảnh, một không khí hợp với những tiếng những hình ảnh già nua kia ? Còn gì sáo cho bằng so sánh mỹ nhân với tiên, với liễu, nước mắt đàn bà với lệ ngọc. Thế mà, mời bạn ngâm nga :

— « Ngày xưa, khi rừng mây u ám,
« Sông núi còn vang um tiếng thần,
« Con vua Hùng-vương thứ mười tám,
« Mị-Nương, xinh như tiên trên trần ».
(Sơn-Tinh-Thủy-Tinh)

— « Sơn-Tinh đến lạy chào bên cửa.
Vua thân ngự đón nàng Mị-Nương,
Lầu son nàng ngoạn trông lần lửa,
Mị xanh lệ ngọc mờ hơi sương,
Quì lạy cha già lên kệu bạc,
Thương người, thương cảnh xót lòng đau »
(Sơn-Tinh - Thủy-Tinh)

Cùng chàng thư sinh thời trước, nào

bạn và tôi chúng ta thần thơ đi dạo một chiều xuân, đề rồi bỗng đâu :

« Thoáng tiếng vàng thanh tao.
Bên giàn lí, bờ ao,
Một nàng xinh như liễu
Ngồi ngắm bông hoa đào,
Tay cầm bút đề thơ,
Tì má hờn vắn vơ,
Nàng ngâm lời thanh thoát.
Ai không người ngần ngại !

Lại còn gì làm ta xem thường bằng cái cảnh cổ điển cô gái trả lời cha mẹ : « Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy ». Ta đâm ra khinh người nói thể và bực cho cái luân lý trói buộc quá gắt gao kia. Song ta mến vị cha già, cô gái nhỏ — và cả cái tánh phục tòng kia biết bao, vì :

Vua tùy con kén chọn.
Mị-Nương khép nép như cành hoa.
« Con đây phận đào tơ bé mọn.
Nhân duyên cúi đê quyền mẹ cha. »
(Sơn-Tinh, Thủy-Tinh)



Chẳng những tác giả « Ngày xưa » có tài trêu cợt người và mình một cách duyên dáng, thanh tao, người còn làm cho ta buồn cười, mặc dù người thì thân nhiên đến như lạnh lùng, có ai cù cũng không cười, lúc người kể :

Theo sau cua đỏ và tôm cá,
Chia đội năm mươi hòm ngọc trai,
Khập khiễng bò lê trên đất lạ,
Trước thành tấp tênh đi hàng hai.

Lũ tì tướng của Thủy-Tinh lên cạn này mới đáng thương hại làm sao ! Nhưng lúc chúng hung hăng theo chủ tướng đề trống mái một trận với Sơn-Tinh cùng bộ hạ, thì chúng cũng chẳng làm ta sợ nào :

Cá voi quác mồm to muốn đớp,
Cá mập quẫy đuôi cuồng nhe răng;
Còng cua lồm chồm giờ như mác;
Tôm kèn chạy quắp đuôi xôn xao.

Và cho đến hồi chúng thất thế, đại bại, chúng lại làm ta phì cười hơn là buồn giùm chúng :

Tôm cá xưa nay yên thìn thít,
Mở quác mồm to kêu thất thanh,



Xếp tập « Ngày xưa », ta miễn nhà thơ có cái cười duyên lạ lùng, ý nhị, bao dung ấy, ta thương người thơ mà lòng thương sâu kín bằng bạc khắp, từ nàng Mị-Nương kêu lên : « Ô ! vì ta ! » đến « cô bé thời xưa » (cái xưa này mới có xưa xưa) cầu xin Giới Phật « sao cho em lấy chàng ». Có hóm hỉnh đó đây, có cợt đùa đây đó, là đề — chắc thể — che lấp niềm cảm động sắp trào ở mi, đang run rẩy trên môi hay đã lộ tại đầu ngón tay chân, chẳng hạn. Vì khi người trêu, thì vô tư như con nít, mà lúc người sầu, thì như kẻ từng « mang mang thiên cò sầu ».

— « Thương ai sao biếc thăm reo lệ.
« Sương mờ bay tỏa bạc ngàn lau. »
— « Đau lòng mắt nặng rừng đêm lạnh

Thoảng tiếng giăng thưa chen lá vàng ».
(Mị-Châu)

— Hoa trôi .— Thành cũ vờn mây lửa.
Lau gợn. Chùa cao giở tiếng vàng.
(Mị-È)

— Chuông đồng, cảnh vắng, hồn mơ sáng,
Giăng lạnh, đêm sâu, cú đồ hồi.
(Nàng Nguyễn-Thị-Kim khóc Lê-Chiêu-Thống)

— Sứ bỗng nhìn quanh buồn ủ rũ,
Xa xa ngọn cờ vàng phất phơ !
Vợ con ở chân trời mây phủ,
Hắn đang nhìn bóng nhận mong chờ...
(Đi cồng)



Chẳng biết riêng người, trước khi nhìn những người thân lẫn chót, có còn mong ai chẳng, có còn chờ chi không ? Trong cuộc sống, người đi qua, nhẹ và dịu như chiếc bóng. Người hiền từ, người trung hậu, người lại nhút nhát, như nường con gái của ngày xưa. Tình bạn của người, rất đậm rất ấm; tình yêu của người, phải chăng người hay mím môi hơn là mở miệng ?

Người về cõi khác, để lại bao luyện tiếc nhớ thương trong lòng những ai quen biết người, qua mấy văn thơ, mấy thiên kịch, truyện, qua sự gặp gỡ, sống chung, cùng nhau chung sức. Người về cõi khác, để lại một hình ảnh thật dễ thương, dễ thương trong cuộc đời dễ ghét, dễ thương trong tác phẩm chẳng nhiều gì. Người về cõi khác, chẳng ai ngờ, lúc tình thì chưa biết sao, lúc tài đang độ chín, lúc chưa đi đến một phần tư của cái đoạn đường « Trăm năm trong cõi người ta ».

Người về cõi khác, bên mồ người, rất nhiều nước mắt xót thương của bao bè bạn, nhưng trên mộ người, dường như chưa có « lệ ngọc » một người nao.

« Thương ai sao biếc thăm reo lệ ».



Người viết « Ngày xưa » cho chính người nhiều hơn chúng ta. (Dưới mỗi bài thơ có ghi ngày tháng năm) (4). Nhưng chúng ta đã nhờ « Ngày xưa » của người mà biết một mặt của những ngày qua của Đất Nước, cái mặt ngộ nghĩnh, buồn cười, duyên dáng, có phai chút ít xót xa. Và nhờ đó, mà chúng ta thêm thương, thêm mến nước non nhà cùng những người đã thuộc về lớp ngày xưa. « Hồn trên cao », người có thể mỉm cười.

Ta thấy cây đàn đặc biệt của Nguyễn-Nhược-Pháp có hơn một điệu, dù chỉ một điệu cũng đủ khiến tên người còn lại đến ngày sau.

Ai có ngờ đâu — không biết riêng người, người có ngờ chẳng ? — đôi dòng thơ viết bằng văn xuôi người khép lại chuyện « Chùa Hương » và khép luôn tập « Ngày xưa » :

(Thiên ký sự đến đây là hết. Tôi tin rồi hai người lấy nhau, vì không lấy được nhau thì cô bé còn viết nhiều. Lấy nhau rồi là hết chuyện),

ai có ngờ đâu, sự nghiệp thơ của người cũng khép lại với câu chót trên đây !

Làm thơ lúc mười tám. Thơ ra mắt người đời lúc hai mươi một tuổi. Ba năm sau là thành người của ngày

xưa. Người sau sao chẳng ngậm ngùi :
Càng ngậm ngùi khi ở bìa sau :

Cùng một tác giả

Nay mai xuất bản :

« NGÀY XANH »

(Thơ)

Cái nay mai ấy đã đồng nghĩa với cái « không bao giờ nữa ».

Khiến có người lật tập « Ngày xưa » mà nhớ lại một câu thơ Pháp bất hủ :

« Mais où sont les neiges d'antan ? (5). »
(Mà nào đâu những tuyết của ngày xưa).

Khiến hai câu thơ của Chế-Lan-Viên sống dậy :

« Rồi cả một thời xưa tan tác đổ,
Dấu oai linh hùng vĩ thấy gì đâu ? »

Khiến có người thấy rao tập « Ngày xanh » mà nhớ lại câu thơ ai :

« Ngày xanh thuở trước biết còn tìm đâu ? »

« Ngày xanh » thì chẳng biết tìm đâu, nhưng « Ngày xưa » ... thì hôm nay, ngày giỗ người, xin người mỉm cười cho phép tôi đăng lại bài thơ người tôi thích nhất. Tôi thích nhất vì người đã gọi lên một niềm đau dằng dặc của dân tộc chúng ta, một dân tộc đã khổ đau như người đã biết, và còn đau khổ như chúng tôi đang thấy.

Người có ngờ chẳng cái « buồn ngày xưa » lại thành cái « sầu ngày nay » ?

TÂN-FONG-HIỆP

(4) Thấy những cuốn sách xưa có, nay có, không ghi ngày in xong, ngày được phép xuất bản, khiến khi cần muốn biết sách ra đời năm nào, đành chịu. Chỉ còn mong người viết nhớ ghi ngày mình hoàn thành tác phẩm.

(5) Của nhà thơ giang hồ François Villon (1431 — khoảng 1489)

ĐI CỐNG

Lệ cống thì phải chọn nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói,
thầy toán số và thợ thuyền, mỗi hạng ba người, cùng các
đồ sản vật như là sừng tê, ngà voi, đồi mồi, châu báu
và các vật lạ.

TRẦN-TRỌNG-KIM

Núi cao, lửa hồng reo chói lọi,
Đồ vàng cây cối um tùm xanh.
Khi lòe nằng loá, khi thâm tối,
Sườn non con đường mềm uốn quanh.

Hiu hắt cò bay tua phơ phất.
Binh lính hò reo găm bốn phương.
Nón đỏ, bao vàng, chun giậm đất,
Một toán đạp rừng um dẫn đường.

Mặc áo bào xanh ngồi ngựa trắng,
Sứ nghe nhạc lác vang bên rừng,
Hai bên hai lọng vàng che nắng.
Giời, mây, trông non nước muôn trùng !

Mười xe bịt đồng, trâu mập kéo,
Bánh sắt khi kè lên sườn non,
Đá đồ ăm ăm như sấm réo,
Gầm nháy xuống vực sâu kêu dồn.

Trên xe nào mâm vàng, dát ngọc,
Châu báu, sừng tê và ngà voi;
Hai pho tượng vàng đỏ đồng đúc;
Bào nam kìm cương, đai đồi mồi.

Binh lính hò quanh hoa giáo mác
— Võ tướng khua đao to lăm lăm —
Hể thấy đường chênh kè miệng thác,
Bỏ giáo lên xe xoay bánh vắn.

Thầy nho, thầy thuốc bên thầy bói,
Thợ thêu, thợ chạm cùng thợ nề,
Mỗi người đeo một cái khăn gói
Đỏ, buồng cương ngựa theo gần xe.

Lúc ấy, giời xanh không u ám.
Đầu non không tờ mờ bóng sương,
Làm sao họ âu sầu thảm đạm ?
Buồn thay ! người cổ quận tha hương.

Xe đi mỗi lúc một thêm khó.
Hang sâu hồ đói rên vang lừng;
Những con trăn xám vắng như gió,
Quật đuôi đe bẹp gãy cây rừng.

Sứ bỗng nhìn quanh buồn ủ rũ.
Xa xa ngọn cò vàng phất phơ !
Vợ con ở chun giời mây phủ,
Hắn đang nhìn bóng nhận mong chờ...

Hỡi ai đi thần thơ miền núi !
Nhìn ngọn cây xanh gió thổi ào,
Trông lại cò xưa vàng chói lọi,
Nên yêu người cũ hồn trên cao.

10-3-1933

NGUYỄN-NHƯƠC-PHÁP

(Ngày xưa)

PHAN ĐÓNG GÓP CỦA VĂN HỌC

BÌNH DÂN TRONG VĂN HỌC BÁC HỌC

hay là

NGUỒN VĂN LIỆU

của TRINH-THỦ[?] và KIM-VÂN-KIỀU

Thuần-Phong



NGƯỜI ta phân văn học ra làm hai chiều : một bên của hạng người học thức, là một thiểu số được hoàn cảnh ưu đãi cho phép đến trường ; một

bên của hạng người thất học, là đa số bình dân. Như đó người ta đặt ra văn học bác học và văn học bình dân ; hai thứ khác nhau, đã khác vì một thứ được ghi bằng mực đen giấy trắng, không nhờ chữ hán cũng nhờ chữ nôm ; một thứ chỉ được truyền đi bằng miệng, bằng lời nói hay tiếng hát câu hò ; hai thứ văn học ấy còn khác nhau về nội dung và chính phần nội dung mới là đặc sắc

của mỗi thứ. Văn học bác học bắt nguồn ở biên học Trung-Hoa, từ điển tích đến văn thề và tư tưởng. Văn học bình dân chỉ sanh sống bằng thực chất của dân tộc, chỉ dùng một phương tiện diễn tả duy nhất là ngôn ngữ của dân tộc, và chỉ phô diễn đời sống thiết thực của dân tộc, từ vật chất đến tinh thần.

Văn học bình dân, tức là thứ văn học làm bằng tiếng mẹ đẻ, bị chê là « nôm na, cha mách qué », tiếng mới gọi là « đồ lô can », đồ nội hóa, bị lừa vào đồng quê, bị tẩn vào hè chái : chiều giũa dành cho văn học bác học cũng như danh lợi quyền thế dành cho các nhà khoa cử, các bậc văn chương.

Cho đến ngày nay, ý thức độc lập đã hiển hiện, người ta cũng chưa giác ngộ hoàn toàn, cũng còn đua nhau học hỏi mượn nhờ ở đâu đâu, chưa chịu trở về với dân tộc, với tiếng mẹ đẻ...

Phải không có cuộc « cánh mạng » của Nguyễn-Thuyên từ đời Trần, biết chừng đâu ngày nay chúng ta không có lấy một mảnh bụi nào của thứ văn học chơn chánh, là văn học dân tộc. May sao tinh thần độc lập đã nảy nở trong địa hạt chánh trị và đồng thời cũng chỗi dậy trong lãnh vực văn chương, từ Nguyễn-Thuyên văn học bắt đầu trở về với đất nước : những tác phẩm bằng tiếng mẹ đẻ mới chào đời với TRÊ CỐC, TRINH THỦ rồi CUNG OÁN, KIM-VÂN-KIỀU và vô số tác phẩm còn con khác nữa, cả một sản nghiệp chẳng hèn gì.

Tiếng mẹ đẻ đầu cho đã được làm chức vụ diễn đạt cho nhà văn, đã được dùng làm lợi khí trước thuật, nhưng ngoại trừ một số ít tác phẩm hoàn toàn là sáng tác dân tộc, như : TRINH-THỦ, CUNG-OÁN, tinh thần lệ thuộc vẫn còn tồn tại trong thi ca, trong truyện dài, trong thơ ngắn ; người ta vẫn chưa thôi phiên dịch, mô phỏng ; người ta vẫn còn vay mượn niêm luật, điển cổ và tư trào : đã từng sống chung trên bờ Dương-Tử lại thêm sống chung, — tuy là một cách bất bằng—, trên mạn Hồng-Hà, để gì mà nhứt đán đoạn tuyệt với một dân tộc đồng hóa ?

Tuy nhiên, tiêu biểu bằng những vị anh thư hào kiệt như Trưng-Triệu, Hưng-Đạo, Quang-Trung... tinh thần độc lập của dân tộc vẫn được luôn luôn giác ngộ,

nên tiếp với cái tinh hoa thâm thái của văn học Trung-Hoa, văn học dân tộc không đoạn lìa nguồn cội là dân tộc, là tâm duy, tư duy, sanh hoạt của dân tộc.

Lựa lọc thành phần của dân tộc trong văn học, riêng trong văn học bác học, là một công trình to rộng, vượt khỏi phạm vi của bài này. Ở đây chỉ thử tìm xem đại lược trong văn học bác học phần đóng góp của văn học bình dân, để cho ta thấy tinh thần dân tộc, tinh thần độc lập, tựu trung là nòng cốt, là linh hồn của văn học.



Từ Nguyễn-Thuyên, thi nhân đã giác ngộ phần nào về tinh thần độc lập, quay về di sản tổ tiên săn tìm bảo vật :

Ta về ta tắm ao ta,

Dầu trong dầu đục, ao nhà vẫn quen.

Trong ao văn học nhà đã sẵn chứa khá nhiều của quý, dân tộc lưu truyền không biết bao nhiêu thế hệ rồi. Thi sĩ chỉ cần lựa chọn là sẽ được vừa lòng. Rồi họ đã vừa lòng ! Trong ao văn học dân tộc, làn nước đục vẩn ấy ngâm giấu nhiều lợi khí sắc bén và nhiều dụng cụ tốt lành, họ chỉ cần đưa tay nèo lên, vớt lấy, rồi tha hồ mà dùng để xây cất lâu đài văn học. Họ đã tìm được hai thẻ thơ mà hàng ngàn năm rồi họ không hề thấy bóng dáng trong rừng vẩn bễ học lảng giềng. Hai thẻ thơ ấy là giọng điệu của chị hái dâu, của anh cắt lúa, của anh chài lưới, của chú thợ rừng, hát lên theo hàng trăm lối tự ngàn xưa và phô diễn những nỗi lòng hồn nhiên, vui vẻ, lo buồn, bông

dừa, trang nhã, đi từ chỗ thật thà chất phác đến chỗ tế nhị tinh tường. Hai thẻ thơ ấy chính là giọng điệu của mẹ hiền, của chị cả, hát mãi vào tai của thi nhân từ thuở nằm ngửa trong nôi!

— Ru em, em hãy nín đi,
Kẻo mà mẹ đánh em thì em đau,
Em đau chị cũng buồn rầu,
Bé mồm, bé miệng kêu đau bây giờ.
— Cách một khúc sông kêu rằng
cách thủy,

Sài-Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa,
Gởi thơ thăm hết nội nhà,
Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em.

Thi sĩ ta đã tìm được trong ca dao hai thẻ thơ lục bát và song thất lục bát! Rồi họ khởi sự tập tành xử dụng hai khí cụ ấy của văn học bình dân.

Ngay đời Trần, phong trào thơ nôm đã phát khởi, nhưng tiếng nôm còn dùng để làm thơ bát cú và, quan trọng hơn nữa, là để viết truyện dài; cổ nhiên, tiếng nôm mới thử thay thế chữ hán. thì tiếng nôm chỉ được thay thế trong thơ bát cú trước đã. Vậy, bằng thẻ thơ bát cú đúng y niêm luật ngàn xưa, tiếng nôm được dùng kể chuyện Vương - Tường và hình như là Bạch-Viên nữa.

Tiếng nôm trong thơ bát cú vẫn làm xong nhiệm vụ là diễn tả tư duy và tâm duy; nhưng thẻ thơ bát cú không có khả năng kể chuyện, ít ra là trong trường hợp VƯƠNG-TƯỜNG và LÂM TUYỀN KỶ-NGỘ, tức Chiêu - Quân Cống Hồ và Bạch-Viên Tôn Các. Phải chăng vì thiếu khả năng ấy mà thơ bát cú không có tạo tác được những tác

phẩm nào khác hơn hai tác phẩm đầu tiên thí nghiệm ấy?

Thực tế cho thấy niêm luật thơ lục bát và song thất lục bát không kém bó buộc hơn Đường luật, nhưng được tánh cách tự do hơn, là số câu không bị hạn chế và nhờ đó đoạn mạch không bị đóng khuôn trong những phần tù túng là phá, thừa, trạng, luận, thúc, kết của một bài bát cú.

Nhờ ưu thế ấy của thơ lục bát và song thất lục bát, văn học mới bắt đầu sản xuất những tác phẩm, trường thiên, và chính những tác phẩm trường thiên mới là nền tảng của văn học.

Như thế, về mặt thi pháp, chính văn học bình dân cung cấp cho văn học bác học hai lợi khí căn bản, nếu không có thì chưa dễ gì văn học bác học trước tác được văn phẩm cốt cán nào. Văn học bình dân đã góp một phần xây dựng lớn lao thiết yếu cho văn học bác học vậy.



Sang phương diện văn từ, văn học bác học trót đã viết bằng tiếng mẹ đẻ, cổ nhiên phải dùng một thứ ngôn từ với văn học bình dân. Tuy nhiên, văn học bình dân tự ngàn xưa đã chất chứa sẵn sàng một gia tài đặc biệt, do nhiều thế hệ sáng tạo lưu truyền; một món sở hữu quý báu vô song; một tài nguyên phong phú của dân tộc. Đó là thành ngữ, tục ngữ, tục điều và ca dao. Văn học bác học không ngần ngại gì mà không vay mượn trong kho tàng văn học dân tộc ấy, nên đã nhiều nhà văn đem lòng thành ngữ, tục ngữ và ca dao vào thi phú

của mình, một cách này hay một cách khác.

Dưới đây, xin lược kê một ít trường hợp cho thấy văn học bình dân có đóng góp về lời cũng như về tứ trong văn học bác học.

Nguyễn-Trái, trong « Gia huấn ca » :

— Thương người khác thể thương thân,
Người ta phải bước khó khăn đến nhà.

Ca dao :

Thương người khác thể thương thân,
Ghét người, khác thể vun phân cho người.

— Cửa là muôn sự của chung,
Sinh không, thác lại tay không có gì.

Ca dao :

a) Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

b) Cửa trời, trời lại lấy đi,
Giờong hai con mắt làm chi được trời ?
— Nói lời thì lại ăn lời,
Một lưng bát xáo, mười voi chẳng đầy.

Ca dao

a) Nói lời thì giữ lấy lời,
Đừng như con bướm, đậu rồi lại bay.

Tục ngữ :

b) Mười voi không được một bát xáo.
Hoàng Quang, trong « Hoài Nam Khúc » :
— Nực cười châu chấu chống xe,
Nhưng ngờ chấu ngã, chẳng dè xe nghiêng.
(c. 151, 152)

Ca dao :

Nực cười châu chấu chống xe,
Tưởng rằng chấu ngã, ai ngờ (dè)
xe nghiêng.

— Khá không lương sĩ cù cù,
Bởi vì ngọng miệng xôi chùa tham ăn.
(c. 159, 160)

Tục ngữ :

Ăn xôi chùa ngọng miệng.

— Để cho giặc nọ vô danh,

Xôn xao ếch giếng khoe mình nổi chi.
(c. 181, 182)

Tục ngữ :

Ếch ngồi đáy giếng.

Tú - Xương, trong bài « Hỏi trăng
hỏi nước » :

Nước đã mấy con, con nước lớn,
Trăng bao nhiêu tuổi, tuổi trăng già ?

Ca dao :

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già,
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?

Trong bài « Khen Vợ » :

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Ca dao :

Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.
Hồ-Xuân - Hương, trong bài « Không
chồng mà chữa » :

Quản bao miệng thể lời chênh lệch,
Những kẻ không, mà có, mới ngoan !

Tục ngữ :

Không chồng mà chữa mới ngoan,
Có chồng mà chữa, thể gian sự thường.

Trong bài « Phận lẽ mọn » :

Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hầm,
Cầm bằng làm mướn mướn không công !

Tục ngữ :

a) Cổ đấm ăn xôi ;

b) Làm mướn không công.

Nguyễn-Du, trong Kim-Vân-Kiều :

— Trong tay đã sẵn đồng tiền,
Dầu lòng đòi trắng thay đên khó gì.

Tục ngữ :

a) Có tiền, mua tiền cũng được,
Không tiền, chạy ngược chạy xuôi.

Thành ngữ :

b) Đồi trắng thay đen,
— E thay những sự phi thường,
Để dò rốn bèo, khôn lường đáy sông.

Tục ngữ :

Dò sông dò biển dễ dò,
Nào ai bẻ thước mà đo lòng người.
— Nàng rằng : « Phận gái chữ tòng,
Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin đi. »

Ca dao :

Đi đâu cho thiếp đi cùng,
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam.
— Tiên thề cùng thảo một chương,
Tóc tơ một món, dao vàng chia hai.

Ca dao ;

a) Đôi ta đã nặng lời thề,
Con dao lá trúc đã kề tóc mai.
b) Chuyện chi mà bắt em thề,
Cầm dao lá liễu dựa kề tóc mai ?
— Về chi một đóa yên đào,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.

Ca dao ;

Bây giờ mặt mới hỏi đào :
Vườn hồng đã có lối vào hay chưa ?

Mặt hỏi thì đào mới thưa :

Vườn hồng có lối, nhưng chưa ai vào.
— Thân lươn bao quản lấm đầu,
Chút lòng trinh bạch, từ sau xin chừa.

Tục ngữ :

Thân lươn chẳng quản lấm đầu,
— Những là e ấp dùng dằng,
Rút dây, sợ nửa động rưng, lại thôi.

Tục ngữ :

Bứt mây động rưng.
— Phải điều ăn xoi ở thì.
Tiết trăm năm, nỡ bỏ đi một ngày,

Tục ngữ :

Ăn xoi ở thì —
— Trót vì tay đã nhúng chàm,
Đại rồi, còn biết khôn làm sao đây.

Ca dao :

Trót tay nhúng phải chàm thùng,
Chẳng xanh, cũng quyết vấy vùng cho xanh.
— Lo gì việc ấy mà lo,
Kiến trong miệng chén có bò đi đâu ?

Tục ngữ :

Kiến bò miệng chậu còn chầy,
Kiến bò miệng chén, chẳng rày thì mai.

(Còn tiếp)

THUẦN-PHONG

★ Người là chú thợ tập nghề : gian khổ là ông thầy giỏi.
Nên phàm kẻ nào không từng chịu gian khổ thì không thể nào tự biết mình được.

A. de MUSSET

MỘT TRẬN GIẶC, MẤY BÀI HỌC

(Tiếp theo B.K. 21)

Trần-Hà

IV.— DAN TRUNG-HOA BẮT ĐẦU NÉM MÙI « VĂN MINH » CỦA THỰC DÂN ANH



HÁNG 2 năm 1840 (tức năm Đạo-Quang thứ 20) chánh phủ Anh Hoàng điều động 15 ngàn quân với 28 chiến hạm, 140 khẩu đại bác, từ Nam Phi-châu kéo rốc qua Trung-Quốc. Georges Elliot chỉ huy lục quân, còn Bremer (người Tàu đọc là Bá-Mạch) thống lãnh hải quân.

Lâm - Tắc - Từ biết thế nào quân Anh cũng gây hấn, nên đã chuẩn bị sẵn từ trước. Binh sĩ được lệnh tập dượt ngày đêm. Ngoài ra, Lâm còn mộ thêm năm ngàn tráng đinh, tích cực thao luyện kỹ thuật hoả chiến để đối phó với chiến

hạm Anh. Các hải khẩu mà chiến hạm Anh có thể chạy vào, đều được phòng thủ nghiêm mật : dưới sông thì thả bè gỗ làm cãng, trên bờ thì trí trên 300 khẩu đại bác luôn luôn sẵn sàng nhả đạn. Quân Anh thấy Quảng-Đông được bố phòng chặt chẽ, khó bề xâm phạm được, bèn quay mũi nhọn lên miền duyên hải phía Bắc.

Bấy giờ, quan quân nhà Thanh, nhân vì trong nước yên tĩnh đã lâu nên đâm ra biếng nhác việc võ bị. Dân chúng thì chẳng biết tí gì về quân sự. Thêm vào đó, các quan trấn thủ phong cương lại xem chiến tranh như việc riêng của tỉnh Quảng-Đông và vấn đề chống Anh như

là chuyện của Lâm-Tắc-Từ « bày đặt sanh sự cho lộn xộn ». Cho nên, họ đều khoan tay ngồi nhìn chiến cuộc, tự coi như là kẻ bàng quan chẳng chút lo phòng bị. Đến khi quân hạm Anh tràn vào, họ đều thúc thủ vô sách, rớt cuộc, cũng khoan tay ngồi nhìn quân Anh tung hoành, đoạt Áo-Môn, chiếm Định-Hải, hạ Ninh-Ba, ngược sông Tiền-Đường, tấn công Sạ - Phổ, như vào chỗ không người.

Tháng 7 năm 1840, hải quân Anh lại vòng lên Bột-Hải, đánh phá sông Bạch-Hà, và gửi thư cho Tổng Đốc Trục-Lệ là Kỳ-Thiện, buộc phải nhân nhượng sáu điểm :

- 1) Bồi thường nha phiến.
- 2) Bồi thường chiến phí.
- 3) Mở cửa Quảng-Châu, Hạ-Môn, Phúc-Châu, Định-Hải, Thượng-Hải cho người Anh tự do vào mua bán.
- 4) Trong việc giao thiệp giữa hai nước nghi lễ phải bình đẳng.
- 5) Không được bắt bớ những người Anh buôn bán thuốc phiện.
- 6) Bãi bỏ các sắc thuế đánh vào hàng ngoại hóa do người Trung-Hoa chuyên chở trong nội địa.

Thanh đình thấy Thiên-Tân, Bắc-Kinh sắp bị uy hiếp, hoảng hốt cách chức Lâm-Tắc-Từ, sai Kỳ-Thiện thay thế làm Tổng Đốc Lưỡng-Quảng. Lại phái Y-Lý-Bố làm Khâm Sai Đại Thần, kiêm Tổng Đốc Lưỡng-Giang để gặp tướng Anh, Pottinger, thương thuyết đình chiến. Đến đây, kết thúc giai đoạn đầu của chiến cuộc.

Kỳ-Thiện đến Quảng-Châu, muốn mua lòng người Anh, nhất nhất đều làm trái ngược với Lâm-Tắc-Từ, hủy bỏ hết những cơ cấu phòng thủ, giải tán dân binh và chịu bồi thường cho thương nhân Anh 6 triệu đồng tiền nha phiến. Quân Anh thấy Kỳ-Thiện « dễ dãi », bèn lên nước đòi Trung-Hoa phải cắt nhượng thêm Hương-Cảng. Kỳ-Thiện không chịu, quân Anh liền tập kích hai pháo đài Đại-Giác và Sa-Giác của Hồ-Môn. Kỳ-Thiện cả kinh, vội vàng chịu cắt nhượng Hương-Cảng, mở cửa Quảng-Châu, và đòi lại, quân Anh phải trả Đại-Giác, Sa-Giác và Định-Hải cho Thanh-Đình. Hòa nghị còn tiếp tục, thì nhà cầm quyền Anh lại động binh thêm. Đàng kia, Thanh-Đình nghe tin mất hai pháo đài của Hồ-Môn, cũng hốt nhiên chủ chiến, triệu chức Kỳ-Thiện, sai Dịch-Sơn làm Tịnh-Nghịch Tướng Quân, Đề Đốc Dương-Phương làm Tham tán Đại thần kéo binh đến tiếp cứu Quảng-Đông. Thế là cuộc hòa nghị lần thứ nhất thất bại.

Quân Anh nghe Thanh-Đình chủ chiến, bèn tiếp tục công chiếm Hồ-Môn. Đề đốc Quan-Thiên-Bồi tử trận. Dịch-Sơn liền ra lệnh thủy quân tập kích chiến hạm và lãnh sự quán Anh. Nhưng các trận tấn công đều thất bại. Quân Anh lại chiếm luôn các vị trí trọng yếu trên vòm sông Châu-Giang, rồi tiến thẳng vào công hãm Quảng-Châu.

Dịch-Sơn cả kinh, báo tri phủ Quảng-Châu là Từ-Bảo-Thuần phải cầu hòa với quân Anh. Từ-Bảo-Thuần được lệnh, lật đật đến gặp tư lệnh lục quân Anh Hugh Gough (người Tàu đọc là Ngọa-Ô-Cồ)

cầu xin đình chiến, với điều kiện, là chịu bồi thường cho quân Anh 6 triệu đồng tiền chiến phí, và rút bộ đội Trung-Quốc về đồn trú cách Quảng-Châu 60 dặm. Về phía quân Anh, tuy họ chịu rút khỏi Hồ-Môn, nhưng họ lại lấy cớ Thanh-Đình chưa chấp nhận 6 yêu sách của họ (đã nói trên) và chưa chịu cắt nhượng Hương-Cảng, mà điều động thêm viện quân, mở cuộc Bắc tiến lần thứ hai. Lần lượt, họ chiếm trở lại Hạ-Môn (26-8-1841), Định-Hải (2-10-1841), Trấn-Hải (10-10-41), Ninh-Ba (9-3-1842). Các tướng nhà Thanh: Cát-Vân-Phi, Trịnh-Quốc-Hồng, Vương-Tích-Bằng đều tử trận. Khâm-Sai Đại Thần Dư-Khiêm cũng trầm mình tuần quốc trong ngày Trấn-Hải bị vây hạ. Đề Đốc Từ-Bộ-Vân thì xuống thuyền riêng trốn mất. Kỳ dư, tướng sĩ đều hèn nhát, chưa đánh đã hàng.

Thanh-Đình nghe tin đại bại, bèn lo mưu khôi phục Triết-Đông, một mặt, hạ chiếu sai Lại Bộ Thượng Thư Dịch-Kinh làm Đổng Oai Tướng Quân, Thị Lang Văn-Uất, Đô Thống Đặc-Y-Thuận làm Tham Tán, một mặt, điều động thêm 6 ngàn binh của ba tỉnh: Tứ-Xuyên, Thiểm-Tây, Hà-Nam và mộ thêm mấy vạn nghĩa dũng quân các vùng Chiết-Giang, sông Hoài và miền Duyên Hải.

Mùa xuân năm 1852 (năm Đạo-Quang thứ 22) Thanh quân chia làm 6 đạo, nhằm Trấn-Hải, Ninh-Ba, Định-Hải trực chỉ. Nhưng đạo nào cũng thất bại nặng nề. Trên đây tức là màn thứ hai của chiến cuộc.

Quân Anh do Đô Đốc Parker chỉ huy, sau khi đã hạ Triết-Đông, bèn thừa thắng

tiến lên phía Bắc, mưu chiếm Trường-Giang để cắt đứt giao thông Nam và Bắc. Đầu tiên, họ đánh phá Ngô-Tùng (16-6-1842), quân Thanh chưa đánh đã cuốn vó chạy dài. Kế đó, họ công hãm Thương-Hải, Tổng Đốc Trần-Hóa-Thành tử trận. Ngày 18 tháng 6 năm 1842, Thương-Hải bị hạ. Thế rồi, như nước vỡ bờ, Anh quân ồ ạt tràn vào Trường-Giang, chiếm Giang-Âm, hạ Trấn-Giang (21-7-1842), rồi kéo thẳng vào Nam-Kinh (9-8-1842).

Thanh-Đình hoảng sợ, hạ chiếu sai Kỳ-Anh, Y-Lý-Bổ và Ngưu-Giám nghị hòa với nhà cầm quyền Anh. Đây tức là giai đoạn thứ hai của cuộc nghị hòa, đồng thời cũng là giai đoạn cuối cùng của chiến cuộc.

Ngày 29 tháng 8 năm 1842 (tức năm Đạo-Quang thứ 22), nhằm ngày 24 tháng 7 âm lịch, trên chiến hạm Cornwallis, hòa ước Nam-Kinh (1) được ký kết giữa Khâm-Sai đại thần Kỳ-Anh, Y-Lý-Bổ, Ngưu-Giám một bên, thay mặt cho hoàng đế nhà Thanh, và Sir Henry Pottinger (người Tàu đọc là Bộc-đĩnh-tra) một bên, thay mặt cho nữ hoàng Anh.

Nội dung chủ yếu của bản điều ước gồm các khoản như sau:

1) Trung-Quốc bồi thường cho chính phủ Anh 21 triệu đồng (trong đó, 12 triệu chiến phí, 6 triệu tiền nha phiến và 3 triệu thiệt hại cho thương nhân). Lần đầu, giao trước 6 triệu, còn lại bao nhiêu, kỳ hạn trong vòng 4 năm phải trả tất. Quân Anh sẽ triệt thoái

(1) cũng có tên là điều ước Giang-Ninh.

sau khi Thanh-Đình trả xong kỳ nhất. Nhưng hai toán quân Anh sẽ còn tiếp tục đóng tại Định-Hải và Cồ-Lăng cho đến khi nào Thanh-Đình trả hết bồi khoản và mở cửa năm hải khẩu.

2) Chánh phủ Trung-Quốc cắt nhượng vĩnh viễn Hồng-Kong cho Anh Quốc.

3) Trung-Quốc mở cửa Quảng-Châu, Hạ-Môn, Phúc-Châu, Ninh-Ba, Thượng-Hải cho người Anh thông thương. Người Anh được quyền đặt lãnh sự quán tại đây và dân Anh được tự do cư trú, đi lại.

4) Hàng hóa Anh nhập cảng, sau khi đóng thuế theo qui định, sẽ không còn chịu thêm một thứ thuế nào khác. Người Trung-Hoa được tự do buôn bán, chuyên chở các thứ hàng đó trong nội địa Trung-Quốc mà không phải chịu thêm một sự đóng góp nào nữa. Biều thuế

sẽ do hai bên hợp lại thảo luận và qui định sau.

5) Từ đây về sau, sự giao tế giữa hai nước phải hoàn toàn bình đẳng mọi mặt.

6) Phóng thích tù binh Anh. Không được làm tội những người Trung-Hoa cộng sự với quân đội Anh trong lúc chiến tranh.

Món quà văn minh đầu tiên của một nước đàn Anh Tây Phương đem tặng nước Trung-Hoa và các dân tộc « em út » phương Đông đại khái như thế. Điều ước Nam-Kinh cũng là điều ước bất bình đẳng nhục nhã đầu tiên của Trung-Quốc. Nói là đầu tiên, vì sau này dân Trung-Hoa sẽ còn có dịp nhận thêm hằng tá món quà còn cay đắng hơn gấp trăm lần của các nước đàn anh khác nữa !

V.— NHƯNG DÂN TRUNG-HOA KHÔNG NGOAN NGOÃN NUỐT BỒ HÒN

Lịch sử chưa bao giờ chứng minh một dân tộc nào hoàn toàn xuôi tay trước kẻ thù xâm lược. Chỉ có vua chúa mới khiếp nhược đầu hàng, chứ nhân dân bao giờ cũng anh dũng bất khuất. Tuy nhiên, những cuộc quật khởi của các dân tộc bị nô dịch không phải nhất đán thành công ngay. Có những phong trào bị đàn áp khốc liệt, phải tạm thời thất bại. Nhưng, những thất bại đau thương đó chính là mẹ đẻ của những thắng lợi huy hoàng về sau.

Có một qui luật gần như cố định là hễ một khi một dân tộc bị cướp mất

quyền sống còn là họ phản ứng lại ngay. Có khi không đợi một sự lãnh đạo nào cả. Đó chính là sự biểu hiện của bản năng tự vệ của con người. Cho nên, chúng ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy người dân Trung-Hoa trong thời kỳ chiến tranh nha phiến đã tự động đứng dậy chống lại quân Anh một cách hết sức vô tổ chức, hết sức ô hợp. Chúng tôi xin nhấn mạnh về hai chữ người dân để phân biệt với vua quan,



Như ta đã biết, trong kỳ nghị hòa lần thứ nhất, Dịch-Sơn chịu cắt nhượng

Hương-Cảng, mở cửa Quảng-Châu và bồi thường 6 triệu đồng cho người Anh. Nhưng, về bồi khoản, thì ngân khố phiên ty, vận ty và ty quan thuế chỉ dài thọ 4 triệu, còn hai triệu nữa sẽ do thương nhân và dân chúng Quảng-Đông quyên góp. Bọn quan lại Mãn-Thanh lại được một dịp đục khoét nhân dân. Trong khi đó, bọn săn đá Hồng-Mao tha hồ cướp giựt, hiếp dâm. Đời sống yên lành của nhân dân bỗng nhiên bị xáo trộn dữ dội.

Ngày 10 tháng 6 năm 1841 (năm Đạo-Quang thứ 21), quân Anh xông vào thôn Tam-Nguyên cướp phá, hăm hiếp rất man rợ, làm cho thôn dân vô cùng phẫn uất. Họ liền tự động đứng dậy kêu gọi dân chúng trong thôn, đồng thời lôi cuốn thêm dân chúng các thôn kế cận, tổng cộng có trên mấy ngàn nam nữ, tổ chức thành « Bình-Anh-Đoàn », chặn đánh quân Anh, giết ngót 100 tên và làm bị thương một số rất đông.

Dân chúng các nơi hay tin kéo đến gia nhập Bình-Anh-Đoàn ngày càng đông. Dần dần, con số lên đến mấy chục ngàn người. Tư lệnh quân Anh là Elliot cũng bị kẹt trong vòng vây, không tài nào ra được. Tri Phủ Quảng-Châu Từ-Bảo-Thuần được tin cấp báo, vội vã truyền lệnh dân chúng không được gia hại, rồi thân tự đến tháo trùng vây cho Elliot.

Đến khi lấy xong tiền bồi thường, quân Anh vừa triệt thoái, thì một chiến

hạm lớn mắc cạn trên bãi cát. Dân chúng bèn tự họp, bàn tính phóng hỏa đốt tàu để giựt tiền lại. Nhưng Từ-Bảo-Thuần lại cấm ngăn nữa. Ngoài ra, dân chúng các nơi khác như Phật-Sơn, Phiên-Ngung, Nam-Hải, v.v... đều rầm rộ tập họp, ngày đêm thao diễn, quyết tâm chống lại quân Anh.

Năm sau (1842), sau khi điều ước Nam-Kinh được ký kết, thành Quảng-Châu mở cửa làm thương cảng, quân Anh vào thành thường ý là kẻ thắng trận, hống hách, hà hiếp dân Trung-Hoa, nên lại phát sanh xung đột với dân địa phương. Nhân dân tập họp trên vạn người, bao vây, uy bức lãnh sự quán Anh. Khâm Sai Đại Thần Y-Lý-Bố lật đặt sai quân đến đàn áp, giết chết hết mấy người cầm đầu, một mặt, phái người đến « tạ tội » với nhà cầm quyền Anh (1).

Những phong trào này tuy đều là « họa hồ bất thành », nhưng cũng là những lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với bọn xâm lược Anh. Nó cũng chính là những hạt giống tốt, gieo mầm cho các phong trào « Thái Bình Thiên Quốc » và « Nghĩa-Hòa-Đoàn » sau này (1).

(Còn nữa)

TRẦN-HÀ

(1) sẽ nói trong những bài tới,



Chung quanh tranh
VĂN HIỂN VIỆT - NAM

của LÊ - VĂN - SIÊU

LÊ - VĂN - SIÊU và NGUYỄN - NGU - Í



Sài Gòn, ngày 10 tháng 11 di 1957.

Kính gửi Ông Chủ bút báo Bách Khoa — SAIGON

Thưa Ông,

Trong báo Bách Khoa kỳ số 20 vừa rồi, Ông có đăng bài phê bình tranh Việt-Nam năm ngàn năm Văn hiến của tôi, với những nhận xét tỉ mỉ và xác đáng như gọi được ra tất cả thâm ý của tác giả.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ông và gửi lời cảm ơn ông Nguyễn-Ngu-Í. Riêng còn điểm dùng chữ Triệu-Âu, tôi không dám cho đó là một chi tiết nhỏ, nên tôi có bài trả lời này.

Rất mong Ông sẽ vui lòng cho đăng lên quí báo đề rộng đường dư luận.

Một lần nữa, tôi trân trọng cảm ơn Ông và chúc quí báo thịnh đạt.

LÊ - VĂN - SIÊU

Ông Nguyễn-Ngu-Í trong kỳ báo số 20 vừa qua có bài nói về bức tranh cây Văn Hiến của tôi với những nhận xét thực là xác đáng. Nhưng điểm nói về chữ **ÂU** mà ông cho là tôi đã dùng vì thiếu thận trọng, xin trả lời bằng bài viết sau đây :

Chữ «ÂU» không có nghĩa xấu.

Muốn biết rõ quan niệm người Tàu khi gọi bà Triệu là Triệu-Âu, quả thực ý có nào sàm báng chằng, phải truy cứu tự điển của họ.

Từ - Nguyên giải nghĩa là : **Lão phụ chi thông xưng** : Hán-Nghiêm diên niên, huynh đệ ngũ nhân giai đại quan, mẫu hiệu Vạn-Thạch Âu. (Tiếng thông thường gọi một người đàn bà già : ông Hán-Nghiêm khi đã

cao tuổi, anh em năm người đều làm quan to thì bà mẹ của các ông được người ta gọi là bà lão vạn đầu lương) .

Từ-Hải cũng giải nghĩa là : lão phụ chi thông xưng, và thêm: **Thiếu nữ diệt xưng Âu** (con gái cũng gọi là Âu) . Và tự điển ấy cũng nhắc lại sách Nam sử Đặng úc truyện đã dùng chữ Âu để nói về người con gái mặc áo là lụa màu tía có vẻ sang trọng.

Ngoài ra, tự điển ấy còn giảng Âu vũ là khộm nộm; Âu hú là ôm ấp che chở; Âu phục là chim ấp trứng.

Tuyệt nhiên, không có một nghĩa nào bĩ báng là con mẹ già xấu xí, như hai tác giả bài báo : « Sử gia Tàu đối với bà Triệu » đăng trong Bách Khoa số 2 đã viết.

Vậy chỉ do một sự hiểu lầm

Tôi đã nghĩ kỹ tại sao có một số người của chúng ta bây giờ đã tỏ ý e ngại về chữ **ầu** này một cách thái quá đến chỗ kết luận lạc hẳn ý của tiếng, mà gán cho người Tàu đã có ác ý đối với bậc anh thư họ Triệu? (Nhất là trong khi từ trước đến giờ, các sử gia của ta không phải vì kém tinh thần yêu nước mà đã vấn đề chữ Triệu-**Ấu**, như chẳng có gì xúc phạm cả?)

Các sử gia ấy chỉ đã nhận định rõ thực nghĩa của chữ **Ấu** như đã ghi ở trên mà thôi.

Song tiếng của ta không có danh từ nào có nghĩa tương đương với tiếng « ầu », ngoài tiếng « mụ », theo nghĩa ghi trong Từ Nguyên. Thành ra người ta phải hiểu ép **ầu** là **mụ**. Thế rồi thời gian qua, người ta hiểu tiếng **mụ** ấy luôn với tất cả những gì là xấu xí, già nua, lom khom. Thế rồi người ta quay trở lại nổi giận với tiếng **ầu** vô tội kia.

Việc đáng tiếc ấy chỉ là tại người ta suy nghĩ vội vàng, chứ thực không phải tại có kẻ nào ác ý cả.

Bởi lẽ đó, tôi chưa dám nhận là xác đáng những ý kiến có vẻ độc đoán của ông Nguyễn-Hữu-Ngư và Trần-Long-Hưng cũng như của ông Nguyễn-Ngu-Í hay ông nào đó trong báo Cách Mạng Quốc Gia. Và tôi vẫn trọng theo nếp cũ để viết **Triệu-Ấu** như không có gì là xúc phạm cả.

Vậy xin quý bạn đọc giả hiểu rõ cho để tránh sự người ngoài có thể hiểu lầm rằng chúng ta có ý lợi dụng tinh thần quốc gia một cách quá đáng.

LÊ-VĂN-SIÊU

Kính ông Lê-Văn-Siêu,

Mới đây, tôi có ghé tòa soạn Bách Khoa. Ông chủ bút có nhã ý đưa tôi xem thư và bài ông vừa gửi đến.

Tôi xin đề cho hai tác giả bài « *Sử gia Tàu đối với bà Triệu* » (đăng trong Bách Khoa số 2) việc viết bài tranh luận cùng ông về tiếng « **Ấu** » trong « **Triệu Ấu** ». Tôi cũng mong rằng các vị giáo sư phụ trách môn sử ký đã cấm học sinh không được dùng chữ **Triệu-Ấu**, vì chữ « **Ấu** » tiếng Tàu có nghĩa « mụ già » ; phải thay chữ **Ấu**, và gọi Bà Triệu hay **Triệu-Thị-Chinh** », cùng ông nào đó trong báo « *Cách mạng quốc gia* » đã thuật lại điều trên trong số báo ra ngày 25-9-1957, tôi mong các nhà giáo và nhà báo ấy sẽ lên tiếng cho đường dư luận rộng thêm. Phần tôi, vì đồng ý với các tác giả bài « *Sử gia Tàu đối với bà Triệu* » mà lấy làm ngạc nhiên khi thấy ông gọi người anh thư họ Triệu là **Triệu-Ấu**, tôi chỉ thấy có bốn phần viết ít hàng gọi là đề « *góp ý* » với ông và mong tòa soạn « *Bách Khoa* » vui lòng đăng sau bài ông.

Đây là những điều tôi xin góp :

1) Ông đã tra tự điển Tàu để tìm rõ nghĩa chữ « **Ấu** ».

Tôi tự nghĩ : tự điển có thể không ghi đủ nghĩa các chữ. Và một tiếng, ngoài những cái nghĩa mà các nhà thông thái ghi trong tự điển, còn có thể có những nghĩa khác, của một thời nào đó, ở một vùng nào đó, trong một trường hợp nào đó.

Vậy, tự điển không có ghi nghĩa nào đó của một tiếng nào đó, phải chăng là ngoài đời cái nghĩa như thế đó của

tiếng đó « không có quyền » được có ?

2) Ông bảo các sử gia từ trước đến giờ vẫn đề « Triệu-Ấu », không phải vì kém tinh thần yêu nước, và như chẳng có gì xúc phạm.

Tôi nghĩ : từ trước đến giờ là một việc, mà từ giờ đến sau lại, là một việc. Có thể sử gia của ta trước sơ sót, rồi các sử gia sau theo người trước mà vô tình truyền lại một điều sai lầm nào đó hay một điều đáng tiếc nào đây.

Mà đâu phải tất cả sử gia đều gọi bà Triệu là « Triệu - Ấu ». Các tác giả « Việt sử đại toàn » và « Khâm định Việt sử » trước kia đã gọi bà Triệu là *Triệu-Thị-Chinh*, mà không gọi là *Triệu-Ấu*.

Một chuyện gần đây : trước ông, Thượng tọa Mật - Thề dịch hai câu thơ của Trương-Tịch :

« Phiên kinh thượng tiêu điệp,

Quải nạp lạc đăng hoa »

là :

Lá chuối biên kinh cũ,

Bóng mây rụng áo dài,

Và trước đó, Nguyễn-Đồng-Chi, (1) và sau đó, Hồ-Hữu-Tường cũng hiểu như Thượng tọa Mật-Thề, nên hiểu rộng một cách mà ông bác một cách... « văn đoán ». Tôi xin chép ra đây nghĩa hai câu thơ trên, theo ông, và lời ông bác hai học giả nói trên (2).

— « Nghĩa là nhìn vào tàu lá thấy lời kinh Phật, hay đọc được lời kinh qua tàu lá ấy. Tức là nhà sư thẩm nhập làm một với thiên nhiên ». (3)

— « Nguyễn-Đồng-Chi và sau đó Hồ-Hữu-Tường hiểu là thời ấy sư không có giấy nên chép kinh lên lá chuối. Sự hiểu hình thức ấy thực là ngây ngô và làm giảm giá trị của thơ vậy. »

Trong sách « Văn học Việt-Nam thời Lý », ông đã tỏ ra chẳng chịu bước theo đường người trước, sao trong bài này, ông lại đem người xưa làm một uy quyền tối thượng ?

3) Ông đã cho biết rằng « **Ấu** » nghĩa là **bà già**, hay **cô gái**, thì sao lại « *vẫn trọng nếp cũ* », mà cứ viết « **Triệu-Ấu** » ?

« Ấu » chẳng phải tên người anh thư họ Triệu, thì sao không « khai tử » nó đi cho họ đăng cân quốc ấy khỏi phải đeo thêm một... gánh nặng. Bà *Triệu* hay... Cô *Triệu*, chẳng là gọn, là hợp lý hơn sao ? Ông không nhận tên bà là *Triệu-Thị-Chinh* hay *Triệu-Trinh-Nương* như một số người xưa và nay, thì ông còn tiếc chi cái tiếng « **Ấu** » ấy ?

4) Câu chót bài ông, tôi nghĩ ông đã lo xa quá đáng. Ta bàn việc trên ngàn năm về trước. Người ngoại quốc nào — cả người Tàu nữa — lại đi hiểu lầm rằng « chúng ta có ý lợi dụng tinh thần quốc gia một cách quá đáng ». Họ ngây ngô đến thế sao ?

NGUYỄN-NGU-Í

(1) Nguyễn-Đồng-Chi hiểu *phiên* là *dịch*. Thượng tọa Mật-Thề hiểu *phiên* là *biên*. Ông Lê-Văn-Siêu cho *phiên* là *lật* và cho hai ông kia hiểu sai.

(2) Trong quyển « Văn học Việt-Nam thời Lý »

(3) Trong « Sáng tạo » số 12, ông cho chú thích này chưa được thật rõ và hên lần in lại, sẽ sửa như sau : « Lăn giờ kinh Phật trên tàu lá chuối hay đọc kinh Phật qua tàu lá chuối, lật đi lật lại theo chiều gió ».

TRÊN SÔNG QUẠNH VẮNG

Thân tặng các bạn học Việt ngữ với tôi.

Em có biết con sông quạnh vắng
Từ ngàn xa lẳng lẳng trôi xuôi,
Đất lành ngọn nước rẽ đôi,
Hai bờ ngăn cách, một vời minh mông ?
Em có biết con sông quạnh vắng
Từ biên xa trăm lẳng chảy xuôi,
Nước xanh giòng biếc một ngòi,
Hai bờ ngăn cách, mấy vời xa trông ?
Em có biết con sông quạnh vắng
Là con sông ngăn chặn lối đi,
Suối ngàn, nước biên xanh rì,
Dạt dào sóng gió, chia ly bến bờ ?
Sông quạnh vắng trơ vơ buồn tẻ,
Nhịp cầu qua không kẻ bắc cho,
Lòng sâu, sông rộng khôn dò,
Nhịp cầu không bắc cho bờ thêm xa !
Sông quạnh vắng khôn qua khôn lại,
Bờ xa xăm khôn tới khôn lui,
Giòng xanh dào dạt sụt sùi,
Như thăm đợi khách, như ngùi thương ai.
Trong đêm quạnh, sông dài thêm quạnh,
Dưới trời khuya, hơi lạnh càng khuya,
Sương chan mặt nước đầm đìa,
Thuyền ai thấp thoáng đi về nơi nao ?
Màn sương trắng lọt màu đêm tối,
Tà áo ai phất phới in sương ?
Không trăng có khách ghé thường,
Ai đưa tiên nữ canh trường đến đây !
Nàng kẻ né đưa tay sẽ vẫy,
Thuyền gay chèo trở mái ghé theo,
Sạp hoa rón rén gót kiêu,
Con sào tách bến, mái chèo ra khơi.

TRÊN SÔNG QUANH VẮNG

Sông quanh vắng thêm người thôi vắng,
Sóng lao xao đã lặng thôi xao,
Canh dài, nước rộng, trời cao,
Bốn bề trăm mặc vái chào khách tiên.
Trong đêm tối con thuyền nhẹ lướt,
Trên dòng khuya mặt nước nhẹ đưa,
Người thơ cảnh lại nên thơ,
Giọng vàng sẽ trời tiếng hò véo von.
Trong đêm tối thuyền con nhẹ mái,
Trên dòng khuya tay lái nhẹ đưa,
Cảnh thơ khách lại còn thơ,
Oanh vàng càng nổi giọng hò thanh tao.
Đêm càng vắng càng cao giọng hát,
Người như say như khát đời thơ,
Đời thơ trên một chuyến đò
Chứa chan như nước, nhấp nhô theo triều.
Đêm thơ mộng thêm chiều thơ mộng,
Sông bao la bát rộng bao la,
Đời thơ lẫn với đêm qua.
Con thuyền thơ mộng sáng ra đến bờ !
Thuyền cặp bến người thơ lên bến,
Chèo về khơi sóng quện ra khơi,
Mặt nhìn, tay vẫy, chơn rời,
Hai lòng thơ luyến, một trời thơ vương.
Thuyền thơ mộng già nàng thơ mộng,
Nàng mộng thơ lên vồng mộng thơ,
Thuyền về sông vắng bơ vơ,
Nàng về cõi mới trên bờ vinh quang.



Tôi là chú đò ngang sông vắng
Dưới sương đêm đêm lặng trời mờ,
Các em cặp sách ngầy thơ
Xuống thuyền hoa mộng sang bờ sắc hương.

Về ngày tháng bức thư tâm huyết cụ Sào-Nam viết cho cụ Tây-Hồ

Sau khi bài « Sào-Nam Phan-Bội-Châu » đăng ở số 20, ngày 1-11-1957, tòa soạn Bách Khoa có nhận được bức thư của ông chủ nhà Anh-Minh, nhà chuyên xuất bản những di cảo các cụ Phan-Bội-Châu và Huỳnh-Thức-Kháng yêu cầu nhà báo cải chính một điểm trong chú thích (4) của bài ấy (trang 15). Được xem thư này, tôi thấy nó cần được đăng nguyên lên báo để bạn đọc thấu rõ câu chuyện; chắc vì ích chung, ông Ngô-Thành-Nhân không lấy đó làm điều, và lại, tôi còn có đôi lời thưa lại với ông sau.



Huế, ngày 18 tháng 11 năm 1957

Kính gửi
Ông Chủ-bút tạp-chí **BÁCH-KHOA**
412 — 414, Trần-Hưng-Đạo — SAIGON

Kính ông,

Chúng tôi rất lấy làm hân hạnh được đọc **BÁCH KHOA** số 20 ra ngày 1-11-57,

Trong bài « **CỤ SÀO-NAM** », ở trang 15, có chú thích hàng : Ngày 9 tháng 10 năm Kỷ-Ty (1929) in nơi quyền TỰ PHÁN của chúng tôi, là ngày CỤ SÀO NAM viết xong quyền TỰ PHÁN và trao cho cụ MINH-VIÊN xem (xem bài tựa của CỤ MINH-VIÊN cũng đủ rõ), chứ không phải ngày CỤ SÀO NAM gửi thư cho CỤ TÂY HỒ. Vì ai cũng biết (xem Tự phán), bức thư cụ Sào-Nam gửi cụ Tây-Hồ chính sau khi CỤ TÂY HỒ qua Nhật rồi trở về nước (1906).

Vì nhà in in thiếu một cái ngang dài (filet) phía trên hàng Ngày 9 tháng 10 năm Kỷ-Ty (1929) ở cuối quyền TỰ PHÁN, đến đổi làm cho đa số độc giả hiểu lầm.

Vậy mong ông làm ơn cải chính giúp cho, thật hân hạnh cho chúng tôi vô cùng.

Trân trọng xin cảm ơn ông trước và thành thật kính chúc Quý Tạp-chí thành đạt,

Nay kính

Chủ nhà Xuất bản ANH-MINH
Ngô-Thành-Nhân

Tôi lấy làm vui mà không thấy do lời chú thích số 4 trong bài tôi viết đề tưởng nhớ cụ Sào-Nam, nhân ngày giỗ thứ 17 của Cụ, mà nay được biết chỗ mình hiểu sai, do ông chủ nhà xuất bản « Anh - Minh » vừa vạch. Chắc rằng đa số những bạn có đọc quyền « *Tự phán* » cũng hiểu lầm như tôi, tưởng ngày, tháng, năm ghi liền sau bức thư gửi Cụ Tây-Hồ và trên tên Cụ Phan-Bội-Châu là ngày, tháng, năm viết bức thư ấy, và tưởng như xuất bản in lầm mà chẳng

thấy. Cùng hiểu như tôi — nhưng chẳng đánh dấu ngờ như tôi — có ông Kiêm-Đạt, giáo sư các trường trung học, trong cuốn « *Lược đồ về Phan-Bội-Châu* » xuất bản trong năm nay ; tôi xin ghi lại đầy đủ những lời ông viết, ở trang 38 :

Trích trong thư cụ Phan-Bội-Châu gửi cho cụ Tây-Hồ Phan-Châu-Trinh, đầu đề « *Hi-Mã huynh ông nhá giám* » thư đề ngày 9 tháng 10 năm kỷ-tị (tức năm 1929),

Sở dĩ chúng tôi hiểu lầm như thế, là bởi cuối trang 209, sau bản dịch bài trường thiên cổ phong gởi cho Lâm-Lượng-Sinh tiên sinh, là những đường vẽ hoa hòe, lật qua là *Phụ lục* : bức thư gởi cụ Tây-Hồ, nên chúng tôi nghĩ quyền « *Tự phán* » dút ở sau bản dịch nói trên. Chúng tôi xin đề nghị sau này, khi tái bản, nhà Anh-Minh đề mấy hàng ngày tháng năm, tên cụ Sào-Nam liền sau bản dịch bức thư gởi Lâm-Lượng-Sinh (để rõ hơn, có thể thêm trước ngày tháng hai chữ : *Viết xong...*)

Nhân tiện, xin thay mặt những đọc giả quyền « *Tự phán* » hỏi nhà xuất bản, dịch giả bức thư của cụ Phan-Sào-Nam gởi cho cụ Phan - Tây - Hồ là ai mà chẳng thấy ghi tên hoặc biệt hiệu. Nếu là của cụ Sào-Nam, thì chúng tôi xin đưa ý : sau này những dòng : « *Viết xong ngày 9 tháng 10 năm kỷ-tị (1929) — Phan-Bội-Châu* ». ».

nên đề sau bài dịch thư này, dưới một cái ngang dài hay vài đường vẽ hoa hòe. Như thế càng giúp ích cho đọc giả và khỏi ai hiểu lầm.

Và luôn đây xin nhờ ông chủ nhà xuất bản « Anh-Minh », người còn giữ nhiều di cảo và tài liệu về cụ Sào-Nam, vui lòng cho biết ngày tháng năm bức thư lịch sử nói trên.

Lại mong sau này, ở phần *Phụ lục*, nhà xuất bản sẽ cho in bức thư « *Pháp-Việt đề huề* » mà hiện nay ai ai cũng đều mong được đọc, mà chẳng biết tìm đâu.

Được thế, chẳng riêng gì những người ái mộ cụ Sào-Nam với tất cả quốc dân, đều cảm ơn ông lắm.

Chắc rằng ông chẳng phụ lòng.

PHẠM-HOÀN-MỸ

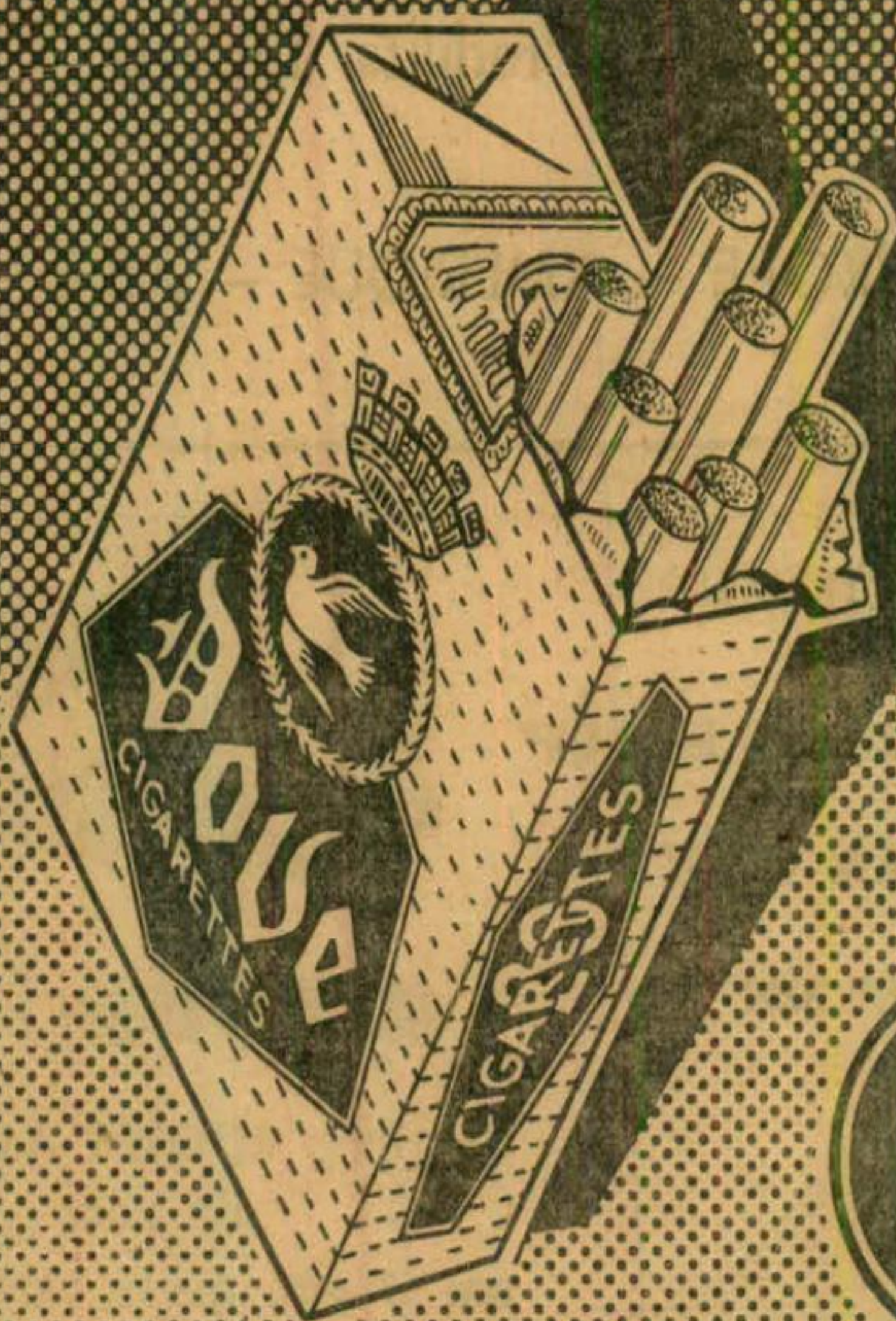
★ Thế giới là một trường học lớn. — Sự khốn quẫn, gian khổ là ông thầy giỏi, là người bạn tốt để rèn luyện ta.

KHUYẾT-DANH

★ NGƯỜI ta đau khổ vì đau khổ thì ít, mà vì cách thừa nhận hay không thừa nhận đau khổ thì nhiều.

KHUYẾT-DANH

HOOSE



15%

Thuốc thơm hảo hạng

A. C. LANGLIET

155 Rue Lê-Thánh-Tôn — SAIGON

Tél. — 20651

Export : Caoutchouc - Céréales
Produits Divers

EUROPE — AMERIQUE — ASIE

XE DU LỊCH

DANH TIẾNG KHẮP
HOÀN CẦU

ĐẸP BỀN



SUNBEAM RAPIER



SINGER *Gazelle*

do Hãng ROOTES Anh-cát-Lợi
sản xuất

ĐẠI LÝ ĐỘC QUYỀN TẠI VIỆT-NAM
HÃNG

VIỆT-HÀ

69, đường Tự-Do — SAIGON

Giấy nói : 23.070

TRUNG-HOA TÌNH SỬ[?]

HƯ - CHU *tình dịch*

Nhắc đến cò giai phẩm của Trung-Hoa, dù có thiên về mấy bộ Tam-Quốc Tây-Sương, mà xưa nay ai đã đành quên Tình Sử ? Và đọc hết một pho này, có ai chẳng nhận rằng trong ấy thật đã chứa đựng biết bao nhiêu điển cố thường gặp ở những thi phẩm của Phạm-Thái, Nguyễn-Du...? Bởi vậy, dịch Tình Sử ra Việt ngữ, công việc đó tất không thể không làm ; và tuy vài chục năm trước đã có mấy bản dịch của mấy bậc chuyên nho, chúng tôi thiết tưởng bây giờ ta vẫn còn nên mong gặp lại.

Vậy đây, bản dịch Tình Sử của Hư - Chu. Hư-Chu, một cây bút có cái kỹ thuật tình ngữ rất đặc biệt của Liêu-Trai, chắc cũng không dám đề phụ lòng những bạn đọc nào đang muốn tìm một phong vị cò.

L.T.S,

I.— CỎ ÁP - NHA



IÊN hiệu Kiến - Trung nhà Đường, có Vương Tiên-khách. Vương mồ côi cha sớm, từ nhỏ vẫn cùng mẹ nương

tại nhà cậu là thượng thư Lưu-Trấn, nên thường thân cận với người con gái của cậu tên gọi Vô-song. Rồi vì cùng hợp tính tình, đôi bên đã thầm toan có một ngày đỏ mặt.

Giữa khi ấy, bà mẹ Vương hốt nhiên bệnh nặng, nhân lo con thiếu nơi nương tựa, liền nảy ý muốn cho Vương được làm rể nhà Lưu. Nhưng đến lúc ngỏ lời thì Lưu phu nhân tỏ vẻ ưng theo, mà riêng ông em thì phải ép đòi phen mới gật đầu lĩnh mệnh.

Sau đó bà mẹ Vương tạ thế, Vương biệt cậu mợ, hộ tang mẹ về cố quán ở Trưng-dương. Qua ba năm việc hiếu,

nhân nghe tin cậu vừa thắng tô dung sứ, bèn vội vã tìm sang. Lần này, tuy vẫn được cư xử ân cần, nhưng lần lửa mãi cũng không hề thấy động đến việc người xưa ủy thác. Một hôm lòng như lửa đốt, đánh bạo nhờ kẻ đến dò tình. Thì ngờ đâu, lại thấy cậu điềm nhiên bảo :

— Sự này ta cũng rất ưng, nhưng hiềm khuê nội không nghe, nên đang tính tìm cho một chỗ !

Vương thấy cậu nuốt lời, oán lắm, nhưng chiếc thân nhờ gửi, còn dám câu gì. Thôi đành là ngày tháng tâm tư, khắp bốn bên một bức sầu thành vôi vọi.

Như thế nửa năm, một bữa, bỗng nghe tin hồi báo quân Kinh-nguyên dấy phản, sắp tiến chiếm kinh đô. Lưu bấy giờ đã đi châu, Vương sợ hãi chưa biết xử sự thì chợt thấy cậu chạy về kíp nói :

— Thiên tử đã lánh ra hành tại, cậu phải đưa gia quyến theo ngay. Vậy cháu hãy nán lại thu xếp bảo vật đem chôn, một mai việc yên sẽ cho cưới Vô-song lập tức !

Vương nghe nói mà mừng, vâng mệnh mà ở lại. Nhưng đến khi việc xong, chạy ra ngoài thì ai ngờ lại thấy

nói cả nhà cậu đã bị giặc bắt lên miền Bắc. Lúc đó, nhân vừa lo vừa sợ, đành hã phóng ngựa về tránh giặc tại quê nhà.

Cách đấy ba năm, triều đình khôi phục được kinh thành. Vương thấy giặc tan, bèn tìm thăm tin tức. May sao, vừa

đến nhà cũ đã gặp một tên bộc ngày xưa. Hỏi y kể rằng ngày ấy, Lưu bị ngục triều ép phải nhận chức cho nên mới đây đã bị triều đình chính pháp. Vương nghe tin mà hoảng, vội hỏi Vô-song. Thì y rằng Vô-song hiện đã sung làm cung nữ. Vương thấy nàng không chết nhưng đã bị vào cung, thì rất là thất vọng. Nhân sau lại thấy tên bộc nói có một ả tỳ tên

gọi Thái-tần hiện được tướng quân Vương Toại-trung thu nạp, bèn mà đi ngay sang chỗ quan dinh gần chợ để tìm thăm. Tìm thăm nhưng châu chực suốt ba ngày, cũng chưa thấy Thái-tần ra công. Qua ngày thứ tư, đang khi dòm ngó, chợt có lệnh đòi vào. Vương lấy làm sợ, nhưng vào hầu thì thấy tướng quân ôn tồn hỏi :

— Bọn dưới trình có nhà thầy đến cửa ta dòm dò. Vậy hẳn là muốn tiền việc gì chăng ?



Vương nhận được lời, liền thật đáp :

— Tiễn việc thì không, nhưng dám xin cho gặp một ả tỳ trong cửa tướng.

Bọn lính hầu nghe nói, bùng miệng mà cười. Nhưng tướng quân vẫn điềm tĩnh bảo :

— Hãy nói tên xem !

Vương liền nói rõ. Tướng quân cau trán nghĩ, rồi rằng :

— Muốn gặp Thái-tần, tất là Vương Tiên-khách !

Vương đáp phải. Tướng quân cười nói :

— Cái chuyện này, Thái-tần đã kể ta nghe. Âu hiện không có Vô-song thì tạm Thái-tần cũng đáng.

Nói đoạn truyền gọi ả tỳ mà ngỏ ý tặng không Vương. Vương không dám nhận, chỉ mong được hỏi đôi câu. Nhưng tướng quân không nghe mà cố ép. Vương biết tướng quân thật bụng, bèn cùng Thái-tần bái tạ mà lui. Lui về nhà trọ, Thái-tần thuật hết các chuyện sau xưa, rồi bảo :

— Khi cùng tiễn thiệp chia tay, tiều thư có dặn gửi đến Trương-dương một nhản chào vĩnh quyết. Rồi bằng mà nhớ đến chút tình cậu cháu, thì xin cũng chẳng nên tiếc gì một cuộc giải hồn oan.

Lương khốc nói :

— Cậu ta dù bỏ lời di ký, nhưng lẽ nào ta dám quên tình !

Bèn mà xuất tiền nhờ nhà chùa lập một đàn chay.

Sau đó hai tháng, Vương bỗng thấy Vương tướng quân đòi vào bảo nhỏ :

— Ta vừa nghe ba chục cung nữ sắp chuyển đến giữ việc đèn chồi ở Viên-lăng. Nếu trong bọn lại có Vô-song thì biết đâu chẳng một dịp nghìn năm tái ngộ ?

Vương xin bàn kế. Tướng quân liền bảo :

— Đường đến Viên-lăng, tất phải qua huyện Phú-bình. Nhân hiện đang khuyết chân huyện tề huyện này, ta sẽ tiến dẫn cho mà trị nhậm.

Vương cảm kích, lạy tạ mà về. Về được sáu hôm, quả nhiên đã nhận được sắc bổ làm Phú-bình huyện lệnh. Sau đó, đến nơi nhậm sở thì đúng như lời tướng quân đã nói, bỗng thấy tin báo một quan trung sứ đang giải đến ba chục cung nhân. Nhân mừng lắm, một mặt đón trung sứ về dinh, một mặt ủy tên bộc theo bọn cung nhân vào Trường-lạc trạm. Qua hôm sau, khi tiễn chân quá khách mà lòng đang thấp thỏm, thì bỗng thấy tên bộc hớn hờ vào trình. Y nói :

— Tiều thư quả có trong ba chục cung nữ Viên-lăng. Giữa đêm qua, tôi lên vào khuê trướng thì bỗng thấy vén rèm rèm mà hỏi thăm tin. Nhưng vì không thề lần lút nhiều lời, nên có thảo một bức thư chuyển lại.

Nói đoạn cầm một mảnh giấy đưa Vương, Vương mở xem thì toàn là những não lòng đứt ruột. Riêng cuối thư, lại có một câu dặn bảo : « Từng nghe nói ở huyện này có Cồ Ấp-Nha

là tay hiệp tráng. Vậy nếu chẳng coi nghìn vàng hơn một khắc thì biết đâu chẳng có xuân tiêu ? » Vương xem xong hiểu ý Vô-song, bèn tức tốc đi gặp Cồ. Đến nhà, thấy Cồ tính tình khảng khái, biết thực chẳng phải thường nhân. Rồi từ đó, khi ngựa khi cừu, thấy Cồ thích một thứ gì cũng tìm cho bằng được.

Trải một năm như thế, Vương đang định mà còn chưa dám ngỏ lời, thì chợt một hôm Cồ thân đến huyện. Rằng :

— Cái ân biệt dài bấy lâu, có việc gì cũng xin hết sức !

Wương khóc mà giải tình riêng. Cồ nói :

— Việc này khó lắm. Nhưng cũng xin vì ngài mà hãy thử.

Nói đoạn, tức thì cáo thoái.

Nửa năm qua, Vương đang mong đỡ mắt thì Cồ có thư sang. Thư viết : «May mà nên việc. Duy cần một người nhận được mặt cô Lưu. » Vương bèn cùng Thái-tân sang nhà Cồ. Cồ nhìn mặt Thái-tân, gật đầu mà cho rằng được. Đoạn bảo :

— Có vị đạo sĩ ở Mao-sơn chế được thứ thuốc uống vào thì bất tỉnh ba hôm.

Hiện tôi đã cầu về, vậy Thái-tân hãy cải trang làm quan trung sứ đến nêu tội khi xưa mà bắt cô Lưu tự tận. Sau đó tôi đứng ra nhận là tên bộc cũ, nộp mười tám lạng mà chuộc thi hài !

Nói xong, giữ lại ả tỳ, rồi giục Vương về huyện. Vương về ít bữa, một đêm đang khuya, thì bỗng nghe Cồ

gọi. Cửa mở ra, đã thấy Cồ xốc một cái sọt đặt xuống mà rằng :

— Chết đã đủ hạn, chỉ trong khoảnh khắc tất sẽ hồi sinh !

Wương mở sọt, thì quả Vô-song. Bèn mà ẵm ra chờ tỉnh lại. Bấy giờ tên bộc cũng đứng hầu bên, Cồ liền trò y mà bảo :

— Cái việc cô Lưu, vậy là đã ổn, còn một việc phải làm cấp tốc,

khá giúp tay ta.

Rồi đó, bảo tên bộc mau ra vườn sau đào hố. Hố đào một lát, Cồ vẫy Vương theo. Vương đang phân vân thì bỗng đã thấy Cồ bảo tên bộc dừng tay mà hỏi :

— Cái hố này, liệu chôn hai người có đủ ?

Tên bộc cho rằng câu hỏi bốn, nhưng vừa mới đáp « đủ lắm » thì bỗng bị



Cồ tuốt kiếm dâm suốt qua lưng, Vương hoảng sợ không thề hiều, thì Cồ liền rằng :

— Tôi đã giết Thái-tân, giờ lại giết cả tên này cho kín chuyện. Riêng tôi, cũng quyết vì ngài mà một chết đề tuyệt cái mối hờ về sau !

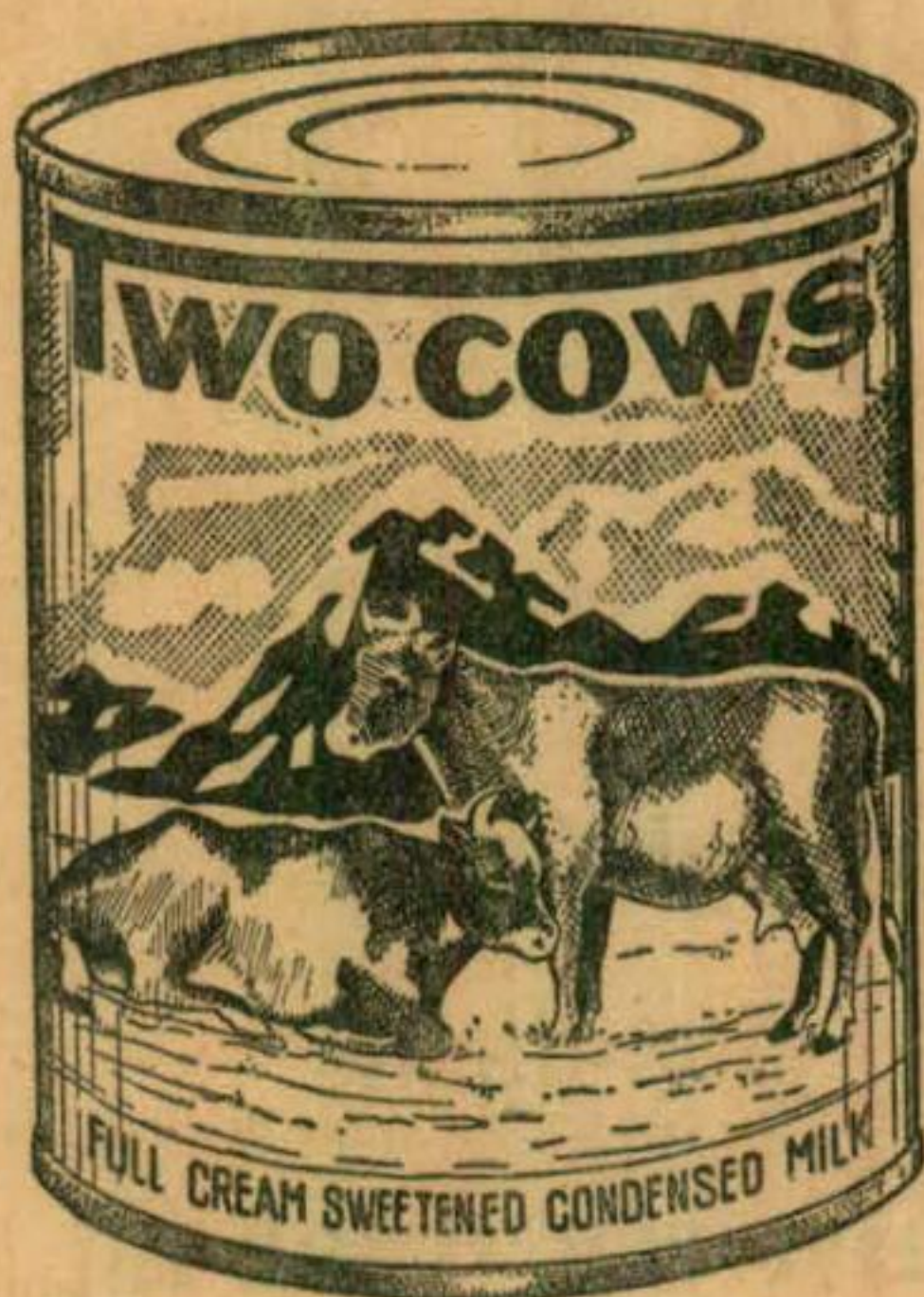
Liền đó vung gươm. Vương hoảng hốt toan ngăn thì đầu Cồ đã lặn xuống hồ. Thấy sự đã lỡ, Vương đành ngậm

ngùi lấp đất, rồi trở vào thăm nghiệm Vô-song lúc này đã tỉnh. Vương mừng quá, liền quyết định từ quan. Rồi đó, bỏ mặc ấn tín dắt vợ ra sông, thuê thuyền ngay khi trời chưa sáng rõ.

Tại kinh đô tướng quân Vương Toại-trung nghe đồn Vương bỗng nhiên bỏ chức thì rất lấy làm nghi. Nhưng muốn gặp hỏi mà chờ mãi đến già vẫn không thấy mặt.

HU-CHU

SỮA ((HAI CON BÒ))



Được

Viện PASTEUR
SAIGON

chứng nhận là một
thứ sữa có đủ chất
bỏ cho trẻ em dùng

GIAO - THÔNG NGÂN - HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

HÀNG CHÍNH :

ĐÀI-BẮC — TRUNG-QUỐC

Đại-diện tại Việt-Nam :

11, Nguyễn-Công-Trứ (Lefèbvre cũ) — Saigon

Đ. T. 21.549 — Saigon : 55

58, Đại-Lộ Khổng-Tử (Gaudot cũ) — Cholon

Điện-Thoại : 904

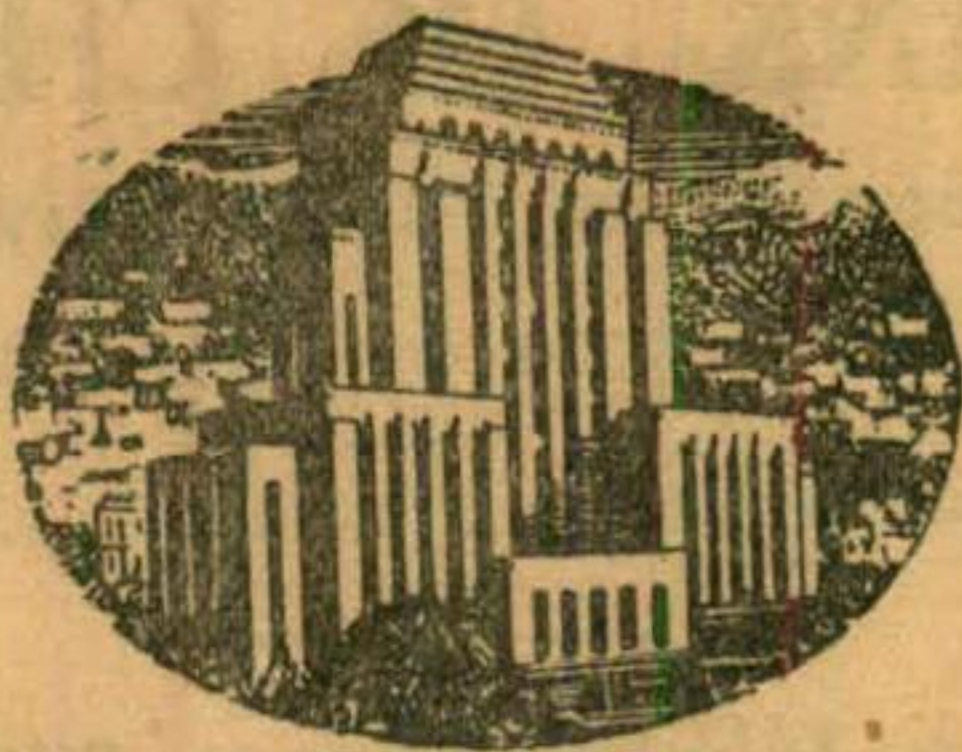
ĐIỆN-BÁO : COMMUBANK



Đảm-nhiệm tất cả nghiệp-vụ về

Ngân-Hàng và giao-dịch.

Có đại-lý thiết-lập trên các thành-thị
lớn khắp thế-giới.



THE HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION

Số vốn phát hành và đóng đủ :

HK \$ 50.000.000 (3.124.000 Anh kim)

Số dự trữ :

HK \$ 128.000.000 (8.000.000 Anh kim)

Trụ sở chính : HƯƠNG CẢNG

Trụ sở tại SAIGON : 9, Bến Chương-Dương
liên thoại số 20.036 và 20.037

Trụ sở tại PHNOM-PENH : 1, rue Ang-Duong

Trụ sở tại LUÂN - ĐÔN : 9, Gracechurch Street, E.C.3

Trụ sở đặt ở : New - York, San - Francisco, Los Angeles,
Hamburg, Paris và khắp Viễn - Đông

BANK OF CHINA

Siège Social : TAIPEI-TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632-21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20, Boulevard Norodom (Ex 20, Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

BÁT NGUYỆN THẬP NGŨ DẠ

Tặng TRƯỞNG-CÔNG-TÁO

Tiêm vân tứ quyền thiên vô hà,
Thanh phong thư không, nguyệt vô ba ;
Sa bình, thủy tức, thanh ảnh tuyết ;
Nhất bôi tương chúc quân đương ca.
Quân ca thanh toan, từ chính khò,
Bất năng thính chung lệ như vũ.
Động-đình liên thiên, Cửu-nghi cao :
Giao-long xuất một, tinh ngô hào
Thập sinh cửu tử đáo quan-sở,
U-cư mặc mặc như tàng đào.
Hạ sàng úy xà, thực úy được ;
Hải khí thấp trập, huân tinh tao.
Tạc-giả châu tiền chùy đại-cồ,
Tự-hoàng kế thánh đẳng Quỳ, Cao ;
Xá thư nhất nhật hành vạn lý,
Tội tòng đại-lịch giai trừ tử,
Thiên giả truy hồi, lưu giả hoàn ;
Địch hà, đấng cầu, thanh triều ban.
Châu-gia thân danh, sứ-gia ức ;
Khảm-kha chỉ đặc di kinh man.
Phán-ty ty quan, bất kham thuyết,
Vy miễn buru sở irần-ai gian.
Đồng thời bối-lưu đa thương đạo,
Thiên-lộ u-hiềm nan truy phan !
Quân ca thả hưu, thính ngã ca ;
Ngã ca, dữ quân khởi thù khoa ?
Nhất niên minh nguyệt kim-tiêu đa,
Nhân sinh do mạnh, phi do tha ;
Hữu tửu bất ẩm, nại minh hà ?

HÀN-DŨ

RẦM THÁNG TÁM

Tặng TRƯỞNG-CÔNG-TÁO

Mây vân che lấp sông trên giới,
Gió trong hưu thời, trăng dần soi ;
Bãi im, nước lặng, tắm hơi bật,
Cất chén mời anh, anh hát chơi.
Tiếng dàu cay chua, giọng đau khò,
Chưa nghe giút đã lệ tuôn nhỏ.
Động-đình nước dấy, Cửu-nghi cao,
Thuồng luồng bơi lặn, khi, chuột gào,
Mười sống, chín chết lối chỗ ở,
Chúi nếp như tuồng trốn lần vào.
Xuống giường sợ rắn, ăn sợ thuốc,
Hơi biền ẩm thấp bốc tanh tao.
Vừa dậy cửa quận khuya trống lớn,
Vua mới thay vì, kiểm Quỳ, Cao.
Bức thư ân xá tung khắp hết,
Tội to dù mấy cũng tha chết ;
Bị đòi trở lại, bị đẩy về,
Tầy trừ như bần trong các phe...
Châu quận báo tên, sứ bỏ xó,
Tất tưởi lại rời chốn man đy.
Phán ty quan nhỏ không bỏ nói,
Tránh sao khỏi lúc roi vọt đe ?
Đồng thời bè bạn nhiều bác thầy,
Đường giới hiềm hóc khó leo ghê !
Anh ngừng tiếng, nghe ta hát chơi,
Ta hát cũng rứa anh hát thôi !
Một năm đêm nay trăng sáng ngời,
Người sống nhờ vận, nhờ gì ai ?
Có rượu không uống, phụ trăng hoài ?

Á-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI

PHẦN GIẢI THÍCH

Đêm nay là cái đêm Trung thu, ngửa trông lên giới, những vầng mây đen phớt, tung cuốn bốn bề, khiến cho mảnh sông Thiên-hà biển không trông thấy; ngọn gió hây hây thổi giữa không gian, ánh sáng vàng trắng dần dần tỏa khắp. Bãi cát trên sông phẳng lặng như tờ, mặt nước đứng im tằm tấp, không hề động dậy khua vang. Ta nâng chén rượu khuyên mời người bạn và người bạn cũng cảm động, cất lên giọng hát. Nhưng hay đâu tiếng hát của bạn rất cay chua buồn thảm, khiến ta chưa nghe giứt khúc mà đã chứa chan hạt lệ như mưa.

Chợt nghĩ tới Động-dinh hồ tựa như liền tiếp với giới, mà ngọn núi Cửu-nghi cao lên chót vót; trong đó có những con giao long ra vào lần lút cùng những đười ươi, loài chuột rừng riu rít kêu gào. Vậy thì thân chúng ta đây bị biếm trích ra nơi biên viễn, thực là trải bao nguy hiểm mới được tới chỗ làm quan, mà trong lúc ở đây phải thường luôn luôn âm u lặng lẽ, chẳng khác chi một kẻ trốn tránh nép mình. Khi nằm trên giường bước xuống, thì sợ rần rít hại người, mà khi ăn uống thức gì thì sợ bùa mê thuốc độc của bọn thồ dân; lại hơn nữa là hơi bề ẩm thấp bốc lên những khí tanh tao.

Bữa trước đây, trước cửa châu huyện nổi lên những hồi trống lớn, báo tin là vua mới lên ngôi thay vì vua cũ, hạ lệnh tìm dùng những bậc hiền tài như hạng Bá - Quỳ và Cao - Dao trong thửa Đường Ngu ngày trước. Ngoài ra lại

hạ chiếu thư trong một ngày truyền khắp mọi nơi đề tha thứ những người tội phạm, ngay đến những tội tử hình cũng đều tha cả. Nhân thế những đám quan lại bị đày đi xa lại được quay về và những người đuổi đi xa tít cũng được vờ gọi cho về. Ờ Vờ! đây sẽ thanh trừng những vết dơ bẩn của đám quan lại trong chốn triều đình, cho được đổi thay khác trước.

Nhưng khốn vì một nỗi, các châu huyện tuy đã báo danh lên trên mà các nha môn quan sát sứ vẫn còn kìm hãm chưa chịu thi hành, khiến cho bọn ta lại bị long đong quanh quẩn ở chốn mọi rợ xa xôi. Bọn ta đây giữ chức phán ty, tuy là một chức quan nhỏ mọn không đáng đếm xỉa, nhưng cũng bởi đó mà khó lẩn tránh khỏi roi vọt đến thân. Ngoài ra những bọn đồng bối của ta, hiện nay cũng tập tành toan vẽ, để kiếm một chức ở chốn triều đình, song thực ra thì đường giới xa tít, khó lòng mà vin được tới nơi!

Vậy thôi, bây giờ bạn hãy ngừng hát để nghe ta hát một câu, mà ta hát đây có lẽ cũng không khác gì bạn hát. Bạn ơi! Trong một năm giới duy có đêm nay là trăng thường sáng... Và người sống ở đời phạm các việc đều do vận mệnh đặt ra, chứ há lẽ nào do ai gây ra cho được? Nay nếu có rượu mà ta không uống, thì ta lấy gì mà đối lại với cái ánh trăng sáng trên giới?

Á-Nam TRẦN-TUẤN-KHAI

KHÓI LỬA KINH THÀNH

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG
(VI-HUYỀN-ĐẮC dịch)

LƯỢC DẪN.—Nhân cuộc nội loạn quyền phi và việc tiến quân của chín nước liên minh để đánh Bắc-Kinh, ông Diêu-Tur-An, một phú thương, phải đem gia quyến đi lánh nạn. Chẳng may giữa đường, cô con gái lớn của ông, là Mộc-Lan, bị thất lạc.

Đã tốn công tìm kiếm mà không ra manh mối, ông đành cùng vợ con về thẳng Hàng-Châu, nơi quê hương, sau khi phái người đi tìm tòi.

Vừa ra may, ông Tăng-Văn-Phát, một vị quan kinh, về thăm quê nhà, được hay tin buồn của Diêu gia, chỗ quen biết, nên ông ra công tìm thấy Mộc-Lan và chuộc cô ra khỏi tay của quân buôn người trên Vạn-hà. Ông liền báo tin mừng cho Diêu gia và tiện đường, ông đem Mộc-Lan và vợ con ông cùng về Thái-An nơi nguyên quán của ông.

Ông bà Tăng có ba cậu con trai là Bàn-A, Khâm-A và Tân-A.

Cũng là thiên duyên tiền định mà nhân việc hội ngộ đó, Mộc-Lan, sau này, sẽ về làm dâu nhà họ Tăng.

Sau một thời gian ở lại Thái-An với gia-đình họ Tăng, Mộc-Lan theo cha là Diêu tiên sinh về Bắc-Kinh.

Ông thân của Mộc-Lan, thừa nay, vẫn rất đổi yêu dấu cô; đến nay ông lại nhận thấy rõ hơn là cô đáng yêu đến chừng nào; thứ nhất, cô lại vừa gặp một cái tai nạn mà sau khi qua khỏi, cơ hồ như cô đã chết đi rồi, lại sống lại vậy.

Cả nhà vẫn chưa ở Hàng-Châu về nên hai cha con riêng sống với nhau trong mấy tháng trời; trong mấy tháng

đó, ngày nào, cũng như ngày nào, cha con cùng nhau chuyện trò một cách rất là vui vẻ, đầm ấm; cái mối thâm tình giữa hai cha con càng thêm tươi thắm. Lại được cái may là nhà cửa vẫn nguyên vẹn, không hề bị cướp phá hay bị tổn thất một tí, một li gì. Đó, một phần là vì cái vị trí; nhà ông chẳng ở giữa phía đông thành, mà những vùng bị phá phách lại là các vùng nam và đông

nam, kia. Riêng có cây táo mà ở dưới chân nó, ông đã chôn các đồ cồ bằng đồng thì đã bị chết khô ; và cái biệth ở trên Nam-Son, thì bị kiếp lược trầm trọng mà thôi. Cứ nghe người ta kể lại thì bàn dân thiên hạ đã bị vô cùng đau khổ ; sự khùng bố lên đến một độ cực kỳ thảm khốc, không thể kể sao cho siết được. Mộc-Lan và ông thân của cô trông thấy cái cảnh tường xiêu, vách sụp, cùng những vết đạn ở trên thành lâu mà không thể nào không sờn lòng, sờn gai ốc.

Đến tháng ba thì bà mẹ Mộc-Lan và cả gia quyến mới từ Hàng-Châu trở về tới Bắc-Kinh. Cái thái độ của bà đã chuyển biến hẳn ; quả bà đã biệth hẳn đối với cô. Từ trước, bà vẫn để cho con bé Cầm-Nhi giúp cô thay đổi áo quần, hoặc đánh bạn với cô trong khi chơi đùa ; nhưng, nay bà đích thân săn sóc tới cách ăn mặc của cô và bắt cô phải, cùng với Mạc-Sầu cùng ngủ ở ngay trong phòng của bà. Vẫn còn áy náy mãi về cái việc đã để cô ngồi trơ trọi một mình ở trên xe lạ, để cho đến nỗi xảy ra tai họa, San thư hết sức săn sóc, chiều chuộng cô. Thế rồi, người nào cũng bắt cô kể lại các việc mà cô đã trải qua trong khi cô bị thất lạc ; cô hết nói tới cái mẹ nữ quyền phỉ, đến cái anh binh đình Lão-Ba ; rồi tới việc cô đã học được ít nhiều tiếng Anh bằng cái bài vè, cái bài vè mà cậu Dịch-Nhân rất thích và cậu bắt đầu cố học ngay lập tức. Xong rồi, cô kể tới cái việc cô học cụ đồ ở cái lớp tư thực ở Tăng-Gia ; cùng là cái việc cô bị ngã ở trên cây xuống ; đầu đuôi, xuôi ngược,

những làm sao, rồi đến cái cuộc đi du lịch ở núi Thái-Son. Sau cùng, cô nói tới nàng Man-Ny, cái nàng Man-Ny xinh xắn, cái nàng Man-Ny tươi đẹp như thế nào. Cô kể bằng một giọng vô cùng đậm thắm, vô cùng hứng thú ; cô làm cho cả nhà, trên thì ông bà Diêu-Tur-An, dưới đến Thúy-Hà, lão La-Đồng, cùng vô số các vú già, vú trẻ, ai cũng biết một cách tường tận cái nàng Man-Ny rất đẹp, rất ngoan, rất dễ thương ở Sơn-Đông.

Mạc-Sầu, nghe chị kể chuyện, thì chỉ há miệng, nghe mấy cái răng mới mọc thay cho răng sữa, ra nửa phần hứng phấn, nửa phần kinh nhạ. Rút cục cô em phải tự nhận rằng chị mình quả là một người đảm đang, đúng cảm hết chỗ nói. Từ đấy, cả nhà phải công nhận Mộc-Lan, nay, đã là một cô nương trưởng thành vậy ; mà, ngay cả cái địa vị của cậu cả Dịch-Nhân cũng đã bị giảm đi một phần nào : lại cũng vì vậy, Mộc-Lan nghiêm nhiên thành một cô chị lớn, một cô chị biết chăm sóc đến hai đứa em là Mạc-Sầu và thằng nhỏ A-Phi.

Năm nay, Mộc-Lan đã mười bốn tuổi rồi ; não chắt của cô đã chín đi một cách sung mãn, cho nên cô đã phải cố học lấy cái tính nhẫn nại và chịu nhịn những sự lẳng nhục của người anh cô : đó là cái điều cốt yếu trong sự giáo dục của một người con gái. Một người con gái bao giờ cũng phải nhu thuận, phục tùng ; lúc nào cũng phải ôn trọng, cần sức ; và không được đòi hỏi quá nhiều ở cuộc sống ; hình như, người con gái lúc nào cũng phải nhớ rằng : cái người đàn

ông, không những được hưởng thụ đủ các quyền tự do mà họ lại còn có cả sự tự do để làm những việc quá đáng, để thi thố tất cả những hành vi phóng nhậm nữa.

Đến mãi đầu tháng tư, Tăng gia mới về tới Bắc-Kinh, và từ ngày đó, hai nhà đi lại với nhau rất là mật thiết, thân tình, vì đã quen biết nhau hơn; bọn trẻ con cũng thời thường sang chơi với nhau luôn. Trong những lệnh thời, giai tiết, họ biểu xén lẫn nhau một cách hậu hĩ. Ông thân của Mộc - Lan lại tâm thành mời Tăng gia cứ tự nhiên lại hiệu thuốc của ông, lấy về dùng tất cả những thứ thuốc cần dùng và không được nói tới tiền nong, giá cả gì hết; Tăng gia cũng chiều ý ông và xin nhận. Cứ mỗi đầu mùa đông, tất Diêu phu nhân cho đem sang biểu Tăng phu nhân một số nhân sâm vào hạng thượng hảo.

Những cửa hiệu bán thuốc ở Trung-quốc, không phải chỉ buôn bán riêng có các dược phẩm mà thôi, họ còn buôn kèm vào đó những thức đồ phẩm, mỹ vị, trân tu, dân loại như: yến sào, vây cá, đùi lợn muối của Vân-Nam; rồi thì cao hồ cốt, rượu mộc qua của Quảng-Đông, cua ngấm rượu của Tô-Châu; các món này đều chuyên vận về cùng với các vị thuốc bắc; mỗi dịp có các vật phẩm đó là y như Diêu gia cho đem sang biểu bên Tăng gia. Nhưng, những cái quả đem đồ đi biểu không bao giờ người nhà lại đem quả không về; thế nào, bên nhà họ Tăng cũng gửi biểu lại thức này, hay thức nọ. Vả, hai nhà đều vào

hạng phú dụ cả, nên các lễ vật, biểu đi, kính lại đó vừa làm tăng cái tình hữu nghị lên, vừa làm cho cả hai bên đều thâu khoái và thích ý.

Có một hôm, Mộc - Lan và cô em được bên Tăng gia cho mời sang ăn cơm trưa, nên người vú già là Chu Má liền đưa hai cô đi.

Sau bữa cơm trưa Tăng gia lại bảo hai cô ở lại tới bữa chiều hôm nay về, mà Chu-Má bị gọi về ngay, nên Mộc-Lan bảo không cần, vì các cô đã thuộc đường đi và chẳng qua chỉ đi mất độ một khắc đồng hồ, và đi theo toàn phố lớn, hai bên san sát những cửa hiệu cả thì có e ngại điều chi kia chứ.

Trên đường về nhà, hai chị em Mộc-Lan gặp, ở trên hè phố một đám người đứng quây quần lấy một người quyền sư đương làm trò mái vó. Người đó cỡi trần trùng trục và bô bô nói, anh có thể, chỉ dùng cái đương bàn tay mà chặt đôi được một phiến đá dày tới bốn năm tấc.

Anh ta đã chặt vỡ đôi được tảng đá đó ra thật; nhân đó, anh ta liền rao bán thuốc đề dặt vào các thương tích. Đoạn, anh chiềng cho công chúng xem một miếng vải xanh; anh cầm nó mở ra, úp vào, mấy lần, rồi úp chụp xuống đất; khi anh ta nói miếng vải lên, thì, ô lạ, ở dưới có một bát canh tôm đương bốc hơi nghi ngút.

Vào cái thời ấy, không có khi nào các cô nương nhà nền nếp lại ra đi ngoài đường phố, mà không có người nhà đi kèm. Đi trơ vơ vậy, Mộc-Lan mới có mười bốn mà Mạc-Sầu cũng

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE
PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

(Hội nặc danh với số vốn 400.000.000 quan)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện-thoại : 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín: Fransibank

Chi-nhánh phụ : Hẻm Eden, Saigon



TẤT CẢ CÔNG - VIỆC NGÂN - HÀNG



**Đại - diện các Ngân - Hàng
trên thế-giới**



*Ngân-Hàng thừa-nhận do Viện
Hội - Đoái Quốc - Gia Việt - Nam*

Mở các khoản tín-dụng về

Xuất-cảng — Nhập-cảng

mới có mười hai tuổi, các cô hãy còn tính trẻ con, nên rất lấy làm hứng thú, khi được xênh xang đi ở ngoài phố mà không bị câu thúc. Các cô mê mãi xem gà quyền sư biểu diễn; xong hai cô lại dắt nhau, tung tăng đi; hai cô gặp một hàng bán trái bồ quân, dầm đường, vì lúc đó đương mùa, nên hai cô nhất định mua, mỗi cô một xiên, trên mỗi xiên có năm quả; lại đi một đoạn đường phố nữa, thì hai cô gặp một người cho xem ống nhòm, ở trong đó có rất nhiều ảnh, lại có cả ảnh của Nghĩa hòa đoàn, rồi có cả tàu chiến của người ngoại quốc nữa, Hai cô liền móc túi lấy tiền ra để xem ống nhòm, bỗng cô nào cô nấy, còn đương ngòm ngoàm ăn quả bồ quân.

Trong khi đương nhòm ống ảnh một cách vô cùng thích khoái thì Mộc-Lan thấy có người nắm lấy cánh tay cô lôi ra, và làm văng cả xiên bồ quân xuống đất. Cô quay đầu lại thì là cậu Địch-Nhân. Cô chưa kịp nói một lời nào, thì Địch-Nhân dơ tay, tát cô một cái tát bằng trời giáng.

— Mày làm cái trò gì ở đây ?
Cậu chắt vẫn cô như vậy,

— Chúng em đương đi, về nhà ».
Cô giận lắm nói tiếp :

— Vì lẽ gì mà anh lại đánh tôi ?

— Tao phải đánh mày !

Địch-Nhân trả lời :

— Ai lại, thói phép đẽ đầu, mà con gái nhà tử tế lại trăn cháo đi vơ vẩn ở ngoài đường, ngoài phố, như những con đàn bà hạ tiện,

như thế bao giờ ? Cái đồ chúng mày hể đi ra khỏi nhà là không còn giữ được một tí thể thống nào nữa !

— Thế tại sao anh đi ra ngoài được mà chúng tôi lại không đi được là nghĩa làm sao ?

— À tại mày là con gái... con gái thì phải thế ; nếu mày ương ngạnh, cãi bướng, tao sẽ về, tao mách má, cho mày xem !

Mộc-Lan phát cáu, liền thách thức :

— Được rồi, anh cứ về mà mách má ngay tức khắc đi. Anh không có quyền đánh tôi ! Anh không có quyền ! Ba, má còn sống cả đấy ! Thế rồi để tự vệ, cô nói :

— Được rồi, tôi sẽ đem tất cả việc này, tôi thưa với ba, xem ba bảo sao cho anh xem.

Địch-Nhân bỏ hai cô em đó, đi thẳng. Hai cô vừa giận, vừa tức trở về nhà ; cái việc này lại làm cho hai cô nhận rõ thêm rằng giữa con trai, con gái có một sự đại bất bình đẳng ; muốn thế nào thì thế, chứ không hề nhần nại mãi để chịu cho Địch-Nhân lăng nhục và đánh đập mình như vậy. Vả Địch-Nhân có phải một người đứng đắn, tử tế gì đâu, mà cai quản được mình ; chính anh ấy đã không có tư cách thì huân giới làm sao được mình, kia chứ !

Đề xem Địch-Nhân có dám mách mẹ hay không. Tuy cái việc của hai chị em đã làm, không phải mười phần hợp nghi đấy, nhưng cũng không đến là mười phần lầm lỗi. Vả chẳng hai cô có đi ra một con đường khác xa

A large, abstract, high-contrast black and white image, possibly a stylized portrait or a close-up of a textured surface, occupying the right half of the page. The image has a grainy, halftone-like texture. In the bottom right corner, there is a small, partially visible logo that appears to be the letters 'WV' inside a shield-like shape.



MOBY DICK

RICHARD LEO
BASEHART GENN

WARNER BROS. PRESENT
**GREGORY
PECK**

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -



pour Laves, Vites
lipot, Vendre
attachés d.

Toutes forces
par moulage
facile

Modèle "SUPER"
Universel
Force : 1.500 kgs
Poids : 15 kgs



Modèle "MINES"
(traction seule)
Forces : 1500 et 3000 kg
Poids : 12 et 21 kgs

Forces : 1500 et 3000 kg
Poids : 12 et 21 kg

**Unfer rend
1000 services!**
Demandez-nous la
brochure.

- 1) Portatif.
- 2) Mise en batterie rapide.
- 3) Course de câble illimitée.
- 4) Toutes orientations et positions.
- 5) Précision millimétrique de manœuvre.
- 6) Sécurité : organes essentiels doublés.

6
avantages du
TIRFOR
(B. S. O. C.)

Denis Frères

Số 4 đường Tự-do Sài-gòn — Đại lý độc quyền tại Việt-Nam

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -

<http://tieulun.hopto.org>

[illegible]

hắn cái con đường đề đề đi về nhà đâu : còn trẻ con nhòm ống kính ảnh có phải là một cái tội đâu ? còn như ăn trái bồ quân, thì ở nhà, chính nhà cũng đã mua cho ăn thôi !

Trước hết, hai cô dò xem động tĩnh của Địch-Nhân ra sao, cái đã : nhưng đến bữa cơm tối, tuyệt nhiên không thấy Địch-Nhân dám hé răng.

Về phía Địch-Nhân, cậu nghe chừng như Mộc-Lan cũng chưa hề thừa, mách gì với ba hay má cả. Cậu thầm nghĩ, nếu nó có mách thì mách rằng mình tát nó ở giữa đường, điều đó không quan ngại cho lắm, nhưng, lại còn có bao nhiêu cái khác nó sẽ khai ra, thì lúc ấy tính sao ? Vốn khiếp nhất, là ba, cho nên cậu suy đi, tính lại, cậu tự mình bảo mình, cứ im đi là thượng sách.

Vì bị cậu anh ngược đãi, nên hai cô càng thêm cố kết với nhau một cách chặt chẽ đề đối phó ; những sự uy hiếp của Địch - Nhân làm cho hai cô càng nhận rõ, sự sai biệt giữa trai và gái. Các việc xảy ra mới rồi đây, làm cho Mộc-Lan càng ưa ông thân cô giảng về tân thức nữ tử, về sự giữ hai bàn chân thiên nhiên, nhất định không bó, buộc, gì nữa, về sự bình đẳng của nam, nữ, và sự giáo dục hiện đại. Cho dầu những cái tư tưởng của người Tây-Dương có cái vẻ là những thứ cuồng thoại, nhưng nó đã làm chấn động cả nước Trung-Hoa.

Được bà mẹ yêu chiều, dung túng, một cách quá đáng, Địch-Nhân càng ngày, càng hư hỏng ; cậu dương dần dần mất cả cái địa vị chính đương của cậu.

Địch-Nhân là một đứa con tư sinh, vì bà mẹ cậu mới về nhà chồng được năm tháng, đã sinh hạ cậu. Bà mẹ cậu vốn là con gái của một người buôn quạt ở Hàng - Châu, một gia đình thương nhân vào bậc trung.

Khi hai ông bà biết nhau, thì ông vào trạc ba mươi, bà mới hai mươi hai tuổi.

Dan díu với nhau được ít lâu thì ông thân của ông Diêu-Tư-An bắt ông phải lập tức xin hỏi, cưới bà về, vì bà, xem ra, cũng là con nhà tử tế, làm ăn lương thiện. Có người nói, hình như, lúc đó, bên nhà gái có yêu cầu sau này, không được có vợ lẽ, nàng hầu gì hết. Tuy có cái điều kiện đó nhưng không thể chứng thực được, vì quả tình, trong khi đó cả hai nhà cùng hối hả lo việc cưới xin, cho thực chóng vánh, đề tránh sự dị nghị của bàng nhân.

Chúng ta đã rõ, ông Diêu - Tư-An, trước đây là một thanh niên rất ngang tàng, phóng đảng, muốn làm gì thì làm, muốn chơi gì thì chơi, không ai ngăn giữ nổi ; thế rồi, bỗng nhiên ông bỏ hết các việc chơi bời, trác táng một tí, một li nào nữa ; sau ông lại hờ hững với các việc buôn bán mà quay đầu về nghiên tập học thuyết của Lão-Trang ; đã có một lần, ông bị một tên bợm cồ hoặc mà làm ông sạt hẳn mất một phần sản nghiệp ; nguyên do, tên đó lừa ông bằng cách hứa sẽ truyền cho ông cái thuật « điềm kim », nghĩa là, với cái thuật bí áo đó, người ta có thể « điềm » bất cứ chất gì đề nó biến thành ra vàng được !

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° 40 — SAIGON

BUREAUX AUXILIAIRES

SAIGON-MARCHÉ : 178, đường Lê-thánh-Tôn

Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.

Tél. : 621

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cofres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

Điều phu-nhân không biết chữ, nhưng bà rất đảm, nên đã giúp ông trông nom về việc buôn bán, thu các khoản tiền cho thuê nhà, thuê ruộng; mãi sau, rồi bà mới đưa ông em bà vào, đề quản lý tất cả các việc kinh doanh của nhà họ Điều.

Được gả bán vào một gia đình giàu có, sung túc, có đủ nhà cửa cao rộng, ở ngay trong thành; còn kẻ hầu, người hạ, thì nào đầy tớ trai đầy tớ gái cả bày. Bởi vậy tất cả những cái gì mà bà chưa từng có, bà muốn cho con cái bà được hưởng thụ. Phong lưu cho bố lúc phong trần, mà! Nhưng, tiếc thay, bà đã không có một ý niệm thích đáng. Bà không hiểu rằng, chính ở trong những gia đình phú dụ, sự giáo dục con cái, phải có một nền nếp vững chắc, một cái quy củ cần trọng, thì mới tránh được sự hư hỏng, sự bại hoại.

Địch - Nhân, từ nhỏ tới lớn, toàn sống quanh quẩn ở trong tay một lũ vú bố và a hoàn; bà mẹ lại hết sức nuông chiều, cho nên cậu hoàn toàn «mất dạy»; thậm chí, gặp điều gì thất ý cậu liền thượng cẳng tay, hạ cẳng chân ầu ẩu tới tấp ngay trước mặt bà; ấy thế mà bà cũng chẳng hề dè dặt, mắng cậu bao giờ.

Cũng như các đứa trẻ «tự sinh» cậu rất «điên trai». Da dẻ trắng trẻo giảo nộn, cậu cũng giống như ông thân của cậu. Những khi cậu vui vẻ, hòa nhã, cậu rất mẫu tuế, ôn duyệt và rất dễ thương. Cậu đã được nuông chiều đến mực, được phép cưới ngựa, tế nước đại, ở ngay trong các đường

phố đông đảo. Nói tóm lại, cậu tự nhận cậu là một nhân vật phi thường, muốn làm gì thì làm, mà làm cái gì cũng là hay, là tài lắt cả; cho nên, cậu chẳng còn tuân thủ một tí quy củ nào nữa; đương khi yến tiệc ở các nhà bạn bè, thân thích, cậu chẳng giữ gìn lễ độ, dăm nửa chừng, dún dậy và đi ra ngoài, nói chuyện bông đùa với cả lũ đầy tớ.

Ấy, cũng chỉ vì bà mẹ cậu làm cho cậu có cảm giác cậu là một người duy nhất đề «nổi giới lông đường» cho nhà họ Điều; cái sinh mệnh của cậu vô cùng quý giá, nó gấp mười sinh mệnh của những người thường nên cậu mới thành ra hư hỏng.

Nhưng đến khi cậu được mười lăm tuổi, thì bà mẹ cậu mới nhận thấy sự hư hỏng của «cục cưng» của bà. Đến khi bà tỉnh ngộ thì đã muộn mất rồi; cái ngành mềm, dẻo, khi xưa, nay đã cứng nhắc, vịn mạnh thì gãy, còn mong uốn nắn sao được bây giờ!

Còn thái độ của ông thân cậu lại khác hẳn. Ông cũng đã rõ, chính ông, vào cái tuổi ấy cũng được nuông chiều và cũng bởi vậy, ông hết sức nghiêm khắc đối với cậu; nhưng, khốn nỗi, ông càng nghiêm khắc bao nhiêu cậu càng tìm cách để xa ông và cậu cố ý lẩn trốn ông bấy nhiêu; rất ít khi cậu dám giáp mặt ông; mà mỗi lần cậu giáp mặt ông, cậu sợ ông hơn người sợ cọp.

Trước cái việc khởi loạn của Nghĩa hòa đoàn và việc cả nhà đi tị nạn mấy tháng, cậu Địch-Nhân đã dùng dao

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do ấn-chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 3.500.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.000.000 Anh-kim



Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2



Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÁNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.)



Nam - Vang Chi - Cục

10, Phlaouv Preah Kossamac



*Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông*



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

đâm phải cò một cậu bạn ; vết thương ra rất nhiều máu ; ông đem trói cậu vào một gốc cây ở trong sân nhà và cậu bị một trận đòn thừa chết, thiếu sống. Nhân việc đó cậu lại càng sợ ông, oán hận ông, thêm lên. Sau trận đòn, cậu phải nằm liệt trên giường mất mười ngày trời ; bà nói với ông ngay trước mặt cậu, rằng : « Tôi cũng hiểu cần phải rắn dạy nó, nhưng nếu ông đánh nó quá tay, nó có mệnh hệ nào thì tôi còn sống làm sao được... và mai hậu, lấy ai nương dựa trong lúc tuổi già ? ! »

Cứ xem như thế, việc đối đãi với Địch-Nhân, thì ông bố, bà mẹ, mỗi người một phách. Một đảng thì Địch-

Nhân là một « họa trung » vậy cứ đề phóng lãng, cho dầu nó có làm khuynh gia, bại sản, cũng thấy kệ nó ; nó là « người thợ » của cái vận mệnh của nó. Một đảng khác thì đủ mọi cách nghiêm lệ đề cải tạo nó cho bằng được ; theo cái phương pháp sau này, việc sửa trị có thể thương hại đến cả thể chất, lẫn tâm trí của nó. Cả hai đảng đều không thể nào dùng được. Và lại cái kinh nghiệm truyền thống đã cho ta thấy, sự khiếp sợ rất nguy hại cho tâm thần ; mà tâm đã loạn, đảm đã liệt, thì bao nhiêu tinh thần, trí tuệ, sẽ bị suy hoại hết ; can đảm chẳng là đại biểu của dũng khí là gì !

(Còn nữa)

LÂM-NGŨ-ĐUỜNG

J.M. MOHAMED ISMAEL FILS AZIZ & C^o

Import — Export



REPRÉSENTATION



Téléphone : 21.219

Ad. tél. : JASMIN

175 - 179, đường Tự-Do — SAIGON

HÀNG



Giấy nói : 305
Giấy thép : KOL CHOLON

51A-53A, đại-lộ Hồng-Bàng
CHOLON

SẢN XUẤT :

- Kem và xà-bông đánh răng
- Các loại nút-ve, hộp, nắp, ống đựng thuốc cho các dược-phòng bằng chất nhựa Phénoplaste, mélamine, polyéthylène,
- Các thứ bàn chải đánh răng bằng nylon,
- Các thứ ống nước bằng chất vinyle
- Nút áo
- Các thứ vật-dụng điện-khí
- Dao bào râu, chén.

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S . O . A . E . O .)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.**

Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
— Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

DISTILLERIES DE L'INDOCHINE HÀNG RƯỢU BÌNH TÂY



Eaux de Cologne et Lotions de PREMIÈRE QUALITÉ



Rượu luyện-tinh hảo-hạng làm bằng rượu nếp. Các thứ nước hoa đều
chế bằng rượu luyện-tinh, tốt bậc nhất hoàn-cầu, cùng các chất hoá ở bên
Pháp thuộc vùng Grasse (Alpes Maritimes).

Bán sỉ và lẻ tại : 135, Pasteur — SAIGON

Bán lẻ tại khắp các nhà buôn đứng-đàn.

Các nhà buôn muốn lãnh bán (dư trả lại), do nơi Văn-Phòng Công Ty
135, Pasteur — SAIGON

HÀNG LA-VE B.G.I

*Phung-Su' nên
Vinh-tê Việt-Nam
từ năm 1875*

LA-VE LARUE

LA-VE "33" EXPORT

**BRASSERIES & GLACIÈRES
DE L'INDOCHINE**

*BUTAGAZ, hơi đốt dùng nấu nướng
tốt nhất*



**SẠCH - SẼ
TIỆN - LỢI
ÍT TỐN KÉM**



- B** – Đốt cháy liền
- U** – Khởi mất ngày giờ
- T** – Không khói, không bụi
- A** – Dùng nấu nướng các thứ
- G** – Không làm nhứt đầu hay cay mắt
- A** – Khởi phải coi chừng ngọn lửa
- Z** – Một bình hơi dùng :

TỔNG PHÁT HÀNH:
POINSARD & VEYRET

bằng 120 kí-lô than
hoặc 2 thước củi
hoặc 135 ki-lô-vát điện

CIGARETTES

MÉLIA



MITAC

TẠP CHÍ BÁCH-KHOA

XUẤT BẢN MỖI THÁNG HAI KỲ

DIỄN ĐÀN CHUNG CỦA TẤT CẢ
NHỮNG NGƯỜI THA THIẾT ĐẾN CÁC VẤN ĐỀ
**CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA,
XÃ HỘI.**

Chủ-nhiệm : HUỖNH - VĂN - LANG

hợp tác cùng các bạn :

LÊ-ĐÌNH-CHÂN	BÙI-BÁ-LƯ
TĂNG-VĂN-CHI	DƯƠNG-CHÍ-SANH
ĐỖ-TRỌNG-CHU	NGUYỄN-HUY-THANH
LÊ-THÀNH-CƯỜNG	BÙI-KIẾN-THÀNH
TRẦN-LƯU-DY	HOÀNG-KHẮC-THÀNH
LÊ-PHÁT-ĐẠT	PHẠM-NGỌC-THẢO
NGUYỄN-VĂN-ĐẠT	BÙI-VĂN-THỊNH
NGUYỄN-LÊ-GIANG	NGUYỄN-TẤN-THỊNH
PHẠM-NGỌC-THUẦN-GIAO	VŨ-NGỌC-TIẾN
NGUYỄN-HỮU-HẠNH	VŨ-THU-TỊNH
LÊ-VĂN-HOÀNG	NGUYỄN-TẤN-TRUNG
NGUYỄN-VĂN-KHẢI	PHẠM-KIM-TƯƠNG
PHẠM-DUY-LÂN	HOÀNG-MINH-TUYNH
NGUYỄN-QUANG-LỆ	BÙI-CÔNG-VĂN
TRẦN-LONG	